

Chánh Tâm Cư Sĩ

Luận về Nữ Quyền

Trong



NHO GIÁO

NHO GIÁO
LUÔN BẢO VỆ NỮ GIỚI

Biên khảo
2025

Chánh Tâm Cư Sĩ

LUẬN VỀ NỮ QUYỀN

TRONG

NHO GIAO

Hay là

NHO GIÁO

có thật sự

Trọng Nam Khinh Nữ Không?

Biên Khảo Tìm Hiểu Nho Giáo

2025



Chân dung tác giả Chánh Tâm Cư Sĩ

=====

Contents

LỜI MỞ ĐẦU	6
Phần một: Sơ lược về Nho giáo:	14
Chương 1: Đôi điều về nho giáo	18
1./ Khổng Tử:	26
2./ Đổng Trọng Thụ:	33
3./ BAN CHIÊU (班昭, khoảng 35–100 SCN)	35
Chương 2: Những hiểu lầm của các nhà nghiên cứu.	37
Chương 2: Nho Giáo theo dòng lịch sử:	54
Chương 3: Sự biến thiên của Nho Giáo theo dòng lịch sử:	67
CHƯƠNG 4	105
SO SÁNH CÁC XÃ HỘI VÀ TÔN GIÁO NGOÀI NHO GIÁO: ĐẶT LẠI CÔNG LÝ CHO NHO GIÁO	105
Phần hai: lịch sử văn minh nhân loại.	110
CHƯƠNG 1	110
XÃ HỘI MẪU HỆ VÀ NGUỒN GỐC CỦA NỮ QUYỀN SƠ KHAI	110
CHƯƠNG 2	125
SỰ RA ĐỜI CỦA NHO GIÁO TRONG BỐI CẢNH PHỤ QUYỀN HÓA XÃ HỘI	125
I. Thời Xuân Thu – Chiến Quốc: Chiến tranh và xã hội đảo lộn	125
II. Gia tộc – Quốc gia – Tổ chức: Người nam làm chủ	126
III. Nho giáo là “sản phẩm của thời đại”, không phải là nguyên nhân của trọng nam	127
IV. Nho giáo ra đời nhằm bảo vệ phụ nữ, không phải để lấn quyền	128
V. Kết luận Chương 2	129
CHƯƠNG 3: XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI NGOÀI NHO GIÁO:	130
Hồi Giáo:	130
CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH CÁC ĐIỂN TÍCH GÂY TRANH CÃI	133
CHƯƠNG 5	138
NHO GIÁO NHÌN NHẬN PHẨM GIÁ PHỤ NỮ RA SAO?	138
PHẦN III – NHỮNG CHỨNG CỨ CHO THẤY NHO GIÁO KHÔNG KHINH NỮ	144

CHƯƠNG 1.....	150
TƯ TƯỞNG ÂM DƯƠNG VÀ NGUYÊN LÝ THIÊN ĐẠO TRONG KINH DỊCH.....	150
CHƯƠNG 2.....	157
KHI NHO GIÁO BỊ DÙNG LÀM CÔNG CỤ THỐNG TRỊ PHONG KIẾN.....	157
CHƯƠNG 3.....	163
NHO GIÁO Ở VIỆT NAM: ẢNH HƯỞNG VÀ BIẾN THỂ.....	163
CHƯƠNG 4.....	168
TIẾNG NÓI CỦA HỌC GIỚI HIỆN ĐẠI VỀ NHO GIÁO VÀ NỮ QUYỀN.....	168
CHƯƠNG 5.....	173
SỰ CẦN THIẾT CỦA NHO GIÁO TRONG THỜI ĐẠI HÔM NAY.....	173
CHƯƠNG 6.....	178
KHI NHÂN LOẠI CÙNG CHIA SẺ NHỮNG GIÁ TRỊ NHO GIÁO MÀ KHÔNG NHẬN RA.....	178
Tổng kết chương 6:.....	182
Đừng lên án truyền thống khi chưa hiểu hết nhân loại.....	182
Phần IV: THỬ ĐI TÌM MỘT MÔ HÌNH XÃ HỘI HOÀN HẢO HƠN THAY THẾ NHO GIÁO.....	188
Chương 1:.....	188
THỬ TÌM MỘT TRIẾT LÝ NÀO HOÀN HẢO NHÚT CÓ ĐỦ KHẢ NĂNG THAY THẾ NHO GIÁO.....	188
I. Vấn đề đặt ra: Có cần thay thế Nho giáo?.....	188
II. Các hệ tư tưởng từng được kỳ vọng thay thế Nho giáo.....	189
1. Chủ nghĩa Mác – Lênin.....	189
2. Chủ nghĩa tự do.....	190
3. Chủ nghĩa hiện sinh.....	191
III. Vì sao Nho giáo vẫn chưa thể thay thế được?.....	191
IV. Tương lai nào cho Nho giáo:.....	192
V. Kết luận:.....	192
Chương 2. Nho Tông Chuyển Thế: Đạo Cao Đài và Vai Trò Kế Thừa Nho Giáo Trong Thời Đại Mới.....	193
Kết lời.....	196

Chương 3: Đạo Cao Đài với trọng trách Cứu Thế bằng Nho Tông.....	196
CUU TRUNG ĐAI NỮ PHAI:	199
SO SÁNH CHÁNH TRỊ ĐỜI VÀ CHÁNH TRỊ ĐẠO.....	202
LỜI BẠT.....	210
Phần phụ lục	213
1./ Đồng Trọng Thư	213
2./ Ban Chiêu: Tác giả khẩu hiệu : Tam Tùng Tứ Đức.	229
3./ Nữ quyền trong công giáo	261
PHỤ LỤC 4	274
GHI CHÚ:	279

LỜI MỞ ĐẦU

Lý do đặt vấn đề

Trong suốt chiều dài lịch sử Á Đông, Nho giáo đã giữ vai trò như một hệ tư tưởng chính trị – đạo đức chủ đạo, ảnh hưởng sâu rộng đến quan niệm sống, cơ cấu xã hội, và đặc biệt là định hình vai trò nam – nữ trong gia đình và cộng đồng. Tuy nhiên, qua bao biến thiên, Nho giáo ngày nay thường bị gán cho hình ảnh tiêu cực như: giáo điều, độc tôn nam giới, áp chế phụ nữ.

Không ít người vội vàng kết luận rằng Nho giáo chính là nguồn gốc của tư tưởng “trọng nam

khinh nữ”, là thủ phạm chính khiến phụ nữ bị giam cầm trong “khuê phòng”, bị buộc phải “tam tòng tứ đức” suốt đời không có quyền tự chủ.

Nhưng sự thật có đúng như thế không?

Phải chăng chúng ta đang đánh đồng Nho giáo với các thiết chế phong kiến – hoặc tệ hơn, với sự lệch lạc do con người thực thi sai giáo lý?

Chính từ trần trở đó, quyển sách này ra đời – với mong muốn trả lại cho Nho giáo một cái nhìn công bằng, công lý và khách quan, bằng cách truy nguyên đến tư tưởng gốc, đối chiếu với bối cảnh lịch sử – xã hội đương thời, và phân tích sâu sắc các văn bản kinh điển một cách học thuật, phi định kiến.

Ý nghĩa học thuật và ứng dụng hiện đại

Trên bình diện học thuật, đề tài này không chỉ nhằm minh oan hay kết tội Nho giáo, mà rộng hơn, nó góp phần gợi mở một phương pháp tiếp cận minh triết phương Đông trong tinh thần khoa học hiện đại. Việc đối chiếu giữa lời dạy Khổng – Mạnh và thực tiễn lịch sử cho phép ta phân biệt:

- Cái gì là bản thể tư tưởng?
- Cái gì là sản phẩm của bối cảnh lịch sử?
- Cái gì là sự biến dạng qua thực hành và chính trị?

Về ứng dụng, tác phẩm này hướng đến việc tháo gỡ các định kiến giới một cách trí tuệ và thấu đáo, giúp các nhà giáo dục, giới nghiên cứu văn hóa – xã hội, và cả người trẻ hiện đại có thể hiểu đúng – không cực đoan phủ định cũng không mù quáng tôn sùng – những giá trị cổ điển của Nho học.

Qua đó, ta có thể kế thừa có chọn lọc những tinh hoa nhân bản của Nho giáo, để tái lập một nền đạo lý âm dương hài hòa, tôn trọng lẫn nhau giữa nam và nữ, giữa truyền thống và hiện đại.

Phương pháp khảo cứu và giới hạn của đề tài

Tác phẩm này vận dụng các phương pháp sau:

- Phân tích văn bản cổ: đặc biệt là Luận Ngữ, Mạnh Tử, Kinh Dịch, Lễ Ký, cùng các chú giải của các Nho gia Trung – Việt từ xưa đến nay.
- Phân tích lịch sử – xã hội: tái dựng bối cảnh các triều đại và môi trường sinh hoạt mà Nho giáo hiện diện, để hiểu vai trò giới tính không chỉ trong lý thuyết mà cả trong thực hành.
- So sánh đối chiếu: giữa các nền văn hóa mẫu hệ – phụ hệ, giữa truyền thống Đông phương và lý thuyết giới phương Tây hiện đại.
- Tiếp cận xuyên ngành: kết hợp nhân học, xã hội học, triết học và phê bình văn hóa.

Tuy nhiên, do khuôn khổ giới hạn, tác phẩm không đi sâu vào mọi giai đoạn lịch sử hoặc không khảo cứu hết các vùng ảnh hưởng Nho học như Nhật, Hàn, Triều Tiên. Trọng tâm chính vẫn là Trung Hoa – Việt Nam, và chủ yếu là phân tích tư tưởng chứ không kể sử tường tận.

Người ta (một vài quốc gia chứ không nhiều) lên án Nho Giáo trọng nam khinh nữ để nhằm vào mục đích khác chứ không phải mục đích bảo vệ phụ nữ. Chỉ có một tôn giáo được khai sáng tại Việt Nam minh thị xác định lấy Nho Tông để chuyển thể đó là Đạo Cao Đài. Đạo Cao Đài đã ban quyền cho nữ phái được bình đẳng cùng nam phái. Chúng ta sẽ lần lượt đi sâu vào vấn đề này.

“Bỏ qua phần tìm hiểu Giáo Luật, Giáo Lý, Giáo Điều, chỉ cần tập trung tìm hiểu Pháp Chánh Truyền và Hành Chánh Đạo của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ sẽ thấy mô hình Cao Đài tuyệt vời đến mức nào:

Ta không thể ngờ rằng có một xã hội mà toàn bộ nữ nhân phái nữ lại có thể tự mình điều hành, tự định đoạt mọi sinh sống hoạt động học tập tu dưỡng không cần đến sự giúp đỡ của phái Nam?

Pháp Chánh Truyền (Hiến Pháp cương tính) ban cho nữ phái quyền hành thật rộng. Họ là người có đủ

và toàn quyền quyết định về hành trình tấn hóa của họ. Bên nam phái có được quyền gì thì bên nữ phái của họ cũng được cái đó. Họ có một vị đại thiên phong chức sắc phẩm vị Đầu Sư đứng đầu tương đương với một vị thủ tướng ở ngoài xã hội đời thường chuyên lo cho nữ giới. Bên nam phái quyền này bị hạn chế hơn vì phải có sự đồng thuận của Ba Đầu Sư. Phẩm đầu sư do quy định là Tam Đầu Chế tức tương đương ba vị thủ tướng của quyền đời. Mọi luật Lĩnh của ĐĐTKPD phải có đủ ba Đầu Sư phái Nam đồng ý thì mới được thi hành.

Đó là khi nói về quyền hạn của nữ phái trên con đường tu học. Nhưng trên con đường xã hội (phần đời của Đạo) do phải sống chung trong một gia đình hoàn hảo thì họ lưu giữ sự phân công đối xử ôn hòa theo đạo Tam Tông Tứ Đức. Điều này có lợi cho họ chứ không phải là họ bị ép buộc phải phục tùng.

Tất cả những điều đó là dựa trên định hướng Nho Tông Chuyên Thế của đạo Cao Đài tức Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Vị đầu sư nữ phái này cũng như ba vị đầu sư nam phái của Pháp Chánh Truyền Cửu Trùng Đài nam phái đều phải đi lên từ khối dân tức là từ đạo hữu cấp thấp nhất. Nếu đủ đức hạnh được công cử thăng thưởng đi lên chứ không phải đi theo hệ cha truyền con nối dựa theo nguồn gốc lý lịch.

Ngay cả vị đứng đầu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là Giáo Tông lãnh đạo luôn cả phái nam lẫn phái nữ cũng phải đi từ khôi đạo hữu thấp nhất tấn hóa đi lên.

Sự tuyệt vời này không có một quốc gia nào trên thế giới có thể sánh kịp. Đừng nói chỉ đến những quốc gia phong kiến chuyên chế ngày xưa mà ngay cả những quốc gia dân chủ tiên tiến hiện nay cũng phải ngược nhìn thán phục.

Tất cả những gì vừa trình bày cho thấy một chế độ hài hòa của xã hội toàn cầu trong tương lai được Đức Chí Tôn định sẵn như thế thì không còn một lý thuyết hay một học thuyết nào khác có thể thay thế được.”

“Khi khảo sát suốt chiều dài văn minh Á Đông, ta nhận ra một điều sâu sắc: Nho giáo đã làm tròn sứ mạng khai hóa nhân tâm, xây dựng xã hội trật tự và luân lý suốt hơn hai thiên niên kỷ. Thế nhưng, đến thời kỳ cuối cùng – thời mạt pháp, thời nhân loại điêu linh vì chiến tranh, vô thần, và mất gốc – Đức Chí Tôn Thượng Đế mới chính thức ra tay mở Đạo, với mục đích:

Tái lập nền đạo đức nhân loại, bằng cách kế thừa tinh hoa của Nho – mà khai mở con đường đại đồng siêu thoát: ĐẠO CAO ĐÀI.

1. “Nho Tông Chuyển Thế” – lời tiên tri thành sự thật

Đây không chỉ là một khẩu hiệu, mà là Thiên cơ lớn lao đã được tiên nhân dự báo từ ngàn xưa:

“Nho Tông chuyển thế là Đông phương phục cổ, Tây phương quy nguyên.”

“Tam giáo quy nguyên, ngũ chi phục nhứt.”

Tức là, Nho giáo đến kỳ chuyển hóa, không còn đủ sức cứu đời, nên Đức Chí Tôn dùng nó làm nền móng – nhưng phải khai Đạo mới, tổng hợp tinh hoa Nho – Thích – Lão – Thiên – Đạo, để phổ độ nhân sanh trong Tam Kỳ Phổ Độ.

Vậy nên Đức Chí Tôn Thượng Đế không hủy bỏ Nho giáo, mà nâng nó lên một cấp độ mới, thông qua Chánh Pháp Cao Đài (Pháp Chánh Truyền)– để biến đạo lý làm người thành đạo lý siêu thoát.

2. Cao Đài: không thay thế Nho giáo, mà hoàn tất sứ mạng lịch sử của Nho giáo

Nếu Nho giáo dạy người quân tử phải:

Tu thân – Tề gia – Trị quốc – Bình thiên hạ

Thì Đạo Cao Đài đi xa hơn một bước:

Tức là không chỉ sửa mình để sống đạo đức dưới thế gian, mà còn thăng hoa bản thể để trở về cùng Đức Chí Tôn trong cõi Thiêng Liêng.

Nơi Cao Đài, tinh thần trung – hiếu – lễ – nghĩa – nhân – trí – tín vẫn được giữ trọn, nhưng được soi sáng bởi ánh đạo vô vi, hướng về:

“Biết mình bởi mình, không cầu Thần Thánh bên ngoài, mà chính mình là Tòa Phán Xét của chính mình.”

Đây là điểm vượt bậc của Cao Đài so với bất kỳ hệ thống luân lý nào trước đó, kể cả Nho giáo.

3. Sự có mặt của Đạo Cao Đài: dấu son 100 năm cho vận mệnh tinh thần nhân loại

Năm 2026, Đạo Cao Đài tròn 100 năm khai đạo (1926–2026) – một thế kỷ hành đạo trong âm thầm, trong chia ly, trong thử thách, nhưng vẫn kiên vững vì:

Chánh pháp là Thiên cơ, không ai ngăn cản được.

Cao Đài không tìm cách xóa bỏ các tôn giáo hay triết lý cũ, mà thu phục, thanh lọc, quy nguyên – để tất cả đều trở thành một đại đạo của lòng thương yêu và công bình.

Đó là sự hoàn tất của một chu kỳ lịch sử:

Từ Nho – Thích – Lão... đến Cao Đài.

Từ giáo huấn của người – đến giáo huấn của Trời.

Chúng ta không cần một triết lý nào để thay thế Nho giáo,

Mà cần nhận ra rằng Nho giáo đã chuyển thế,

Và Đạo Cao Đài chính là con đường kế thừa và hoàn thiện sứ mạng ấy,

– theo Thiên ý, theo Đạo lý, và theo sự tiến hóa của nhân loại.”

Phần một: Sơ lược về Nho giáo:

Ý nghĩa chữ **NHO** trong **Nho Giáo**?

Chữ NHO được chiết tự gồm Chữ NHÂN và chữ NHU.

NHO: nghĩa là những nhu cầu của con người.

Nói về nhu cầu, mỗi người có nhu cầu mỗi khác, mỗi thời đại mỗi khác. Trong Đạo Đức và văn hóa đối nhân xử thế trong xã hội, con người từ ngàn xưa đến nay và mãi mãi ngàn năm sau đều có chung một NHU CẦU: đó là TAM CANG, NGŨ THƯỜNG và TAM TÔNG TỨ ĐỨC.

Tam Cang gồm: đạo vua tôi Quân Thần Cang , đạo cha con Phụ Tử Cang, đạo vợ chồng Phu Thê Cang.

Mỗi một “Cang” (như quân-thần cang) đều phải có hai mối mới thành lập được, như Vua và Tôi, Cha và Con, Chồng và Vợ. Thiếu một trong hai mối thì không lập được một cang tức không có Đạo ấy. Nếu có vua mà không có tôi thì không có quân thần cang, nếu có cha mà không có con thì không có phụ-tử cang; nếu có chồng mà không có vợ thì không có phu-thê cang.

Một nhà sư xuất gia không vợ, không con, nhà sư ấy không phải ràng buộc vào phu-thê cang. Còn phụ-tử cang nhà sư chỉ thực hiện phụ-tử cang với chi trên (làm con của cha); chi dưới không có. (là cha của con).

Khi đã có một cang rồi thì phải có trách nhiệm hai chiều. Trách nhiệm chiều thuận: vua với tôi, cha với con, chồng với vợ. Và trách nhiệm chiều ngược lại: tôi với vua; con với cha, vợ với chồng. Nho giáo đã lập rõ ràng như vậy. Không hề nói vua không biết gì đến dân, cha không biết gì đến con, chồng không biết gì đến vợ. Sở dĩ quan lại có khái niệm chiều nghịch mà không nói đến chiều thuận, do hoặc là luật pháp định vậy, hoặc do quan lại cai trị dân nghĩ vậy mà thôi. Cái này Nho giáo không có trách nhiệm.

Ngũ thường gồm: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

Tam TÔNG gồm: Tại gia Tòng Phụ, Xuất giá Tòng Phu, phu tử Tòng Tử.

Tứ đức gồm: Công, Dung, Ngôn, Hạnh.

Ngàn Xưa cần những khuôn thước như kẻ trên ngàn sau cũng vẫn cần. Không lẽ hiện tại hay một vài trăm năm nữa người ta không cần đạo vua tôi, đạo cha con, đạo chồng vợ? Con người được quyền bất nhân, bất nghĩa, bất lễ, bất trí, bất tín?

Ngày xưa phụ nữ ở tại nhà thì phải nghe lời cha mẹ, xuất giá phải theo chồng và khi chồng chết thì phải vì quyền lợi của con mà lo cho nó nên người (chứ không phải là theo mệnh lệnh của con).

Ngàn xưa vẫn cần những đức tính đó, hiện tại hay ngàn sau cũng vẫn cần. Không lẽ đôi ba trăm năm nữa con gái được quyền ngỗ nghịch cha mẹ? được quyền không theo chồng? được quyền bỏ con khi chồng chết?

Ngày nay, không còn phân biệt tam cang ngũ thường là của nam giới và tam tông tứ đức là của nữ giới, mà cả nam lẫn nữ đều cần.

Nếu nói nam phải giữ tam cang ngũ thường, nữ thì giữ Tam tông tứ đức. Không lẽ người con trai có trách nhiệm với đạo quân thần đạo cha con đạo chồng vợ còn người con gái được quyền phản vua phản cha và phản chồng?

Nếu nói con trai phải giữ ngũ thường Nhân Nghĩa Lễ Trí Tín, không lẽ con gái được quyền bất Nhân bất Nghĩa bất Lễ bất Trí bất Tín?

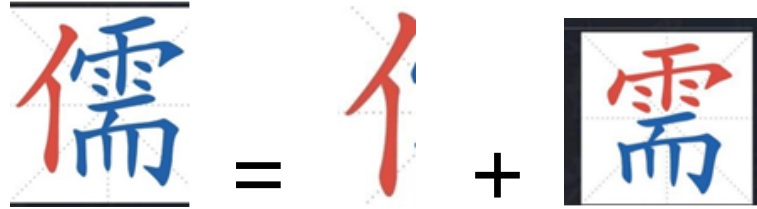
Nếu nói chỉ con gái mới giữ Tam Tòng Tứ Đức vậy con trai được quyền không Tòng cha không tòng vợ và không lo cho con?

Nếu nói chỉ con gái mới giữ công dung ngôn hạnh. Con trai được quyền thất nghiệp (bất công); được quyền ăn mặc cầu thả (bất dung), được quyền nói năng lỗ mãng (bất ngôn); được quyền thô lỗ với người khác (bất hạnh)?

Cái nhu cầu của con người ngày xưa là thế, ngày nay và sau này luôn vẫn thế chẳng những nhu cầu giống như vậy mà còn phải tô đậm và mở rộng hơn cho cả nam lẫn nữ với công thức tam cang ngũ thường và tam Tòng tứ Đức. Chỉ có loại vật mới không cần cái gì mà đức tính này mà thôi.

Thật sự trong loài vật cũng có đạo vua tôi: ví dụ như sư tử đầu đàn đó là chúa sơn lâm. Con khỉ đầu đàn chăm sóc bảo vệ lãnh đạo đàn khỉ con. Có những con thú vật lo cho con hết mình bảo vệ con đó không phải là đạo phụ tử sao? Loài chim hồng hạc ở Bắc Cực là suốt cả đời chung thủy một vợ một chồng Nếu một con bị chết thì con còn lại sẽ kêu thảm thiết cho đến chết luôn. (xem thêm trong phụ lục 4 về sự chung thủy của loài vật)

Tóm lại: Nho bằng chữ Nhân với bộ Nhu
 Như hình minh họa dưới đây.



Chương 1: Đôi điều về nho giáo

Tam cương” là chỉ về “Quân vi thần cương, Phụ vi tử cương, Phu vi thê cương” (Vua làm mẫu mực cho bề tôi, Cha làm mẫu mực cho con cái, Chồng làm mẫu mực cho vợ). Ba nguyên tắc “Tam cương” này là nền tảng của các mối quan hệ giữa con người với nhau, và chúng cũng là lẽ thường của xã hội chủ lưu trên toàn thế giới, được phản ánh trong tất cả các tầng diện của xã hội Trung Quốc và phương Tây.

Nói một cách đơn giản, trong một cuộc họp, Tổng thống sẽ ngồi vị trí chủ tọa; trong những dịp trang trọng thì Tổng thống và Chủ tịch nước sẽ đi đầu; trong một cuộc họp công ty, ông chủ sẽ ngồi ở ghế chủ tọa; khi đi tiếp khách là những người cao niên, những vị lãnh đạo cũng sẽ ngồi ở vị trí chủ tọa; trong bữa cơm gia đình thì người cha sẽ ngồi ở vị trí chủ tọa, mỗi lúc tụ họp ở bên ngoài con cái cần tôn

trọng cha, người cha đóng vai trò quan trọng; khi họp mặt gia đình thì chồng ngồi ở vị trí chủ tọa, khi đi ngoài đường hoặc trong những dịp xã giao cũng như đời thường, người vợ sẽ là người khoác lên tay chồng chứ không phải chồng khoác lên tay vợ... Đó là trật tự đạo đức căn bản của “Tam cương” luân thường thể hiện ra trong các phương diện quốc gia, hoạt động xã hội và gia đình.

“**Tam cương**” là căn bản của lễ nghi ở trên toàn thế giới hiện nay chứ không chỉ riêng cho các quốc gia theo nho giáo, càng ở trong các trường hợp cấp cao thì càng cần được coi trọng!

Những điều này không liên quan gì đến chính trị, mà là những yêu cầu cơ bản để làm người và là lễ thường trong xã hội. Bản thân chính trị không bao quát được văn hóa truyền thống, nó chỉ là một bộ phận nằm tại tầng con người. Trung Quốc và cả phương Tây đều có lịch sử phong kiến mấy ngàn năm. Nhưng Trung Quốc có một hệ thống văn hóa Nho gia rất hoàn chỉnh, dựa vào nó có thể khiến cho người ta hiểu được sự thịnh suy của đời người, sự hưng vong của một quốc gia; và văn hóa truyền thống giúp con người có được sự tu tâm dưỡng tính, đặt định những đạo lý cơ bản để làm người.

Thời xưa, việc triều đình nghị sự đều được bách quan trong triều công khai nghị luận, lấy lý luận của Thánh nhân làm tiêu chuẩn để đo lường

mọi việc, cuối cùng Hoàng đế sẽ làm người chủ trì sự việc, và lấy hình thức chiếu chỉ để ban bố. Các việc nghị sự lúc đó không phải là lấy chủ nghĩa gì đó, mà là lấy nhân đạo, Thiên đạo làm căn cứ để phán định. Xã hội hiện đại ngày nay không làm được điều này.

Trong xã hội hiện đại, Chủ tịch và Tổng thống là người đưa ra quyết định cuối cùng, những sự kiện trọng đại không phải là ban bố Thánh chỉ nữa mà là sắc lệnh của Chủ tịch hoặc mệnh lệnh của Tổng thống, điều này cũng không phải là lý thuyết mê tín phong kiến gì. Rồi đến những việc như các thẩm phán thời hiện đại phán quyết các vụ án và chủ tọa phiên tòa phán xử các vụ án, đây cũng không phải là lý thuyết mê tín phong kiến gì cả. Ví dụ, con trai khi có việc gì thì đi thương lượng với cha mình, lấy ý kiến của cha mình làm tham khảo vì cha là người có kinh nghiệm xã hội phong phú so với người con còn non nớt chưa trải sự đời; hoặc như người vợ khi có việc thì tìm chồng mà thương lượng, đó là điều tất nhiên vì người đàn ông là trụ cột của gia đình, là người cầm cương nầy mực cho cả gia đình. Cái lý của “Tam cương” trong quá khứ và ở hiện tại là chưa bao giờ thay đổi, hoặc dẫu có thay đổi nào đi nữa thì chỉ là sự khác nhau về thể chế chính trị và bối cảnh văn hóa đằng sau mà thôi.

“Ngũ thường” là nói đến sự tu dưỡng của năm phương diện trong cuộc sống thường nhật, đó là: Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.

Chữ “Nhân” là diễn hoá ra từ chữ “Thiện”, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín là biểu hiện của lý tính. Nếu lời nói và việc làm của một người rất có lý trí, bậc quân tử nào mà tu dưỡng được sự nhân nghĩa và lễ độ như vậy thì trong quá khứ, hiện tại và tương lai đều là người hiếm có vậy. Thực ra “Ngũ thường” cũng là căn bản để tu thân của giới quý tộc phương Tây, chỉ là luận thuật của nó tương đối bề mặt: nhân ái, nghĩa dũng, tri thức sâu rộng, lễ nghi v.v...

Nho gia rất chú trọng đến phẩm hạnh và tính độc lập. Cho nên mới nói: **thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ!**

Chân thành chính là nền tảng, vì vậy mà đi tìm kiếm sự chân thật, đồng cảm khi nhìn thấy người tốt, sẽ hướng vào trong bản thân mình để phản tỉnh và suy ngẫm khi nhìn thấy kẻ xấu. Làm như vậy để mỗi ngày có thể lấy chính lý mà tự đo lường lời nói và hành vi của mình, rồi sử dụng phản tỉnh của bản thân để sửa đổi những thói quen xấu và những tư tâm tạp niệm. Đây chính là tu thân! Khi quý vị có năng lực suy đoán và phân tích sự việc ở một mức nhất định, quý vị mới có thể “tề gia”, thông qua các hoạt động gia tộc mà tiếp xúc với xã hội, hiểu được xã hội, và

sau khi trang bị đầy đủ phẩm hạnh của một bậc quân tử rồi thì mới bước ra phục vụ quốc gia.

Đây là một bộ học thuyết hoàn chỉnh rất lý trí và khoa học. Sau đó thông qua khoa cử, sử dụng học thuyết của chính mình để phục vụ xã hội. Trong quá trình này, người đó sẽ tiến thêm một bước thực hành học thuyết của bậc Thánh nhân để hoàn thiện phẩm hạnh và nâng cao đạo đức của mình!

Bộ học thuyết này vượt xa những thứ của chủ nghĩa duy vật hiện đại vốn đi chệch khỏi bản chất con người, và là phạm trù tu dưỡng rất thực tiễn và chân thực. Đó không phải là một học thuyết hão huyền, đao to búa lớn, mà là phương pháp tu dưỡng của bậc chính nhân quân tử có phẩm chất đạo đức.

Lại nói về “**Tam tông tứ đức**”. “Tam tông” là: Vị giá tông phụ, ký giá tông phụ, phu tử tông tử (chưa xuất giá thì theo cha, xuất giá rồi thì theo chồng, chồng chết rồi thì theo con). “Tứ đức” là bao gồm: “Phụ đức” – đức của phụ nữ, “Phụ dung” – dung mạo của phụ nữ, “Phụ ngôn” – lời nói của phụ nữ và “Phụ công” – việc làm của phụ nữ.

Nói về “Tam tông tứ đức”, không thể tách rời bối cảnh văn hóa và bối cảnh xã hội lúc bấy giờ.

Vị giá tông phụ (chưa xuất giá thì theo cha):

Thời cổ đại, phụ nữ đi lấy chồng rất sớm, 16 tuổi mà chưa lấy chồng thì được coi là đại cô nương,

thông thường khoảng 14 tuổi là xuất giá rồi, tương đương với học sinh trung học cơ sở ngày nay. Thử nghĩ xem, học sinh trung học hiện đại, họ sẽ hiểu biết được những gì? Ở nhà, người cha là trụ cột của gia đình, điều này do tính chất của xã hội nông nghiệp thời xưa quyết định, và đàn ông là lực lượng lao động chính trong nhà. Vì thế con gái 14, 15 tuổi không nghe lời cha thì biết nghe lời ai? Tất nhiên, con gái cũng nghe theo lời mẹ, nhưng các ý kiến chủ yếu thì luôn là người cha quyết định. Tình hình thực tế hiện tại đã không còn được giống như xưa, bởi vì xã hội ngày nay quá phức tạp.

Ký giá tòng phu (đã xuất giá thì theo chồng):

Sau khi một cô bé 14,15 tuổi đi lấy chồng, người quan tâm chăm sóc nhất đương nhiên là người chồng. Thời xưa, vợ chồng “tương đãi như bằng, tương kính như tân” (coi nhau như bạn, kính trọng nhau như khách). Hiện tại đã khác xưa.

Bây giờ cũng vậy thôi, đàn ông không nuôi nổi gia đình, mọi việc đều nghe theo phụ nữ, và điều này sẽ khiến mọi người chế giễu. Bên cạnh đó, phụ nữ ai cũng mong người đàn ông của mình là một nam tử Hán đầu đội trời chân đạp đất, trước mặt mọi người thì sáng sủa cao sang, đứng trước mình thì có cảm giác an toàn và là chỗ dựa vững chắc .

Phu tử tòng tử (Chồng chết theo con):

Người mẹ nào mà không hy vọng con trai mình trở thành một đấng nam tử Hán có thể đỉnh thiên lập địa và có thể độc lập gánh vác gia đình? Một người phụ nữ có năng lực ra sao cũng phải giúp đỡ cho con trai thành gia lập nghiệp! Bởi vì người mẹ cũng không thể đi theo và chăm lo cho con cả đời, người mẹ luôn đứng sau lưng con, âm thầm ủng hộ con mới là người mẹ có tri thức, là người mẹ vĩ đại và có trách nhiệm! Vì vậy, người phụ nữ không thể vội vàng tái hôn sau khi chồng họ vừa qua đời, phải không?

Ngoài ra, “tam tông” còn nhấn mạnh đến phẩm chất cao quý chân chất một lòng “thủ chân tông nhất” của người phụ nữ. Đối với nam giới cũng vậy, tín niệm “thủ chân tông nhất” của họ càng phải thể hiện nhiều trên phương diện nội hàm tinh thần của cái đạo văn võ nghĩa hiệp vì việc công, phụng sự quốc gia và dân chúng.

“Tứ đức” là chỉ về: “Phụ đức” (đức của phụ nữ), “Phụ dung” (dung mạo của phụ nữ), “Phụ ngôn” (lời nói của phụ nữ) và “Phụ công” (việc làm của phụ nữ).

Có nghĩa là, làm phụ nữ, điều quan trọng nhất là phải có phẩm đức, lấy sự ngay chính của bản thân làm gốc; thứ hai, phải chú ý đến vệ sinh cá nhân (là người đoan trang, cẩn trọng và lịch sự, ăn mặc chỉnh tề, không xuề xòa). Về ngôn ngữ thì chú ý khéo hiểu

lòng người, biết điều gì nên nói, điều gì không nên nói, có lễ tiết ...), và đạo trị gia (quan tâm đến chồng, dạy dỗ con cái, kính già yêu trẻ, cần kiệm tiết ước, thời xưa người phụ nữ còn phải biết thêu thùa may vá v.v...). Tất nhiên, người phụ nữ hiện đại cũng tiến nhập vào xã hội, cái gọi là “Phụ công” (công việc của người phụ nữ) này tất nhiên cũng chỉ về công việc ở các đơn vị công tác trong xã hội.

“Tam tòng tứ đức” thực chất chỉ là một hiện tượng rất chân thật trong xã hội hiện thực, là sự tổng kết của lễ thường luân lý. Trong mấy chục năm qua vì sao lại bốn cột và xuyên tạc “Tam tòng tứ đức” là sản vật của chế độ chuyên chế phong kiến, vu khống, vu oan một cách trắng trợn rằng phụ nữ thời xưa là phải tuyệt đối phục tùng đàn ông? Bản thân điều này chính là “tự thị nhi phi” (tưởng đúng mà hóa ra là sai hoàn toàn) và bị các tà thuyết oai lý dẫn dắt mà hiểu nhầm hiểu sai!

Một người phụ nữ có phẩm chất cao quý, hành vi đoan chính, lời ăn tiếng nói có hàm dưỡng, hiếu thảo với cha mẹ, biết giúp chồng dạy dỗ con cái, cần kiệm tiết ước, ở trong thiên hạ này cha mẹ nào lại không muốn có một cô con gái hoặc một cô con dâu như vậy? Và người đàn ông nào không ao ước có một người vợ, người mẹ như thế?

Người Trung Quốc thời cận đại thường tự hạ thấp và coi rẻ chính mình, một mặt họ xa rời thực tế,

thoát ly khỏi như sự giáo dưỡng về văn hóa đạo đức của tổ tiên, thay vào đó là đi sùng bái hàng ngoại, đi rước các thứ xấu ngoại lai; mặt khác là dựa vào ảo tưởng và bịa đặt tội trạng để chống lại văn hóa truyền thống của chính họ, thậm chí là “khi sư diệt tổ”. (*0)

Trước khi đi sâu vào nội dung tìm hiểu Nho Giáo trong chương 1, thiết tưởng chúng ta nên biết qua cuộc đời và tiêu sử của ba nhân vật liên quan sau đây:

1./ Khổng Tử:

Cuộc đời và sự nghiệp Khổng Tử

Khổng tử tự Khổng Khâu sinh trưởng tại ấp Trâu, thôn Xương Bình, nước Lỗ (nay là huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, Trung Hoa) cuối thời Xuân Thu. Nhiều sử ký nói rằng ông là con của một gia đình nghèo, nhưng cụ tổ ba đời vốn cũng thuộc dòng quý tộc đã sa sút từ nước Tống di cư đến nước Lỗ. Cha ông là Khổng Hột lấy bà Nhan Chính Tại mà sinh ra ông. Năm lên ba, Khâu mồ côi cha. Bà Nhan Chính Tại lúc đó mới 20 tuổi không sợ khó khăn vất vả đã đưa Khổng Tử đến sống ở Khúc Phụ, thủ phủ nước Lỗ, mong ông được sống và lớn lên trong một điều kiện tốt hơn. Khi lớn lên, ông phải làm lụng vất vả để giúp đỡ mẹ, nhưng rất ham học.

Năm ông 16 tuổi thì mẹ qua đời, Khổng Tử từ đó sống một cuộc sống thanh bạch, hàng ngày vẫn chăm chỉ học hành, mong muốn thực hiện được ước vọng của mẹ.

Năm 19 tuổi, ông lấy vợ và làm một chức quan nhỏ coi kho chuyên quản lý kho tàng, xuất nạp tiền lương công bằng chuẩn xác. Ông cũng từng đảm nhiệm chức quan nhỏ chuyên quản lý nông trường chăn nuôi, súc vật sinh trưởng rất tốt. Nhờ vậy ông được thăng chức lên làm quan Tư không, chuyên quản lý việc xây dựng công trình. Năm 21 tuổi, Đức Khổng Tử được cử làm chức Uy Lại, một chức quan nhỏ coi việc sổ sách của kho lúa, cùng là cân đo và gặt lúa. Sau đó, qua làm chức Tư Chức Lại, coi việc nuôi bò, dê, súc vật dùng trong việc tế tự.

Năm 22 tuổi, ông lập trường giảng học và thường được các môn đồ gọi bằng phu tử. Năm 25 tuổi thì ông chịu tang mẹ. Năm 29 tuổi, ông học đàn với Sư Tương ở nước Lỗ. Năm 30 tuổi, Khổng Tử muốn đến Lạc Dương, kinh đô nhà Chu, để nghiên cứu về nghi lễ, chế độ miếu đường, nhưng vì nhà nghèo, không đủ tiền lộ phí, đành than thở mà thôi. Học trò là Nam Cung Quát nghe vậy, liền về tâu với Lỗ Chiêu Công. Vua liền ban cho ông một cỗ xe song mã và vài quân hầu cận để đưa Khổng Tử và Nam Cung Quát đi Lạc Dương. Đến nơi, Khổng Tử

quan sát nhà Tôn miếu, nhà Minh đường, khảo cứu luật lệ và thư tịch đời cổ, đi xem Giao đàn là nơi nhà vua tế Thiên Địa và Tinh tú, rồi đến Xã đàn là nơi vua tế Thần Nông và Thần Hậu Thổ. Nơi nào có quan hệ đến việc tế lễ thì ông đến quan sát và hỏi han cho tường tận.

Không Tử ở Lạc Dương khảo sát các việc xong thì trở về nước Lỗ. Từ đó, sự học của ông càng rộng hơn nhiều nên học trò xin theo học càng lúc càng đông. Nhưng vua Lỗ vẫn chưa dùng ông vào việc nước. Được mấy năm, trong nước Lỗ, Quý Bình Tử khởi loạn. Ông theo Lỗ Chiêu Công tạm lánh sang nước Tề. Tề Cảnh Công mời ông tới để hỏi việc chính trị và rất khâm phục, muốn đem đất Ni Khê phong cho ông, nhưng quan Tướng quốc nước Tề là Yên Anh ngăn cản không cho. Năm sau, ông trở về nước Lỗ lo việc dạy học, và nghiên cứu cho tường tận Đạo học của Thánh hiền. Lúc đó ông được 36 tuổi.

Trong suốt gần 20 năm, từ năm 34 tuổi, Không Tử dẫn học trò đi khắp các nước trong vùng để truyền bá các tư tưởng và tìm người dùng các tư tưởng đó. Có nơi ông được trọng dụng nhưng cũng có nơi ông bị coi thường. Không Tử cùng các học trò đi qua các nước: Vệ, Khuông, Trần, Tống, Thái, Sở, mong thuyết phục các vua chư hầu chịu đem Đạo của ông ra ứng dụng để đem lại thái bình cho

dân chúng. Nhưng Đạo của ông là Vương Đạo (đạo trị quốc) nên đi ngược ý đồ Bá Đạo (đạo chinh phạt) của các vua chư hầu và quyền lợi của các quan Đại phu nên các vua chư hầu đều không dám dùng ông

Đến năm thứ 9 đời vua Lỗ Định công, ông được 51 tuổi, được vua Lỗ mời ra làm quan, phong cho chức Trung Đô Tể lo việc cai trị ở Ấp Trung Đô, tức là đất Kinh thành. Một năm sau, bốn phương lấy chính sự của ông làm khuôn mẫu. Năm Lỗ Định Công thứ 10 (500 TCN), ông phò vua Lỗ đi phó hội với Tề Cảnh Công ở Giáp Cốc. Nhờ tài ngôn luận và ứng đáp kịp thời, vua Tề rất khâm phục và trả lại cho nước Lỗ ba khoảnh đất ở Quy Âm mà Tề đã chiếm của Lỗ từ mấy năm trước.

Qua năm sau, Đức Khổng Tử giữ chức Tư Không, rồi thăng lên Đại Tư Khấu (Hình Bộ Thượng thư) coi việc hình án. Ông đặt ra luật lệ để cứu giúp kẻ nghèo khổ, lập ra phép tắc, định việc tống táng, lớn nhỏ có trật tự, trai gái không lẫn lộn, gian phi trộm cắp không còn nữa, xã hội được an bình thịnh trị. Sau 4 năm, Lỗ Định Công phong ông lên làm Nhiếp Tướng Sự (Tướng Quốc), coi việc Chính trị trong nước. Ông cầm quyền được 7 ngày thì tâu với vua Lỗ xin giết gian thần Thiếu Chính Mão để chỉnh đốn quốc chính. Ông chỉnh đốn kỷ cương trong nước, dạy dân những điều lễ, nghĩa, liêm, sỉ, nên dân

không còn nhiều loạn mà chính trị mỗi ngày một tốt lên. Sau ba tháng, nước Lỗ trở nên thịnh trị.

Nước Tề thấy nước Lỗ mạnh lên, có ý lo ngại. Vua Tề theo kế, lập ra Bộ Nữ Nhạc mà đem dâng vua Lỗ. Khổng Tử biết vua Tề có ý dùng chuyện hưởng lạc để làm suy bại chính sự nước Lỗ nên khuyên Lỗ Định công đừng nhận, nhưng Định công không nghe. Quả nhiên vua Lỗ sau khi nhận Bộ Nữ Nhạc sinh ra lười biếng mà chán ghét Khổng Tử. Lỗ Định công không nghe lời can gián của Khổng Tử, bỏ bê việc triều chính, có khi luôn 3 ngày không ra coi triều, mọi việc đều giao cả cho quyền thần. Khổng Tử can gián vua Lỗ nhiều lần nhưng không được, chán nản xin từ chức, bỏ nước Lỗ đi chu du các nước chư hầu. Đạo làm quan của ông thể hiện qua lời ông nói với Nhan Hôi "Dùng ta thì ta giúp làm nên sự nghiệp, không dùng thì ta ở ẩn. Chỉ có ta và người có thể làm được điều này mà thôi.[17]". Khi đến nước Vệ, vua Vệ Linh Công hỏi Khổng Tử về việc chiến trận. Khổng Tử thưa rằng "Về lễ nghĩa thì tôi thường được nghe, còn việc đánh nhau thì tôi chưa từng được học bao giờ". Ngày hôm sau, Khổng Tử rời nước Vệ. Khi đến nước Trần, do không được cấp lương thực, học trò theo Khổng Tử đều bị đói và ốm đau, lê không nổi. Tử Lộ buồn bã đến gặp Khổng Tử nói "Người quân tử cũng có lúc cùng khốn phải không?". Khổng Tử nói "Người quân tử

gặp khi cùng khốn thì cố giữ gìn chịu đựng, kẻ tiểu nhân gặp khi cùng khốn thì sẽ sinh ra lạm dụng làm liều".[18] Ông cả đời đi khắp thiên hạ để truyền bá tư tưởng của mình nhưng giới cầm quyền các nước chư hầu thời bấy giờ chẳng ai muốn áp dụng đạo trị quốc của ông. Khổng Tử nói với Tử Cống rằng "Ta không oán trời, không trách người, ta học việc người từ nơi thấp cận mà hiểu được lẽ trời là nơi cao siêu. Hiểu ta may ra chỉ có trời!"[19]. Đương thời mọi người đều biết ông là người kiên định với lý tưởng của mình, là người biết chủ trương của mình không thực hiện nổi mà cứ cố làm

Năm 68 tuổi, Khổng Tử trở về nước Lỗ, tiếp tục dạy học và bắt tay vào soạn sách. Ông cũng chỉnh lý lại các bản nhạc nước Lỗ khiến cho nhạc nhã và nhạc tụng mỗi loại có vị trí thích đáng của nó[21]. Có thể nói Khổng Tử là người thầy tư nhân chuyên thu nhận học trò đầu tiên trong lịch sử giáo dục Trung Quốc. Trước thời ông, trường học hoàn toàn là của triều đình và thường chỉ thu nhận con em của gia đình quý tộc. Khổng Tử sáng lập ra trường học tư, thu nhận nhiều đồ đệ bất kể xuất thân sang hèn, đưa giáo dục mở rộng cho bình dân, đem tri thức văn hóa truyền bá cho dân gian, có công hiến thật to lớn đối với giáo dục thời cổ đại. Tổng số môn đệ của Khổng Tử có lúc lên tới 3.000 người (Tam

thiên đồ đệ), trong đó có 72 người được liệt vào hạng tài giỏi, nên gọi là Thất thập nhị hiền.

Năm 69 tuổi, ông bắt tay vào việc hiệu đính các cổ thư bị tản nát, nhiều chỗ không rõ ràng, dễ bị thất truyền hoặc khiến người đời sau nhầm lẫn. Do vậy, Khổng Tử thực hiện san định lại các kinh sách của Thánh hiền đời trước, lập thành 6 cuốn sách: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu. Mỗi cuốn lại nói về một vấn đề khác nhau, từ thi ca, nghi lễ, bói toán cho tới sử học. Việc Khổng Tử tự mình biên soạn 6 bộ sách đã thể hiện hiểu biết sâu rộng và tinh thần làm việc miệt mài của ông, có thể coi đây là một dạng Bách khoa toàn thư đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. (*1)



2./ Đồng Trọng Thư:

Tác giả của học thuyết **Tam Cang Ngũ Thường** là Đồng Trọng Thư chứ không phải Khổng Tử.

I. ĐỒNG TRỌNG THU (董仲舒, 179–104 TCN)

1. Bối cảnh lịch sử

Sống dưới triều Hán Vũ Đế, thời kỳ đế chế mở rộng và củng cố quyền lực trung ương.

Nhà Hán lúc đó cần một học thuyết để chính danh hóa quyền lực hoàng đế và ổn định trật tự xã hội.

2. Tư tưởng chủ đạo

Đề xướng “Độc tôn Nho thuật, bài xích bách gia”:

→ Lần đầu tiên Nho giáo được chính thức đưa vào làm hệ tư tưởng quốc giáo.

Hệ thống hóa Tam Cang – Ngũ Thường làm nền tảng luân lý cai trị:

→ Tạo ra một xã hội phân cấp nghiêm ngặt theo trật tự quân-thần, phụ-tử, phụ-thê.

Triết lý “Thiên nhân cảm ứng”:

→ Vua là “Con Trời”, hành vi vua ảnh hưởng đến Trời Đất (thiên tai hay thuận hòa).

Lập trường chính trị: Cực kỳ duy tôn hoàng đế và duy trì trật tự đẳng cấp xã hội.

So với Khổng Tử

	Khổng Tử	Đổng Trọng Thư
Tư tưởng Mục tiêu	Tu thân Tề gia Trị quốc Bình thiên hạ	Phục vụ quyền lực trung ương hoàng đế

Chính trị hóa Nho giáo Không rõ ràng (chỉ mong mình quân) Rất rõ: biến Nho giáo thành công cụ cai trị

Thiên mệnh Không nhấn mạnh Xây dựng học thuyết “Thiên nhân cảm ứng”

⇒ Khổng Tử là nhà đạo đức – giáo dục, còn Đông Trọng Thư là nhà chính trị – lý luận, diễn dịch Nho giáo phục vụ chế độ quân chủ.

3./ BAN CHIÊU (班昭, khoảng 35–100 SCN)

Tác giả của học thuyết sống cho phụ nữ **Tam Tông Tứ Đức** là **Ban Chiêu** chứ không phải Khổng Tử.

1. Tiểu sử và bối cảnh

Con gái học giả Ban Bưu, em của sử gia Ban Cố.

Là nữ học giả nổi tiếng thời Đông Hán, từng giáo huấn nữ giới trong cung đình.

Tác phẩm nổi tiếng nhất là 《女誡》 – Nữ Giới (Sách Răn Dạy Phụ Nữ)

2. Tư tưởng chủ đạo

Đề cao đạo đức phụ nữ theo khuôn mẫu: **Tam Tông – Tứ Đức**

Khuyên phụ nữ:

Không nên tranh giành với nam giới
 Phải biết bốn phận làm con gái, làm vợ, làm
 mẹ
 Giữ gìn tiết hạnh, lời nói và vẻ ngoài

So với Khổng Tử

	Khổng Tử	Ban Chiêu
Tư tưởng	Về nữ giới Ít nhắc đến, chỉ đề cập gián tiếp	Xây dựng cả hệ thống đạo đức riêng cho nữ

Quan điểm nữ quyền Thụ động, nhưng không
 bài nữ giới phục tùng nam giới, giữ vai phụ

Vai trò trong xã hội không phân tích rõ ràng Gò
 bó phụ nữ trong khuôn khổ đạo đức gia đình

⇒ Ban Chiêu tiếp tục tinh thần Nho giáo
 nhưng đi theo hướng cực đoan hóa sự phục tùng,
 nhất là trong bối cảnh xã hội Hán cần “nội hóa” phụ
 nữ để duy trì trật tự gia đình – xã hội.



KẾT LUẬN CHUNG

Khổng Tử: Đặt nền móng đạo lý, chủ trương
 “tu thân – chính danh” nhưng chưa hề xây dựng

thành công cụ trị quốc rõ rệt. Đạo học ông thiên về giáo dục đạo đức cá nhân, chưa bị “chính trị hóa”.

Đồng Trọng Thư: Là người chính trị hóa Nho giáo để phục vụ Đế chế, định chế hóa đạo lý thành công cụ trị dân.

Ban Chiêu: Là người giới hóa đạo lý nữ giới, biến “nữ hạnh” thành quy chuẩn đạo đức mang tính bảo thủ, phục vụ trật tự gia đình – xã hội phong kiến.

Người đời sau mỗi khi nghe, thấy hay đọc một câu gì viết bằng chữ hán, đọc lên âm hán viết nói chung về ở đời đối nhân xử thế đều quy chụp cho đó là của Nho giáo đồng thời ghép trách nhiệm luôn cho Khổng Tử. Thật là một sự cầu thả đáng buồn.

Chương 2: Những hiểu lầm của các nhà nghiên cứu.

Do không đủ tư liệu tham khảo, các nhà nghiên cứu nho Giáo đã không phân biệt được sự biến thiên trong xã hội Trung Hoa qua những giai đoạn lịch sử khác nhau. Họ đã lấy lý thuyết của giai đoạn này để chứng minh cho phê phán của họ về một giai đoạn khác. Chẳng khác nào múc một vài gáo nước phen vùng sâu trong đồng Tháp Mười rồi kết luận Nước đồng bằng sông Cửu Long là nước chua dù rằng đã

có nước ngọt từ thượng nguồn sông Mekông đổ về...

Tạp chí Khoa Học Xã Hội Việt nam đã đăng một khảo luận đầy đủ về học thuật với tựa đề:

Những lầm lẫn trong nghiên cứu Khổng giáo

08:12 - 25/07/2018

Trong khoảng vài chục năm trở lại đây, ở Việt Nam có nhiều nghiên cứu về Khổng giáo. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, Khổng giáo là một tôn giáo, ra đời trong chế độ phong kiến, chiếm địa vị thống trị về tư tưởng ở Trung Quốc từ khi được xác lập đến Cách mạng Tân Hợi năm 1911. Nhận định trên là chưa chính xác, Khổng giáo là một loại hình Nho giáo, Khổng giáo không phải là tôn giáo; xuất hiện trong xã hội chiếm hữu nô lệ; không phải bao giờ cũng là hệ tư tưởng chính thống ở Trung Quốc và Việt Nam.

1. Mở đầu

Khổng giáo khi du nhập vào Việt Nam có bước phát triển thăng trầm, khi lên cao, lúc xuống thấp, có thời kỳ chiếm địa vị cao hơn Phật giáo và Lão giáo. Theo nhiều nhà nghiên cứu, Khổng giáo ở Việt Nam bên cạnh những mặt tích cực, còn có không ít những tiêu cực. Nhận định khái quát như thế là đúng. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu còn lầm lẫn về bối

cảnh lịch sử xuất hiện của Khổng giáo, về bản chất, nội dung và vai trò của Khổng giáo. Bài viết làm rõ thêm những lầm lẫn này.

2. Lầm lẫn về bối cảnh lịch sử xuất hiện của Khổng giáo

Một trong những nội dung quan trọng khi nghiên cứu về Khổng giáo là tìm hiểu bối cảnh lịch sử xã hội (tức hoàn cảnh ra đời), đối tượng được học thuyết ấy phản ánh.

Dưới thời cổ đại, Trung Quốc phân chia ra hàng trăm nước nhỏ (Ngày xưa ở Trung Quốc cũng như Việt Nam, các khái niệm trăm, nghìn, vạn được dùng để chỉ số nhiều, chứ không phải đúng trăm, nghìn, vạn. Thí dụ: Trường Đại học Bách khoa là trường có nhiều khoa, không phải có đủ trăm khoa). Vì thế, thời ấy ở đây mới có khái niệm “vạn bang” [6, tr.35, 46]. Vua của nước lớn tự xưng là thiên tử (con trời), hoàng đế, thống trị tất cả các nước dưới gầm trời. Các nước nhỏ trong thiên hạ là chư hầu của nước có hoàng đế, phải phục tùng mệnh lệnh do hoàng đế ban truyền, hàng năm phải triều cống (tiền bạc, báu vật, gái đẹp...) cho hoàng đế. Trong bối cảnh lịch sử xã hội nói trên, Nho giáo hình thành

những người có công nhất trong phát triển Nho giáo là Khổng Tử và Mạnh Tử.

Khổng Tử, sinh năm 551 trước Công nguyên, mất năm 479 trước Công nguyên. Ông tổ của Khổng tử vốn là người gốc nước Tống (Hà Nam, Trung Quốc ngày nay), sau dời sang nước Lỗ (Sơn Đông, Trung Quốc bây giờ). Khổng Tử học rộng, biết nhiều; có công phát triển, bổ sung, chỉnh đốn Nho giáo (học thuyết đã được xác lập bởi các nhà nho trước Khổng Tử về cuộc biến hóa của vũ trụ có quan hệ đến vận mệnh nhân loại, về các mối luân thường đạo lý trong xã hội, về các nghi lễ của cuộc sống, làm cho nho giáo có ảnh hưởng to lớn đến quảng đại quần chúng trong thiên hạ). Vì thế, Khổng Tử được tôn vinh là ông tổ của Nho giáo, và Nho giáo còn được gọi là Khổng giáo.

Mạnh Tử sinh năm 372 trước Công nguyên, mất năm 289 trước Công nguyên. Ông sinh sau Khổng Tử 179 năm, cách xa Khổng Tử hẳn một thời đại, nhưng tôn vinh Khổng Tử như một người thầy thực thụ của mình. Hơn nữa, ông phát triển, bổ sung Khổng giáo. Vì thế, Mạnh Tử đồng thời được thừa nhận là một tác giả của Khổng giáo. Cũng bởi thế,

Khổng giáo còn được gọi là học thuyết Khổng Mạnh.

Trong lịch sử tư tưởng của nhân loại đã có hai lý thuyết mang tên Nho giáo. Một là Nho giáo nguyên thủy (có từ trước Khổng Tử). Hai là Nho giáo được Khổng Tử phát triển, bổ sung, chỉnh đốn lại, hơn một trăm năm sau nữa được Mạnh Tử làm cho đầy đủ, phong phú thêm; đó là Khổng giáo, hoặc học thuyết Khổng Mạnh.

Khổng giáo từ thời cổ đại đến trung đại đã có những bước phát triển thăng trầm. Nhà Tần đã thi hành chính sách đốt sách, chôn nhà nho; làm cho sách vở của thầy trò Khổng Tử thất thoát đi rất nhiều. Đến đời nhà Hán kinh điển của Khổng Tử mới được phục hồi [13, tr.6].

Khổng giáo du nhập Việt Nam cũng có bước phát triển khi lên cao, lúc xuống thấp. Có thời kỳ nó chiếm địa vị cao nhất về tư tưởng trong xã hội, cao hơn hẳn Phật giáo và Lão giáo. Vì thế mới có giai thoại bằng thi phẩm bình luận bức tranh nổi tiếng như sau: “Lão thị thuyết Pháp/ Phật thị đàm Kinh/ Khổng Tử văn chi/ Tiểu nhi trụy địa” (dịch nghĩa: “Lão Tử thuyết pháp/ Thích Ca giảng Kinh/ Khổng

Tử nghe thấy/ Cười bò ra đất”) [10, tr.182-183]. Ở đây, người làm thi phẩm tỏ ra hết sức kính trọng Khổng Tử và học thuyết của ông. Trong khi đó, người vẽ tranh (Khổng Tử bò phủ phục dưới đất nghe Lão thuyết pháp, Phật đàm kinh) lại đề cao tư tưởng của Lão Tử và Phật, (coi thường Khổng Tử, cho rằng khi nghe Lão Tử cùng Phật đàm đạo, Khổng Tử thấy đúng, hay, tuyệt vời quá, đến mức phải úp mặt xuống đất bái phục).

Đến thời cận hiện đại, Khổng giáo (cũng như các học thuyết ngoài chủ nghĩa xã hội khoa học) tỏ ra bất lực trước các nhiệm vụ lịch sử (như Giáo sư Trần Văn Giàu đã luận chứng rất thuyết phục trong phần đầu tác phẩm Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám)[3].

Nho giáo được các triều đại phong kiến Trung Quốc (Hán, Tùy, Đường, Tống) và nhiều triều đại phong kiến Việt Nam xóa bỏ đi và bồi đắp thêm vào không ít nội dung. Nho giáo này là nho giáo phong kiến, tức học thuyết của các nhà nho chính thống trong các triều đại phong kiến, quân chủ chuyên chế. Trong đây có nhiều tư tưởng mang giá trị nhân văn (như thuyết tứ đức khuyên dạy người phụ nữ về công, dung, ngôn, hạnh) [7, tr.1962]. Tuy nhiên, ở đó

có thuyết phản con người như thuyết trung quân (theo thuyết này vua xử bề tôi chết thì bề tôi phải chết, nếu không chết là bất trung) và thuyết tam tông (theo thuyết này người phụ nữ lúc nhỏ ở nhà phải nghe theo cha, khi lấy chồng phải nghe theo chồng, khi chồng mà chết, phải theo con, không được tái giá cho dù tuổi còn trẻ và khỏe mạnh). Khổng Mạnh đã bàn về phụ nữ với nội dung đầy đủ, phong phú, hấp dẫn hơn so với thuyết tứ đức nói trên. Thuyết tam tông và thuyết trung quân là phản động, phản con người. Khổng Tử tuyệt đối không bao giờ có đề xuất hai thuyết này.

Đến đây đã có ba loại Nho giáo khác nhau. Đó là: Nho giáo nguyên thủy (có trước Khổng Mạnh), Nho giáo Khổng Mạnh (còn gọi là Khổng giáo), Nho giáo chính thống của lực lượng phong kiến thống trị (có sau Khổng Mạnh).

Nhà nghiên cứu Đào Duy Dzính viết: “Nho giáo nguyên thủy (tức nho giáo đầu tiên) mà biểu hiện tập trung là học thuyết Khổng - Mạnh” [14, tr.88]. Ý kiến này không đúng; bởi vì, học thuyết Khổng Mạnh, như trên đã bàn, là bước phát triển, bổ sung, chỉnh sửa Nho giáo nguyên thủy, chứ bản thân nó không phải là Nho giáo nguyên thủy.

Khổng giáo ra đời trong bối cảnh lịch sử nào và tác giả của nó sống trong thời đại nào? Vấn đề này cần được làm rõ và hiểu đúng trong nghiên cứu học thuyết đang bàn. Không xác định được tác giả của Khổng giáo sống trong thời đại nào thì khó có thể nêu lên được những nhận xét và rút ra được kết luận thỏa đáng về học thuyết ấy. Một nhà nghiên cứu Nho giáo viết: “Khổng Tử sống vào cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ V trước Công nguyên (551 - 479). Vậy xã hội lúc bấy giờ là chế độ gì? Chưa ai khẳng định nổi cả. Người thì bảo chế độ phong kiến có trước Khổng Tử 5, 6 trăm năm (Tây Chu), người thì bảo có sau Khổng Tử 6, 7 trăm năm (Tùy, Đường). Vậy thì quy định thành phần học thuyết Khổng Tử thế nào đây? Khổng Tử là con đẻ của phong kiến, hay là bà đỡ của phong kiến?” [14, tr.561]. Nghị luận trên chứng tỏ rằng một số nhà nghiên cứu về Khổng giáo còn chưa rõ về thời đại mà Khổng Tử sinh sống. Trong bộ Luận ngữ, tại tiết 1 của chương 18, Khổng Tử viết: “Vi Tử đã từ quan bỏ đi, Cơ Tử bị giáng chức xuống làm nô lệ, Tử Cán bị xử tội chết” [5, tr.495]. Thời đại có nô lệ là thời đại chiếm hữu nô lệ. Ở đoạn trích dẫn trên đây trong Luận ngữ, chính Khổng Tử đã khẳng định thời đại mà Khổng Tử sống là thời đại chiếm hữu nô lệ, chứ không phải là thời đại phong kiến.

Còn thời đại mà Mạnh Tử sống là thời đại nào? Câu hỏi này cũng được chính Mạnh Tử trả lời rất rõ trong tiết 7 của chương 4 quyển sách mang tên ông: “Thời thượng cổ (tức thời đại nguyên thủy) người ta không có một quy định nào về đóng quan quách. Đến thời trung cổ (tức là thời phong kiến) người ta đã có quy định gổ đóng quan trong dày bảy tấc, còn quách ngoài cũng dày gần như vậy là được” [5, tr.613]. Lời giảng giải ấy về lịch sử của Mạnh Tử (cho Sùng Ngu nghe) chứng tỏ rằng Mạnh Tử đang sống trong thời đại phong kiến.

Khổng Tử và Mạnh Tử đã từng làm quan ở thời đại chiếm hữu nô lệ [5, tr.311] và thời đại phong kiến [5, tr.613]. Hai nhà hiền triết này đã có các tác phẩm trong bối cảnh lịch sử của hai xã hội ấy. Vì thế, học thuyết của họ tất nhiên có phần chủ yếu bàn luận về thời đại mà họ đang sống, thời đại chiếm hữu nô lệ và thời đại phong kiến. Đào Duy Dzính viết rằng, học thuyết Khổng Mạnh “vốn là phản ánh của hiện thực cộng đồng nguyên thủy” [14, tr.90]. Nhận định trên của Đào Duy Dzính là sai lầm vì hiện thực cộng đồng nguyên thủy là chế độ cộng sản nguyên thủy; chưa có sự phân chia thành giai cấp chủ nô và nô lệ; không có vua, quan, quân tử, kẻ sĩ; chưa xuất hiện nhà nước.

3. Làm lần về bản chất của Không giáo

Nghiên cứu Không giáo cũng rất cần phải nắm được bản chất của học thuyết này một cách chính xác. Không giáo là gì? Về bản chất, Không giáo là một khoa học hay là một tôn giáo? Trả lời câu hỏi ấy, một số nhà nghiên cứu đã có làm lần. Trong công trình nghiên cứu Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam, tại phần kết luận, Phan Đại Doãn viết: “Không Tử, người sáng tạo ra đạo Nho... Chúng tôi dùng chữ Nho giáo ở đây để chỉ một loại học thuyết khi đi vào các mặt của đời sống được kinh điển hóa, giáo điều hóa như một lý luận có ý nghĩa tôn giáo, một “đạo”” [2, tr.267]. Như vậy, theo tác giả của câu trích này, Nho giáo là một đạo, một tôn giáo; người tạo lập nó là Không Tử.

Xác định Không giáo là tôn giáo như trên là làm lần.

Muốn biết một học thuyết có phải là tôn giáo hay khoa học thì cần làm rõ những đặc trưng cơ bản của nó. Tôn giáo nào cũng có hai đặc trưng cơ bản, đó là phản ánh hư ảo về hiện thực và thừa nhận yếu tố siêu nhân (như thánh, thần, chúa trời, Thượng đế).

Về điều này Ph.Ăngghen viết: “Tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo...; chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế... Những nhân vật ảo tưởng, lúc đầu chỉ phản ánh những sức mạnh huyền bí của các lực lượng tự nhiên, thì nay lại vì thế, có cả những thuộc tính xã hội và trở thành những đại biểu cho các lực lượng lịch sử. Đến một giai đoạn tiến hóa cao hơn nữa, thì toàn bộ những thuộc tính tự nhiên và thuộc tính xã hội của nhiều vị thần được chuyển sang cho một vị thần vạn năng duy nhất, bản thân vị thần này cũng lại chỉ là sự phản ánh của con người trừu tượng” [8, tr.437-438]. Ở đây, Ph.Ăngghen nói đến hai đặc trưng cơ bản của tôn giáo, đó là sự phản ánh hư ảo và thừa nhận yếu tố siêu nhiên.

Đối tượng phản ánh của Khổng giáo là con người, sự việc thực tế, có thật. Khổng giáo có một hệ thống các khái niệm như tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, nhân dân, giáo hóa, thơ ca, chân lý, nhân, nghĩa, lễ, trí, dũng, hiếu, đễ, trung thứ, chính danh, quân tử, kẻ sĩ, vua, quan, nô lệ... Trong Khổng giáo không có yếu tố siêu nhiên (thần thánh, ma quỷ). Khổng Tử có nói đến mệnh trời, nhưng mệnh trời mà ông dùng với nghĩa là “quy luật của tự nhiên, quy luật khách quan” [5, tr.46]. Khổng Tử cũng có nói về quỷ thần,

“nhưng không phải đề cao thuyết có quỷ thần, mà là muốn nói về một loại đức hạnh uyên thâm, khó diễn đạt, đó là sự thành thật của con người” [5, tr.67]. Như vậy, Khổng giáo về bản chất không phải là tôn giáo.

4. Lầm lẫn về nội dung và vai trò của Khổng giáo

Trong quyển Từ điển tiếng Việt do Giáo sư Hoàng Phê chủ biên (Nhà xuất bản Đà Nẵng ấn hành năm 2008), có định nghĩa mục từ Khổng giáo là “học thuyết đạo đức - chính trị của Khổng Tử, là hệ tư tưởng chính thống ở Trung Quốc cho đến Cách mạng Tân Hợi 1911” [12, tr.634]. Ở đây, học thuyết của Khổng Tử (tức Khổng giáo) gồm hai nội dung gắn bó chặt chẽ hữu cơ với nhau là đạo đức và chính trị. Khổng giáo có vai trò to lớn, quan trọng, chiếm địa vị chính thống về tư tưởng ở Trung Quốc từ khi nó được xác lập cho đến Cách mạng Tân Hợi 1911. Định nghĩa trên chưa đầy đủ. Bởi vì, Khổng giáo có nội dung rất phong phú như tư tưởng trọng dân, quan điểm về giáo dục, học thuyết về tính thiện, học thuyết về nhận thức... Nhiều nội dung giá trị của Khổng giáo chưa được khái quát trong định nghĩa nói trên. Mệnh đề “Khổng giáo là hệ tư tưởng chính

thống ở Trung Quốc cho đến Cách mạng Tân Hợi 1911” cũng tỏ ra không ổn vì phản ánh không đúng với lịch sử. Trong thời đại phong kiến ở Trung Quốc, nhà Tần đã thực hiện chính sách đốt sách, chôn các nhà nho, tiêu hủy các tác phẩm của Khổng giáo. Nhà Hán sau đó mới có phục hồi, sưu tầm sách của nho gia. Trong hoàn cảnh lịch sử từ năm 247 trước Công nguyên đến năm 202 trước công nguyên dưới ách thống trị của nhà Tần, Khổng giáo không thể nào đóng vai trò là hệ tư tưởng chính thống được.

Bộ Đại từ điển tiếng Việt do Nguyễn Như Ý chủ biên (Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin ấn hành năm 1999) cũng định nghĩa Khổng giáo là “Học thuyết đạo đức - chính trị của Khổng Tử, trở thành hệ tư tưởng chính thống dưới thời phong kiến ở Trung Quốc và một số nước lân cận” [15, tr.922]. Định nghĩa này về cơ bản giống như định nghĩa Khổng giáo trong Từ điển tiếng Việt. Vì thế, phần giống nhau của hai định nghĩa mục từ Khổng giáo tất nhiên là không phải bàn lại. Ở đây, chúng tôi chỉ nói đôi điều về chi tiết được bổ sung trong định nghĩa này so với định nghĩa tại công trình do Hoàng Phê chủ biên. Nói rằng Khổng giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống dưới thời phong kiến ở một số nước lân cận Trung Quốc là không chính xác. Bởi vì, Khổng giáo được du nhập Việt Nam và tại đây

cũng có bước phát triển thăng trầm. Tại Việt Nam, Phật giáo phát triển đến giai đoạn hoàng kim vào đời Lý - Trần. Từ cuối thế kỷ X và đầu thế kỷ XI, triều đình phong kiến Việt Nam đã sử dụng các nhà sư có tri thức vào các mục đích chính trị, vì thế, địa vị của Phật giáo được nâng cao. Trong mấy thế kỷ của thời kỳ nước ta giành được nền độc lập, tự chủ, nhất là trong các triều đại Lý - Trần, Phật giáo thiên tông chiếm ưu thế. Thời kỳ này Phật giáo ở nước ta rất hưng thịnh. Theo Nguyễn Đức Sự: “Phật giáo là một yếu tố quan trọng trong kiến trúc thượng tầng của xã hội Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV. Nó đã đáp ứng được yêu cầu củng cố địa vị thống trị của giai cấp phong kiến Việt Nam, đã được giai cấp phong kiến Việt Nam sử dụng để thu phục nhân dân và ổn định trật tự xã hội ... Nhưng với giáo lý duy tâm chủ quan... nó đã sa sút dần từ giữa thế kỷ XIV để nhường bước cho Nho giáo” [11, tr.198, 199, 200, 219]. Nhận xét này của giáo sư Nguyễn Đức Sự là thuyết phục và xác đáng. Trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam, có lúc Phật giáo chiếm địa vị thống trị chính thống trong xã hội, thời kỳ khác Nho giáo (Khổng giáo) thay thế vai trò của Phật giáo. Điều đó cũng có nghĩa rằng Khổng giáo không phải luôn chiếm giữ địa vị chính thống trong xã hội phong kiến Việt Nam.

Ở mấy nước liền kề với Trung Quốc, Khổng giáo không phải là hệ tư tưởng chính thống. Ví dụ Afganistan có đại bộ phận nhân dân theo đạo Islam; Lào có đa số dân theo đạo Phật; Miến Điện cũng có đa số dân theo đạo Phật [1, tr.12, 50, 61]. Vì thế, định nghĩa về Khổng giáo trong Đại từ điển tiếng Việt là không chính xác.

Trần Trọng Kim là học giả nghiên cứu khá nhiều về học thuyết của Khổng Tử. Trong tác phẩm Nho giáo của mình do (Nhà xuất bản Văn học ấn hành năm 2003), Trần Trọng Kim khái quát học thuyết của Khổng Tử thành 5 nội dung lớn: (1) thiên mệnh và quỷ thần. Theo Trần Trọng Kim, “Khổng Tử tin có Trời và quỷ thần”; “Vậy nên đối với Trời và quỷ thần, người ta phải lấy lòng kính cẩn và thành thực mà thờ phụng” [6, tr.83, 84]. Nhận xét của Trần Trọng Kim như vậy là duy tâm hóa và tôn giáo hóa Khổng giáo. Nhận xét ấy là không đúng. Bởi vì, Khổng giáo, như trên đã nói, là một khoa học, không phải là tôn giáo. Tác giả của học thuyết này dùng khái niệm mệnh trời (thiên mệnh) với nghĩa là quy luật của tự nhiên, quy luật khách quan; đề cập quỷ thần để nói về một phẩm chất đạo đức của con người, chứ không phải với nghĩa duy tâm, tôn giáo. (2) Người quân tử và kẻ tiểu nhân. Quân tử là quý, yêu người, chuộng nghĩa và dũng, cao minh,

thư thái mà không kiêu căng, hòa với mọi người...; còn tiểu nhân thì ngược lại với người quân tử. (3) sự học của người quân tử. Quân tử học để sửa mình. (4) cách dạy học của Khổng Tử. Trước hết, Khổng Tử dùng thi, thư; tiếp theo lấy hiếu đễ, nhân nghĩa, lễ nhạc; sau cùng mới lấy văn, lấy đức để làm cho học trò nên người [6, tr.125-126]. Về phương pháp dạy học, Khổng tử dạy những điều người ta có thể hiểu được rồi sau đó mới dạy những điều cao xa và làm cho học trò cố gắng suy nghĩ [6, tr.126]. Khổng Tử cho rằng, đối với những điều cao xa, người có tư chất có thể hiểu được, nhưng hạng người không có tư chất dầu có học cũng không hiểu được [6, tr.127]. (5) Chính trị, theo Khổng Tử, làm chính trị phải dùng người hiền tài, phải chính danh phận, phải có quyền tối cao, tức là quyền chủ tể cả một nước; vua thay trời trị dân; dân muốn thế nào là trời muốn thế ấy; vua phải thích cái thích của dân, ghét cái ghét của dân; người cầm quyền phải dùng cả hình pháp và đức, bao giờ dùng đức mà không được thì mới dùng hình pháp; người cầm quyền phải làm cho dân nhiều, làm cho dân giàu, và dạy cho dân biết lễ nghĩa”; người quân tử làm việc chính trị không nên khinh suất, không vội vàng và tham, phải có tài và đức, nhân ái với dân, kính cẩn giữ mình [6, tr.151, 154, 155, 156, 157, 159, 161, 164, 165].

Với việc khái quát như trên, Trần Trọng Kim có sai lầm vì cho rằng Khổng Tử muốn là “làm cho dân nhiều”. Khổng Tử không hề chủ trương “làm cho dân nhiều” lên. Khi đi sang nước Vệ, trông thấy dân đông quá, Khổng Tử kêu lên: “Dân đông quá!”. Nhiễm Hữu hỏi: “Dân quá đông, nên làm như thế nào?”. Khổng Tử nói: “Phải làm cho họ giàu lên”. Nhiễm Hữu lại hỏi: “Dân đã giàu lên rồi thì nên làm như thế nào nữa?”. Khổng Tử nói: “Phải giáo hóa dân” [5, tr.373]. Ở đoạn trích dẫn trên, Trần Trọng Kim đã thêm cho Khổng Tử một ý tưởng ngược hẳn với suy nghĩ Khổng Tử.

5. Kết luận

Trong mấy chục năm trở lại đây, một số nhà nghiên cứu Việt Nam còn lầm lẫn về bối cảnh xuất hiện của Khổng giáo, về bản chất, nội dung và vai trò của Khổng giáo. Khổng giáo là một khoa học, không phải là một đạo, một tôn giáo. Khổng giáo là một học thuyết quan trọng có nội dung rất phong phú và giá trị như tư tưởng trọng dân, quan điểm về giáo dục, học thuyết về tính thiện, học thuyết về nhận thức... Khổng giáo nói riêng và Nho giáo nói chung cần tiếp tục được nhận thức đúng đắn hơn. (*3)

Chương 2: Nho Giáo theo giọng lịch sử:

1. Quy định về Nho giáo

1.1. Nho giáo là gì?

Nho giáo là một tôn giáo hay một học thuyết có hệ thống và có phương pháp, dạy về Nhân đạo, tức là dạy về đạo làm một con người trong gia đình và trong xã hội. Hệ thống của Nho giáo thì theo chủ nghĩa: “Thiên Địa Vạn vật đồng nhất thể”, nghĩa là: Trời Đất và muôn vật đều đồng một thể với nhau. Phương pháp của Nho giáo là phương pháp chứng luận, lấy Thiên lý lưu hành làm căn bản. Như vậy, học thuyết của Nho giáo có 3 điều cốt yếu :

- Về Tín ngưỡng: Luôn luôn tin rằng Thiên Nhân tương dữ, nghĩa là: Trời và Người tương quan với nhau.

- Về Thực hành: Lấy sự thực nghiệm chứng minh làm trọng.

- Về Trí thức: Lấy trực giác làm cái khiêu đề soi rọi tìm hiểu sự vật.

Nho giáo hay còn được gọi là đạo Nho hoặc đạo Khổng, là một hệ thống đạo đức, triết học xã hội, giáo dục, chính trị do Khổng Tử thành lập và được các đệ tử của ông trên khắp nơi phát triển với mục đích tạo dựng một xã hội tốt đẹp với những con

người có đạo đức và lễ nghi chuẩn mực từ đó tạo thành nền móng vững chắc để phát triển đất nước.

Những người sống và làm việc theo các tư tưởng được đề cập đến trong Nho giáo thì được gọi là các “Nho sĩ” trong đó chữ “Nho” là để chỉ nhưng người có học thức, biết phép cư xử và lễ nghĩa đúng.

Tôn chỉ chính của Nho giáo bao gồm 3 điều đó chính là:

- Con người và vạn vật trời đất đều có tương thông với nhau
- Mọi việc đều phải lấy thực nghiệm để chứng minh
- Và lấy trực giác và năng khiếu để tìm hiểu làm rõ vạn vật

Có thể thấy Nho giáo là một tôn giáo rất cao minh tuy nhiên trong quá khứ việc áp dụng cũng như hiểu tường tận về giá trị cốt lõi của nhiều người lại không hợp thời đại bấy giờ.

1.2. Nho giáo bắt nguồn từ đâu?

Nho giáo ra đời vào khoảng thế kỉ VI TCN ở Trung Quốc, Người sáng lập là Khổng Tử (dựa trên việc phát triển tư tưởng của Chu Công Đán). Ông vốn là một người Trung Quốc vì vậy chúng ta có thể kết luận Nho giáo có nguồn gốc từ Trung Hoa hay còn gọi là Trung Quốc nên chúng ta thường gọi là

nho giáo Trung Quốc. Tuy nhiên sau đó Nho giáo đã phát triển và vượt ra khỏi lãnh thổ Trung Quốc và ảnh hưởng mạnh mẽ lên văn hóa của các nước trong khu vực Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Triều Tiên và cả Việt Nam chúng ta.

Trong các ghi chép cổ của người Trung Quốc cho rằng Nho giáo thực ra đã bắt đầu xuất phát từ trước cả khi Khổng Tử ra đời. Nguồn gốc của nho giáo được xem là bắt đầu từ Phục Hy (một vị thần tích truyền thuyết của Trung Quốc), ông là người đầu tiên đưa ra khái niệm về âm dương, chế ra bát quái và những chuẩn mực xã hội để dạy cho loài người.

Vua Phục Hy, là một Thánh Vương đặc đạo, trông thấy được các hiện tượng trong cõi Hư linh. Ngài nhìn thấy Long Mã có bức đồ trên lưng gồm những chấm đen trắng, nổi lên giữa sông Hoàng Hà, mà biết được lẽ Âm Dương, chế ra Tiên Thiên Bát Quái, cắt nghĩa sự biến hóa của Trời Đất để làm nguyên tắc dạy người. Những vạch đơn giản của Bát Quái ấy được xem là đầu mối của văn tự về sau này.

Vua Phục Hy lại còn dạy dân nuôi súc vật để sai khiến, làm lưới để đánh cá, nuôi tằm lấy tơ làm quần áo, chế đàn cầm đàn sắt, dạy dân lễ nghĩa, phép cưới vợ gả chồng (dùng một đôi da thú làm lễ, vì ở thời kỳ ngư lap, da thú là quý), từ đó mới có danh từ gia tộc. Sau, đến đời vua Hoàng Đế (Hiên Viên

Huỳnh Đế), mới chế ra áo mào, và sai Ông Thương Hiệt chế ra chữ viết.

Tuy nhiên đa phần các nghiên cứu chỉ ra rằng “Nho giáo” chỉ thực sự được khai sinh bởi đức Khổng Tử. Ông đã tổng hợp lại các quan điểm về tư tưởng, lễ sống rời rạc trong lịch sử để đưa ra một quy chuẩn hoàn chỉnh nhất cho Nho giáo. Khổng Tử được xem là giáo chủ Nho giáo. Tuy nhiên sau khi ông mất Nho giáo lại bị sử dụng một cách lệch lạc bởi những người cầm quyền nhằm điều khiển người dân.

Nho giáo lấy đạo Trời làm khuôn mẫu, dạy người thuận theo lẽ Trời, còn nghịch với Trời thì phải chết. Nho giáo đã giúp nước Tàu thời Thượng cổ được hòa bình, dân chúng trên thuận dưới hòa, tạo ra một nền luân lý có căn bản vững chắc. Tiếp theo đến đời nhà Châu, vua Văn Vương và con của Ngài là Châu Công Đán, tiếp tục khuếch trương Nho giáo, diễn giải Kinh Dịch do Phục Hy truyền lại, hệ thống hóa lễ nghi và sự tế tự.

Vào cuối thời nhà Châu, đời vua Linh Vương, năm 551 trước Tây lịch, có Đức Khổng Tử ra đời. Đức Khổng Tử chỉnh đốn và san định kinh sách, phục hưng Nho giáo, tạo thành một giáo thuyết có hệ thống chặt chẽ, xứng đáng đứng ngang hàng với Lão giáo và Phật giáo. Đức Khổng Tử được xem là Giáo Chủ Nho giáo.

Đạo Nho, kể từ khi Đức Khổng Tử phục hưng, nối tiếp về sau được các vị Thánh nhân như Tử Tư, Mạnh Tử, phát huy đến độ rực rỡ, rồi sau đó dần dần suy tàn theo thời gian, vì không có bậc tài giỏi nối tiếp xiển dương, cuối cùng trở thành một môn học từ chương dành cho sĩ tử leo lên đường hoạn lộ. Cái tinh túy của Nho giáo đã bị vùi lấp và Nho giáo được sử dụng một cách lệch lạc theo ý riêng của kẻ phàm trần.

2. Nội dung của Nho giáo

Nho giáo là 1 học thuyết về chính trị xã hội nhằm giúp các nhà Nho quản lí đất nước có hiệu quả

Nội dung cơ bản về tư tưởng của Nho giáo được thể hiện qua 2 cuốn sách kinh điển:

+ Tứ thư:

Luận ngữ: tập hợp lời dạy của Khổng Tử

Đại học: dạy phép làm người quân tử

Trung Dung: tư tưởng sống dung hòa, không thiên lệch

Mạnh Tử: lời của Mạnh Tử - người bảo vệ xuất sắc tư tưởng của Khổng Tử

+ Ngũ kinh:

Kinh Thi: Sưu tầm những bài ca dao, phong dao từ thời thượng cổ đến thời Chu Bình Vương

(770 trước công nguyên). Gồm 300 thiên, chia làm 3 phần: Phong (phong tục các nước); Nhã (việc nhà Chu); Tụng (dùng trong việc tế lễ).

Kinh Thư: 28 chương, ghi chép những lời dạy, các thệ, mệnh của các lãnh chúa, hiền thân từ Nghiêu, Thuấn đến Đông Chu. Đây là sử liệu quý giá về quá trình diễn biến của dân tộc Trung

Kinh Dịch: Sách viết về lẽ biến hóa của trời đất, vạn vật xét đoán Họa – Phúc – Thành – Suy của đời người. Sách gồm 2 quyển: Kinh gồm 2 quyển có 8 quẻ lớn, 64 quẻ kép, 284 hào, v.v... Truyện gồm 10 thiên lý giải các lẽ biến dịch huyền ảo của tạo hoá.

Kinh Lễ: Ghi chép lễ nghi, biểu lộ tình cảm tốt, tiết chế dục tình, nuôi dưỡng tình cảm thiêng liêng, phân chia trật tự, thang bậc xã hội. Gồm ba phần: Nghi lễ (quan hôn tang lễ); Chu Lễ (nghi lễ nhà Chu); Lễ ký (ý nghĩa các nghi lễ). Hai phần đầu đã bị thất lạc, chỉ còn phần Lễ ký.

Kinh Xuân Thu: Tương truyền do chính Khổng Tử biên soạn. Đó là bộ sử thời Đông Chu. Vừa có tính biên niên sử vừa có tính triết lý chính trị vì có những lời chú giải và phê phán của Khổng Tử. Và cuốn này ông viết: “ Thiên hạ biết tới ta là do Kinh Xuân Thu, thiên hạ kết tội ta cũng do Kinh Xuân Thu”

Giáo lí của Nho giáo: Đào tạo người quân tử (người cai trị kiểu mẫu) tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ

Tu thân: tức là đạt đạo, đạt đức và biết thi – thư – lễ - nhạc.

- Đạt đạo là những quan hệ mà cn người phải biết ứng xử trong cuộc sống, mối quan hệ ngũ luân: vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bạn bè.

- Đạt đức, theo Khổng Tử là Nhân – Trí – Dũng về sau được thêm thành “ngũ thường”: nhân - nghĩa - lễ - trí - tín.

- Biết thi – thư – lễ - nhạc, đòi hỏi vốn văn hóa toàn diện

Hành động: Tề gia, trị quốc, bình thiên hạ với 2 phương châm nhân trị (cai trị bằng tình người) và chính danh (thực hiện đúng chức phận, nghĩa vụ của mình)

Giáo dục: Học không phân biệt về đối tượng mà phân biệt về cách dạy, học mọi lúc, mọi nơi, mọi người. Học để làm người và làm quan.

<https://luatminhkhue.vn/noi-dung-nguon-goc-dac-diem-cua-nho-giao.aspx>

Tam cương ngũ thường là gì?

Tam cương ngũ thường 三綱五常 (sān gāng wǔ cháng) là một thành ngữ Trung quốc, là tiêu chuẩn đạo đức giữa người với người mà Lễ giáo phong kiến đề ra. “Tam cương ngũ thường” là chuẩn mực cho nam giới, tương tự như chuẩn mực “Tam tông tứ đức” của người phụ nữ.

“Tam cương ngũ thường” thể hiện các mối quan hệ khác nhau của toàn bộ xã hội phong kiến và trở thành tư tưởng chỉ đạo trong lập pháp thời bấy giờ. “Tam cương ngũ thường” là “vũ khí” tư tưởng mà giai cấp thống trị không chế tư tưởng của nhân dân, ngăn cản nhân dân “làm loạn”.

Nguồn gốc của “Tam cương ngũ thường”

Quan niệm về “Tam cương” có từ Pháp gia, nhưng thực ra Pháp gia bắt nguồn từ Nho gia. Bắt đầu từ Đồng Trọng Thư, Nho gia mới có cách nói “Tam cương ngũ thường”. Tam cương xuất hiện sớm từ quyển “Xuân Thu phồn lộ” của Đồng Trọng Thư – nhà tư tưởng nổi tiếng thời Tây Hán. Ban đầu, nó có nguồn gốc từ Khổng Tử, sau đó kế thừa sự tiến bộ của Mạnh Tử “Phụ tử hữu thân, quân thần hữu nghĩa, phu phụ hữu biệt, trưởng ấu hữu tự, bằng hữu

hữu tín, thử nhân chi đại luân dã. Dĩ tự thị ngũ luân” (Cha – con có tình thân, vua – thần có đạo nghĩa, vợ – chồng có sự khác biệt, lớn – nhỏ có tôn ti trật tự, bạn bè phải có sự tin tưởng) là quy phạm đạo đức của “Ngũ luân”.

“Tam cương” là gì?

“Tam cương” 三纲 (sãn găng) chính là chỉ ba kiểu mối quan hệ trong xã hội. Tam là ba, cương là đầu mối, đại cương, khái quát. “Tam cương” là những lí luận giữa cha con, vua thần, phu thê (vợ chồng) với nhau. Trong “cha – con”, “vua – thần” và “phu – thê” người đứng trước sẽ có vị trí chủ đạo, lãnh đạo, người phía sau cần phải tôn kính người phía trước.

Tam cương trong tiếng Trung là
“君为臣纲，父为子纲，夫为妻纲”

“Tam cương” yêu cầu người có bốn phận là thần, con cái, vợ bắt buộc phải phục tùng tuyệt đối Vua, cha, chồng. Trong đó Vua, cha, chồng phải là tấm gương sáng và là chuẩn mực trong xã hội. “Tam

cương” phản ánh mối quan hệ đạo đức đặc trưng của xã hội phong kiến.

Ngũ thường là gì?

“Ngũ thường” thường chỉ nhân, lễ, nghĩa, trí, tín. Là năm đức tính cần có của mỗi người.

仁 (rén) Nhân: Là “tâm” của “Đạo”, là bác ái, nhân từ, nhắc con người cần có lòng đồng cảm và nhân ái, biết yêu thương và giúp đỡ mọi người.

礼 (lǐ) Lễ: Là lễ nghi lễ giáo. Là những nghi thức và chuẩn mực sống cơ bản được xây dựng để chuẩn hóa đạo đức. Lễ nhắc con người phải biết lễ nghĩa, kính trên nhường dưới.

义 (yì) Nghĩa: Là lẽ phải, nhắc con người phải sống có đạo lý, có chính nghĩa và ngay thẳng.

智 (zhì) Trí: Là trí tuệ, sự thông minh và sáng suốt của con người. Phải biết nhìn nhận thấu đáo sự việc, biết phân biệt đúng sai phải trái.

信 (xìn) Tín: Là đức tín, nhắc con người phải biết giữ chữ tín, nói lời phải giữ lấy lời để được mọi người tin tưởng.

“Ngũ thường” là năm đức tính mà nam giới sống trong xã hội phong kiến cần phải có, là chuẩn mực đạo đức cơ bản phải rèn luyện.

So sánh Tam tông tứ đức với Tam cương ngũ thường

“Tam cương ngũ thường” là chuẩn mực đạo đức dành cho nam giới trong xã hội phong kiến, còn “Tam tông tứ đức” là những tiêu chuẩn đạo đức mà người phụ nữ phải theo. Khổng Tử nói rằng, chỉ cần xã hội tuân theo các chuẩn mực này thì xã hội sẽ được an bình, hạnh phúc.

Tam tông tứ đức là gì?

“Tam tông tứ đức” 三从四德

(sāncóng sìdé) là một trong những tiêu chuẩn đạo đức của Nho giáo, là quy định mang tính nghĩa vụ đối với người phụ nữ phương Đông trong xã hội phong kiến. Dựa theo nguyên tắc “Nội ngoại hữu biệt” (sự phân công xã hội của nam nữ khác nhau), Tam tông tứ đức là bốn phận mà lễ giáo Nho gia yêu cầu người phụ nữ phải rèn luyện và tu dưỡng.

“Tam tông” 三从 (sān cóng) là ba điều mà người phụ nữ phải tuân theo. “Tam” là ba, “tông” nghĩa là theo, tuân theo. “Tam tông” gồm có

“未嫁从父，既嫁从夫，夫死从子”， theo cách nói của người Việt là “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử”

未嫁从父 (Wèi jià cóng fù) : nếu chưa gả đi, phải nghe theo cha

既嫁从夫 (Jì jià cóng fū) : nếu đã gả đi (đi lấy chồng) phải theo chồng, phụ giúp chồng

夫死从子 (Fū sǐ zòng zǐ) : nếu chồng qua đời, cả quăng đời còn lại phải ở “góa”, chăm sóc và nuôi dạy con cái

Quy định “Tam tòng” trói buộc người phụ nữ khi đã lấy chồng là đã trở thành người nhà chồng, dù hoàn cảnh có như thế nào cũng phải theo chồng chứ không được nương tựa bất cứ ai.

“Tứ đức” là bốn đức tính người phụ nữ trong xã hội phong kiến phải có. Là giáo lí gắn bó với “Tam tòng”. “Tứ đức” bao gồm “妇德、妇言、妇容、妇功” theo người Việt mình hay nói là “Công, dung, ngôn, hạnh”

妇功 (Fù gōng) Công: (khéo léo) nữ công gia chánh (bếp núc, dệt may, buôn bán, cầm kì thi họa), biết chăm sóc nhà cửa, nuôi dạy con cái

妇容 (Fù róng) Dung: (dung mạo) biết chăm sóc diện mạo của bản thân và giữ gìn nhan sắc

妇言 (Fù yán) Ngôn: (lời ăn tiếng nói) biết ăn nói khéo léo, dịu dàng, chuẩn

妇德 (Fù dé) Hạnh: (phẩm hạnh) phải nét na, hiền thực

Người phụ nữ trong xã hội phong kiến phải tuân theo chuẩn mực “Tam tông tứ đức”. Người phụ nữ có đủ những đức tính trên, sẽ xây dựng được chữ “gia” đúng nghĩa, gia đình sẽ ấm no, hạnh phúc.

Tam cương ngũ thường và Tam tông tứ đức trong xã hội ngày nay?

Xã hội ngày càng văn minh hiện đại, đất nước ngày càng phát triển, “Tam cương ngũ thường” hay “Tam tông tứ đức” đã không còn là chuẩn mực dùng để đánh giá phẩm chất của bất cứ ai. Vì nam nữ là bình đẳng, phụ nữ bây giờ đã có rất nhiều điều kiện để mở mang tri thức, xây dựng kinh tế, độc lập tài chính, không còn phải dựa dẫm vào người đàn ông

như ngày xưa. Vai trò của người phụ nữ ngày càng quan trọng trong xã hội.

Song trong những chuẩn mực này, vẫn có những điểm chúng ta cần duy trì và học hỏi. Trong “Tam cương ngũ thường” mối quan hệ giữa “vua – thần” được thay thế bằng tình yêu Tổ quốc. Là một công dân Việt Nam, ai cũng có nghĩa vụ và bổn phận bảo vệ và xây dựng đất nước. Mối quan hệ giữa cha với con, vợ với chồng phải hòa thuận, phải biết yêu thương, chăm sóc lẫn nhau. Không có ai phục tùng ai, thiên vị ai hay địa vị ai cao hơn. Vì trong xã hội hiện đại, nam nữ là bình đẳng.

Còn trong “Tam tông tứ đức”, “Công, dung, ngôn, hạnh” vẫn là những đức tính cần có của người phụ nữ hiện đại. Song chuẩn mực này không còn khắt khe và mang tính áp đặt như thời xưa nữa. Nếu ứng dụng những chuẩn mực này một cách phù hợp, xã hội sẽ ngày càng văn minh.

<https://chinesehsk.edu.vn/tam-cuong-ngu-thuong-la-gi/>

Chương 3: Sự biến thiên của Nho Giáo theo giòng lịch sử:

I./ Nho Giáo Nguyên thủy.

Thời Xuân Thu, Khổng Tử đã san định, hiệu đính và giải thích bộ Lục kinh gồm có Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu và Kinh Nhạc. Về sau Kinh Nhạc bị thất lạc nên chỉ còn năm bộ kinh thường được gọi là Ngũ kinh. Sau khi Khổng Tử mất, học trò của ông tập hợp các lời dạy để soạn ra cuốn Luận ngữ. Học trò xuất sắc nhất của Khổng Tử là Tăng Sâm, còn gọi là Tăng Tử, dựa vào lời thầy mà soạn ra sách Đại học. Sau đó, cháu nội của Khổng Tử là Khổng Cấp, còn gọi là Tử Tư viết ra cuốn Trung Dung. Đến thời Chiến Quốc, Mạnh Tử đưa ra các tư tưởng mà sau này học trò của ông chép thành sách Mạnh Tử. Từ Khổng Tử đến Mạnh Tử hình thành nên Nho giáo nguyên thủy, còn gọi là Nho giáo tiền Tần (trước đời Tần), Khổng giáo hay "tư tưởng Khổng-Mạnh". Từ đây mới hình thành hai khái niệm, Nho giáo và Nho gia. Nho gia mang tính học thuật, nội dung của nó còn được gọi là Nho học; còn Nho giáo mang tính tôn giáo. Ở Nho giáo, Văn Miếu trở thành thánh đường và Khổng Tử trở thành giáo chủ, giáo lý chính là các tín điều mà các nhà Nho cần phải thực hành.

II./ Nho Giáo Khổng Mạnh

Thời Xuân Thu, Khổng Tử đã san định, hiệu đính và giải thích bộ Lục kinh gồm có Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu và Kinh Nhạc. Về sau Kinh Nhạc bị thất lạc nên chỉ còn năm bộ kinh thường được gọi là Ngũ kinh. Sau khi Khổng Tử mất, học trò của ngài tập hợp các lời dạy để soạn ra cuốn Luận ngữ. Học trò xuất sắc nhất của Khổng Tử là Tăng Sâm, còn gọi là Tăng Tử, dựa vào lời thầy mà soạn ra Đại Học. Sau đó, cháu nội của Khổng Tử là Khổng Cấp, còn gọi là Tử Tư viết ra cuốn Trung Dung. Đến thời Chiến Quốc, Mạnh Tử đưa ra các tư tưởng mà sau này học trò của ông chép thành sách Mạnh Tử. Bốn sách sau được gọi là Tứ Thư và cùng Ngũ Kinh hợp lại làm 9 bộ sách chủ yếu của Nho giáo và còn là những tác phẩm văn chương cổ điển của Trung Quốc. Từ Khổng Tử đến Mạnh Tử hình thành nên Nho giáo nguyên thủy, còn gọi là Nho giáo tiền Tần (trước đời Tần), Khổng giáo hay "tư tưởng Khổng-Mạnh". Từ đây mới hình thành hai khái niệm, Nho giáo và Nho gia. Nho gia mang tính học thuật, nội dung của nó còn được gọi là Nho học. Nếu xem Nho giáo như một tôn giáo thì Văn Miếu trở thành nơi dạy học kiêm chốn thờ phụng, và Khổng Tử trở thành giáo chủ, giáo lý chính là các tín điều mà các nhà Nho cần phải thực hành. Tuy nhiên, Nho giáo về cơ bản không được xã hội xem như một tôn giáo bởi Nho giáo không trả lời những câu hỏi cần thiết mà một tôn giáo có thể trả

lời. Cho tới hiện nay, Nho giáo liệu có phải là một tôn giáo chính thức hay không vẫn là một đề tài tranh luận.

Mục tiêu của Nho giáo nguyên thủy theo sách Đại Học là:

“ Đạo học lớn cốt để phát huy đức sáng, đức tốt đẹp của con người, đổi mới khiến lòng dân bỏ cũ theo mới, bỏ ác theo thiện, khiến mọi người đạt đến mức độ đạo đức hoàn thiện nhất. Có hiểu được phải đạt đến mức độ đạo đức hoàn thiện nhất thì mới kiên định chí hướng. Chí hướng kiên định rồi, tâm mới yên tĩnh. Tâm yên tĩnh rồi, lòng mới ổn định. Lòng ổn định rồi, suy nghĩ sự việc mới có thể chu toàn. Suy nghĩ sự việc chu toàn rồi, mới có thể xử lý, giải quyết công việc được thỏa đáng. Vạn vật đều có đầu có đuôi, có gốc có ngọn. Vạn sự đều có bắt đầu và kết thúc. Biết làm cái gì trước cái gì sau, tức là đã tiếp cận nguyên tắc của đạo rồi. ”

Không Tử muốn đến đất Cử Di để ở, có người nói "Ở đó quá lạc hậu, làm sao mà ở được.". Không Tử nói "Có người quân tử ở đó, làm gì còn lạc hậu nữa". Đây là tư tưởng nhập thế của Nho gia. Không Tử nói: "Đạo không thể xa lánh người. Nhưng có người muốn thực hành đạo mà lại xa lánh người,

như vậy thì không thể thực hành được đạo... Cho nên người quân tử dùng cái đạo lý vốn sẵn có ở người để giáo dục người, lấy cải sửa làm chính, giáo dục mãi cho đến khi thành người mới thôi. Cũng như ta trau chuốt cán rìu vậy, trau chuốt đến mức thành cán rìu mới thôi. Người ta có lỗi mà biết sửa là được rồi, không xa lánh họ nữa."

III./ Nho giáo các triều đại Hán, Tống

1/ Hán Nho

Đến đời Hán, Đại Học và Trung Dung được gộp vào Lễ Ký. Hán Vũ Đế đưa Nho giáo lên hàng quốc giáo và dùng nó làm công cụ thống nhất đất nước về tư tưởng. Và từ đây, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống bảo vệ chế độ phong kiến Trung Hoa trong suốt hai ngàn năm. Nho giáo thời kỳ này được gọi là Hán Nho. Điểm khác biệt so với Nho giáo nguyên thủy là Hán Nho đề cao quyền lực của giai cấp thống trị. Thiên Tử là con trời, dùng "lễ trị" để che đậy "pháp trị".

2/ Tống Nho

Đến đời Tống, Đại Học, Trung Dung được tách ra khỏi Lễ Ký và cùng với Luận ngữ và Mạnh Tử tạo nên bộ Tứ Thư. Lúc đó, Tứ Thư và Ngũ Kinh là sách gối đầu giường của các nhà Nho. Nho giáo thời kỳ này được gọi là Tống nho, với các tên tuổi như Chu

Hy (thường gọi là Chu Tử), Trình Hạo, Trình Di. (Ở Việt Nam, thế kỷ thứ 16, Nguyễn Bỉnh Khiêm rất giỏi Nho học nên được gọi là "Trạng Trình"). Phương Tây gọi Tống nho là "**Tân Khổng giáo**". Điểm khác biệt của Tống nho với Nho giáo trước đó là việc bổ sung các yếu tố "tâm linh" (lấy từ Phật giáo) và các yếu tố "siêu hình" (lấy từ Đạo giáo) phục vụ cho việc đào tạo quan lại và cai trị.

III/ Nho Giáo triều đại Mao và Tập (Maoisme).

Các tài liệu nói về sự hạ bệ Khổng Tử trong thời cách mạng văn hóa ở Trung Quốc dưới thời Mao Trạch Đông rất hiếm, có lẽ do nhạy cảm???

Tuy nhiên, khi tiếp cận các bài báo của các nhà khoa học thế giới, ta vẫn có thể hình dung được một góc nhìn khá đầy đủ hoàn cảnh lúc ấy:

1./ Mười năm Học viện Khổng Tử

Viện Khổng Tử-Tập Cận Bình

Tác giả: Nguyễn Hải Hoàn

Khái quát về hệ thống Học viện Khổng tử

Theo tuyên bố của Văn phòng Tiểu tổ lãnh đạo công tác dạy Hán ngữ đối ngoại nhà nước (viết tắt Hanban tức Hán Biện),[1] Học viện Khổng Tử (孔子学院) là một cơ quan trao đổi giáo dục và văn

hóa do Hanban thành lập trên phạm vi toàn cầu nhằm phổ cập Hán ngữ, truyền bá văn hóa và Quốc học Trung Hoa. Học viện Khổng Tử có tính chất công ích xã hội, không vì lợi nhuận, hoạt động theo phương châm “Tôn trọng lẫn nhau, hữu hảo hiệp thương, bình đẳng cùng có lợi”. Công việc quan trọng nhất của Học viện này là cung cấp cho những người học Hán ngữ một bộ giáo trình học Hán ngữ hiện đại tiêu chuẩn, có uy tín, và một kênh dạy Hán ngữ chính quy nhất.

Học viện Khổng Tử đầu tiên trên thế giới được Hanban thành lập tại Seoul thủ đô Hàn Quốc ngày 21/11/2004. Tính đến tháng 10/2014 đã có 471 Học viện Khổng Tử (孔子学院 Confucius Institute, thông thường đặt tại các trường đại học nước sở tại) và 730 Lớp học Khổng Tử (Confucius Classroom, 孔子课堂 tại các trường trung học và tiểu học) được lập ra tại 125 quốc gia và vùng lãnh thổ trên phạm vi toàn cầu. Số lượng Học viện Khổng Tử và Lớp học Khổng Tử hiện có ở các châu lục như sau : châu Âu có 158 và 178; châu Mỹ – 152 và 424 ; châu Á – 102 và 58; châu Phi – 42 và 11 ; châu Đại dương – 17 và 59.

Chương trình Học viện Khổng Tử phát triển nhanh với quy mô lớn như vậy cho thấy nó được chính phủ Trung Quốc rất coi trọng. Thí dụ năm 2004, Trung Quốc lập Học viện Khổng Tử đầu tiên tại Mỹ, đặt ở trường ĐH Maryland. Mười năm sau (9/2014), Học viện này đã có 20 lớp dạy Hán ngữ ; khoảng 60 trường trung-tiểu học đặt quan hệ với Học viện. Hiện nay nước Mỹ có 100 Học viện Khổng Tử và 356 Lớp học Khổng Tử, nhiều nhất thế giới.

Ngày 27/9/2014, nhân dịp Học viện Khổng Tử ra đời được 10 năm, Trung Quốc long trọng tổ chức Lễ khởi động Ngày Học viện Khổng Tử toàn cầu đầu tiên tại trụ sở Tổng bộ Học viện Khổng Tử ở Bắc Kinh. Tân Giám đốc Viện Mỹ thuật trung ương Trung Quốc họa sĩ Phạm Địch An và ông Perico Pastor họa sĩ xứ Barcelona (Tây Ban Nha) là hai diễn giả chính trong hoạt động này. Pastor vốn chỉ vẽ tranh sơn dầu, 15 năm trước bắt đầu học cách vẽ tranh thủy mặc của người Trung Quốc, hiện nay ông đã vẽ loại tranh này một cách thành thạo và mang theo một bộ sưu tập tranh đến trưng bày tại lễ hội. Phạm Địch An nói: sau hơn 100 năm truyền bá và giáo dục về tranh sơn dầu, hiện nay người Trung Quốc đã rất thích loại hội họa này và có thể thưởng thức các trường phái sơn dầu của thế giới. Chủ nhiệm Khoa Chẩn đoán Trung y thuộc Đại học

Trung y được Bắc Kinh bà Vương Thiên Phương trình bày về phương pháp dưỡng sinh của người Trung Quốc. Bà nói tư tưởng Thiên nhân tương ứng là tư tưởng cơ bản của “Hoàng đế Nội kinh”, cũng là tinh túy của dưỡng sinh Trung y. Trần Lai Giám đốc Viện Nghiên cứu quốc học thuộc Đại học Thanh Hoa đọc báo cáo “Bàn qua về Nho học và văn hóa Trung Quốc”.

Tổng Biên tập Quang minh Nhật báo Thẩm Vệ Tinh đánh giá Học viện Khổng Tử đã có vai trò quan trọng trong việc truyền bá văn hóa truyền thống Trung Quốc.

Đồng thời hoạt động kỷ niệm 10 năm Học viện Khổng Tử cũng được tiến hành tại các nước và vùng có học viện hoặc lớp học Khổng Tử.

Đặc biệt Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đã gửi thư nhiệt liệt chúc mừng toàn thể học viên và thầy cô giáo các Học viện Khổng Tử trên toàn thế giới. Thư viết đại ý: Nhân dịp kỷ niệm 10 năm thành lập Học viện Khổng Tử toàn cầu, tôi đã nhận được thư của 286 vị Hiệu trưởng, Viện trưởng Học viện Khổng Tử từ 90 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong thư họ nói Học viện Khổng Tử tượng trưng cho sự cố gắng không ngừng của Trung Quốc vì hòa bình thế giới và hợp tác quốc tế, là sợi dây nối nhân dân

Trung Quốc với nhân dân thế giới, và họ tràn đầy lòng tin đối với tương lai của Học viện Khổng Tử.

Ông Tập mở đầu bức thư bằng lời Khổng Tử trong Luận ngữ : “Có bạn phương xa đến, có sao lại chẳng mừng”. Ông viết: nền văn hóa sán lạn do nhân dân thế giới sáng tạo là tài sản quý giá chung của loài người, Học viện Khổng Tử thuộc về Trung Quốc mà cũng thuộc về thế giới. Chính phủ và nhân dân Trung Quốc sẽ ủng hộ sự phát triển Học viện Khổng Tử.

Dư luận nhận xét: xưa nay chưa có nhà lãnh đạo Trung Quốc nào nói nhiều về Khổng Tử như Chủ tịch Tập; một trong những điểm khác biệt lớn nhất với các nhà lãnh đạo Trung Quốc trước đây là ông khẳng định và tôn trọng văn hóa truyền thống và tỏ ý sẽ kế thừa và phát huy nền văn hóa ấy.

Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường cũng gửi thư chúc mừng thầy trò các Học viện Khổng Tử, ông mong mỗi Học viện Khổng Tử kiên trì mô hình mở trường theo kiểu Trung Quốc hợp tác với nước ngoài, không ngừng nâng cao chất lượng và trình độ mở trường, làm sâu sắc quá trình hòa nhập văn hóa Trung Quốc với nước ngoài, sao cho tư tưởng “Hòa vi quý”, “Hòa nhi bất đồng” (Hòa hợp lẫn nhau mà vẫn giữ được sự khác biệt) được truyền thụ kế thừa

và phát huy, đóng góp cho sự thúc đẩy tính đa dạng của văn minh thế giới và sự hòa hợp cùng tiến của nhân dân các nước.

Phản ứng của thế giới

Trong khi Bắc Kinh cao giọng tuyên truyền về thành tích của hệ thống Học viện Khổng Tử toàn cầu, nhấn mạnh sự cống hiến của nó đối với sự nghiệp hòa bình và phát triển của thế giới thì không ít người đã vạch ra những toan tính sâu xa của giới lãnh đạo Trung Quốc gửi gắm vào Chương trình thành lập hệ thống Học viện Khổng Tử.

Dur luận một số nước nhấn mạnh cần cảnh giác với ý đồ lập Học viện Khổng Tử. Steven W. Mosher Giám đốc Viện Nghiên cứu dân số nói Học viện Khổng Tử là “Con ngựa thành Troia (Trojan Horses) có đặc điểm Trung Quốc”.

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm Học viện Khổng Tử, trang web www.dw.de của CHLB Đức mới đây có đăng bài “Nền chính trị cường quyền phía sau Bộ mặt hiền lành” phê phán sự hợp tác không minh bạch giữa các trường đại học Đức với Đảng Cộng sản TQ, cho rằng điều đó đã đe dọa tính chất độc lập của hoạt động học thuật ở nước Đức.

Bài báo viết: hệ thống Học viện Khổng Tử phân bố khắp thế giới, riêng ở Đức đã lập được 15

Học viện Khổng Tử, trong đó ít nhất 11 có sự hợp tác của các trường đại học Đức.

Báo Thế giới (Đức) ngày 27/9 đăng một bài dài phân tích sách lược cuộc tấn công triển khai “sức mạnh mềm” của Học viện Khổng Tử đối với các trường đại học Đức. Bài báo viết: “Trung Quốc muốn qua Học viện Khổng Tử để trưng ra với thế giới bộ mặt hiền lành thân thiện của họ. Thế nhưng theo những người phê phán Học viện Khổng Tử thì đằng sau bộ mặt đó ẩn giấu dã tâm của nền chính trị cường quyền của nhà cầm quyền Trung Quốc. Học viện Khổng Tử khác với Viện Goethe của Đức hoặc Hội đồng Văn hóa Anh (British Council) ở chỗ nó không được xây dựng một cách độc lập mà nó có sự ràng buộc với các nhà trường đại học nước ngoài. Rất nhiều giáo sư Hán ngữ các trường này đều nhậm chức trong Học viện Khổng Tử. Một số Học viện Khổng Tử ở Mỹ còn muốn kiểm soát nội dung dạy môn Hán ngữ ở các trường đại học Mỹ. Bài báo dẫn lời ông Ulrich Delius người phụ trách Ban châu Á của Hội nước Đức ủng hộ các dân tộc bị áp bức nói: Đây không phải là một điềm tốt đối với tính độc lập của giới học giả nước Đức. Kinh phí chi cho Học viện Khổng Tử là do “Văn phòng Tiểu tổ lãnh đạo công tác dạy Hán ngữ đối ngoại nhà nước” cung cấp,

trên thực tế là do Bộ Giáo dục Trung Quốc kiểm soát, do chính phủ Trung Quốc đài thọ.

Vấn đề chính mà Báo Thế giới phê phán là “Phương thức mở trường kiểu ràng buộc các trường đại học Đức với một cơ quan được chính phủ Trung Quốc ủng hộ. Có người nghĩ một cách đơn giản là người ta có thể nhận kinh phí từ một cơ quan chính trị nhưng lại không bị phụ thuộc vào cơ quan đó; song thực ra không thể làm được điều ấy. Khi cung cấp tài trợ, Học viện Khổng Tử đại diện cho lợi ích riêng của Trung Quốc, mà điều này có thể ảnh hưởng đến các trường đại học Đức.”

Ngoài ra ông Dagmar Yu-Dembksi Giám đốc Học viện Khổng Tử ở Đại học Tự do Berlin (Freie Universität Berlin) cũng thừa nhận: “Đúng là Học viện Khổng Tử có một số đề tài bị cấm nói tới. Thí dụ vấn đề Tây Tạng hoặc vấn đề Đài Loan. Nhưng nói những đề tài nhạy cảm chính trị ấy không phải là nhiệm vụ của Học viện.”

Đúng vậy, Học viện Khổng Tử không đơn thuần là một cơ quan văn hóa. Lãnh đạo chương trình Học viện Khổng Tử là Hanban, một cơ quan do Ủy viên Bộ Chính trị TƯ Đảng Cộng sản TQ Lưu

Diên Đông đứng đầu. Thành viên Hanban gồm 12 cơ quan nhà nước Trung Quốc, từ Bộ Giáo dục đến Văn phòng Thông tin nhà nước, Ủy ban Cải cách và Phát triển nhà nước v.v...

Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Cộng sản TQ Lý Trường Xuân từng nói với tạp chí The Economist rằng Học viện Khổng Tử là “một phần quan trọng trong bộ máy tuyên truyền của Trung Quốc tại nước ngoài”. The Economist nhấn mạnh: Bắc Kinh coi Học viện Khổng Tử có nhiệm vụ chính là để cho thế giới hiểu đúng về Trung Quốc và về những cố gắng của Trung Quốc chống lại các phần tử đòi Tây Tạng độc lập, đòi dân chủ, và phong trào Pháp Luân Công. Trong một bài trên báo Đức Der Spiege nói về mối đe dọa đến từ sức mạnh mềm của Trung Quốc, tác giả phê phán Bắc Kinh sử dụng Học viện Khổng Tử “với mong muốn đề cao quan điểm văn hóa Trung Quốc có tính ưu việt”.

Trên thực tế, việc hợp tác mở Học viện Khổng Tử giữa Hanban với các nước cũng không phải là suôn sẻ như Bắc Kinh tuyên truyền. Thí dụ tháng 5/2012, phía Mỹ tiến hành thẩm tra chất lượng giáo viên Học viện Khổng Tử ở Mỹ, sau đó đã yêu cầu một số giáo viên Trung Quốc về nước.

Ngày 25/9 năm nay, Đại học Chicago ra tuyên bố đình chỉ thương lượng hợp tác đợt hai với Học viện Khổng Tử, lý do là “người phụ trách Hanban có những phát biểu không ăn nhập trong sự đánh giá ĐH Chicago và phương thức hợp tác giữa hai bên; thầy trò ĐH Chicago sẽ tiếp tục hợp tác với các thầy trò Trung Quốc nhưng trên các vấn đề học thuật quan trọng sẽ kiên trì quyền chủ động và tôn trọng các giá trị quan cốt lõi của mình.” Vấn đề thực ra là ĐH Chicago không đồng ý để một cơ quan chính phủ như Hanban tuyển dụng giáo viên dạy tại Học viện Khổng Tử bởi lẽ ngành giáo dục Mỹ đề cao nguyên tắc tự do học thuật và nhà trường độc lập tự chủ, không cho phép để chính quyền bổ nhiệm giáo viên.

Ngoài ra cũng có chuyện kinh phí: trên nguyên tắc mỗi bên chịu 50%, phía Mỹ chủ yếu cung cấp phần cứng như phòng làm việc, phòng học, bàn ghế, thiết bị làm việc..., tính thành tiền rất lớn; phía Trung Quốc phải chu cấp một số tiền tương đương làm đội giá thành Học viện Khổng Tử. Hanban cho biết chi phí lập một Học viện Khổng Tử là 500.000 USD, một Lớp học Khổng Tử là 60.000 USD; toàn bộ Học viện Khổng Tử và Lớp học Khổng Tử đòi hỏi phía Trung Quốc chi khoảng 60 triệu USD, chưa

kể chi phí vận hành, như trả lương cho giáo viên Trung Quốc, tiền đi lại, phúc lợi, tiền giáo trình học Hán ngữ v.v... Theo thống kê Trung Quốc đã đầu tư hơn 500 triệu USD cho hệ thống Học viện Khổng Tử ở Mỹ; chẳng những Hanban cảm thấy thua thiệt mà giới học giả phương Tây cũng không tán thành lối đầu tư không xét hiệu quả kinh tế như vậy.

Một số nước đã tìm cách hạn chế tác động chính trị của Học viện Khổng Tử. Bộ Ngoại giao Ấn Độ phản đối ý tưởng đặt Học viện Khổng Tử ở các trường học Ấn Độ bởi lẽ “các Học viện đó sẽ sử dụng văn hóa để làm công tác tuyên truyền”. Toàn bộ 17 Học viện Khổng Tử ở Nhật đều đặt tại các trường tư thục chứ không đặt tại các trường công có uy tín, lý do: “Văn hóa truyền thống Trung Quốc có ảnh hưởng lớn tại Nhật, nhưng người Nhật vẫn lo ngại trước mối đe dọa tiềm tàng về tư tưởng và văn hóa của những chương trình do chính phủ Trung Quốc tiến hành như chương trình Học viện Khổng Tử.”

Học viện Khổng Tử tại Việt Nam

Nói người lại nghĩ đến ta. Trong mấy quốc gia châu Á chịu ảnh hưởng nhiều nhất của văn hóa Trung Quốc thì Việt Nam là nước sau cùng Trung

Quốc đề nghị cho phép lập Học viện Khổng Tử. Trong chuyến thăm Hà Nội tháng 10/2013 của Thủ tướng Lý Khắc Cường, hai nước mới thỏa thuận thực hiện việc đó. Và phải tới ngày 27/12 năm nay, nhân chuyến thăm của ông Du Chính Thanh, nhân vật thứ tư trong ban lãnh đạo Trung Quốc, Học viện Khổng Tử đầu tiên ở Việt Nam mới được thành lập tại Đại học Hà Nội – nghĩa là muộn 10 năm sau Hàn Quốc (hiện có 19 Học viện và 4 Lớp), 9 năm sau Nhật Bản (hiện có 13 Học viện và 7 Lớp). Sự muộn màng đó là hậu quả của mối quan hệ không mấy tốt đẹp giữa hai nước do vấn đề Biển Đông.

Timothy R. Healt của RAND Corp. nói hiện nay ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc là các nước láng giềng và các nước đang phát triển. Gần đây Bắc Kinh đã tăng mạnh đầu tư vào các nước này. Từ tháng 5/2014 tới nay họ đã cam kết cho các nước Đông Á, Đông Nam Á và châu Phi vay tổng cộng 120 tỷ USD. Mới đây tại Hội nghị Thượng đỉnh Hợp tác Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS) ở Bangkok, sau khi khẳng định coi trọng quan hệ với ASEAN và các nước Tiểu vùng Mekong, Thủ tướng Lý Khắc Cường cam kết Trung Quốc sẽ hỗ trợ tài chính 3 tỷ USD cho các nước trong tiểu vùng và đầu tư 16,4 triệu USD để nạo vét

sông Mekong và ngăn ngừa các thảm họa thiên nhiên.

Dường như Bắc Kinh đã chuyển sang hòa hoãn với Đông Nam Á, tập trung lực lượng vào việc đối phó Mỹ. Có lẽ sự chuyển hướng đó đã đưa Học viện Khổng Tử đến Việt Nam.

Xuất phát từ tâm lý cảnh giác với mọi hành động của Trung Quốc, lần này một số học giả nước ta đã tỏ ý nghi ngờ động cơ của việc lập Học viện Khổng Tử, nhất là sau khi biết tin người Mỹ đã có những ý kiến chê trách một số mặt trong cách tổ chức Học viện.

Theo chúng tôi, nếu các cơ quan hữu trách của Việt Nam giám sát chặt chẽ, bảo đảm Học viện Khổng Tử chỉ làm đúng chức trách phổ cập Hán ngữ, truyền bá văn hóa Trung Hoa thì không có gì đáng ngại. Nền văn minh Trung Hoa được cả thế giới ngưỡng mộ. Hán ngữ là ngôn ngữ được nhiều người dùng nhất trên thế giới, chúng ta rất nên học. Nắm được Hán ngữ, chúng ta càng có điều kiện hiểu Trung Quốc hơn. Chẳng hạn khi đọc báo mạng Trung Quốc chúng ta sẽ thấy họ có không ít nhận thức sai lệch về các dân tộc họ không ưa thích, và đó

là căn nguyên làm cho họ có những lời lẽ chường tai... Hiện nay thanh niên ta rất cần học ngoại ngữ nhưng lại thiếu trường lớp. Nay có thêm Học viện Khổng Tử chuyên dạy tiếng Trung Quốc và dạy rất có bài bản, chúng ta nên tranh thủ dịp này để học thêm một ngoại ngữ. Sẵn có tâm lý cảnh giác, lại từng tiếp xúc với nền văn hóa của nhiều nước Pháp, Mỹ, Nga, v.v....chúng ta không dễ gì để Học viện Khổng Tử gây ra những ảnh hưởng không mong muốn. (*4)



So sánh chế độ Phong Kiến và chế độ XHCN Trung quốc:

a. Giống nhau:

1. Quyền lực tập trung vào một nhóm người đặc biệt.

2. Cha truyền con nối.
3. Lệnh trên không được cãi dù có oan cũng chịu.
4. Ba Quyền: Lập Tư Hành nằm trong tay một lãnh đạo.
5. Dân không có quyền lên tiếng chỉ biết cúi đầu.
6. Điều có phân biệt đối xử.
7. Vì trọn quyền nên tham nhũng và hối lộ tràn lan.

b. Khác nhau:

1. Phong kiến: Vua là một họ tộc. XHCN: Vua là một Đảng.
2. Phong Kiến: phân biệt đối xử nam nữ. XHCN: phân biệt đối tượng.
3. Phong kiến: phân biệt hoàng tộc và thứ Dân. XHCN: phân biệt Đảng viên loại 1, loại 2, loại 3...

Với sự so sánh kể trên, trong phần b nói về khác nhau nhưng thực chất là giống nhau về ý nghĩa chỉ khác nhau về mức độ. Ta có thể nói không sai rằng XHCN Trung Quốc đã lập một chế độ phong kiến kiểu mới.

2./ Tranh cãi Trung Quốc dùng Viện Khổng Tử khuếch trương “sức mạnh mềm”

Đức Hoàng

(Dân trí) - Trong khi Trung Quốc nói Viện Khổng Tử nhằm tăng cường tình hữu nghị giữa các nước bằng giao lưu văn hóa, nhiều chuyên gia quốc tế cảnh báo rằng đây có thể là công cụ để Bắc Kinh tăng “sức mạnh mềm”.

Tranh cãi Trung Quốc dùng Viện Khổng Tử khuếch trương “sức mạnh mềm” - 1

Trung Quốc nói rằng Viện Khổng Tử ra đời với mục đích trở thành cầu nối giao lưu văn hóa giữa quốc gia Đông Á và các nước trên thế giới (Ảnh: Getty)

Các Viện Khổng Tử tại Ấn Độ gần đây đã trở thành tâm điểm chú ý trong bối cảnh căng thẳng giữa New Delhi và Bắc Kinh gia tăng liên quan tới các tranh chấp chủ quyền.

Theo Bưu điện Hoa nam Buổi sáng, Bộ Giáo dục Ấn Độ cho biết sẽ xem xét các thỏa thuận giữa các trường đại học của nước này với các Viện Khổng Tử của Trung Quốc.

Viện Khổng Tử là một cơ quan hợp tác giữa Trung Quốc với các trường đại học, cao đẳng tại các nước trên thế giới. Cơ sở này được tài trợ tài chính bởi Hội đồng tiếng Trung Quốc ở nước ngoài thuộc Bộ Giáo dục Trung Quốc (Hán Biện).

Theo chính quyền Trung Quốc, mục tiêu của Viện Khổng Tử là nhằm quảng bá văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc, hỗ trợ hoạt động dạy tiếng Trung trên thế giới và khuyến khích trao đổi, giao lưu văn hóa.

Theo BBC, Trung Quốc nói rằng Viện Khổng Tử là “cây cầu nối nhằm củng cố mối quan hệ hữu nghị” giữa quốc gia này và toàn thế giới.

Viện Khổng Tử đầu tiên ra đời vào năm 2004 tại Hàn Quốc. Hàng trăm cơ sở đã được mở tại hàng chục quốc gia trên thế giới, tập trung đông nhất tại Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Tính đến hiện tại, có khoảng 541 Viện Khổng Tử trên cả 5 năm châu lục. Ngoài ra, Trung Quốc cũng mở hệ thống hơn 1.000 lớp học Khổng Tử tại các trường trung học và tiểu học trên khắp thế giới.

Tại Viện Khổng Tử, các lớp học thư pháp, văn hóa, nấu ăn, võ thái cực quyền được tổ chức. Ngoài ra, cơ sở này cũng tài trợ cho các hoạt động trao đổi giáo dục và tổ chức sự kiện cho công chúng tham gia.

Theo BBC, Trung Quốc đặt ra mục tiêu đầy tham vọng rằng đến cuối năm 2020, họ có thể mở khoảng 1.000 Viện Khổng Tử trong một kế hoạch được gọi tên là “cách mạng Khổng Tử”, nhằm đáp ứng “nhu cầu ngày càng gia tăng từ nước ngoài trong việc học tiếng Trung”.

Nhiều tranh cãi

Trong khi Bắc Kinh đánh giá cao thành tích của hệ thống Viện Khổng Tử, cho rằng chúng cung cấp nền tảng để trao đổi văn hóa giữa Trung Quốc và thế giới, nhiều quốc gia và giới quan sát lại có những nhận định trái chiều về những cơ sở này.

Những ý kiến chỉ trích cho rằng Viện Khổng Tử là nơi Trung Quốc phát đi các thông điệp tuyên truyền tích cực cho chính họ dưới danh nghĩa các

hoạt động dạy học. Giới quan sát cũng cáo buộc Bắc Kinh dùng những cơ sở này để can thiệp vào tự do ngôn luận trong các đại học và thậm chí theo dõi các sinh viên.

Viện Khổng Tử cũng từng bị cáo buộc gây áp lực cho các trường đại học phải im lặng hoặc kiểm duyệt về các chủ đề mà phía Trung Quốc coi là gây tranh cãi.

Trung Quốc tuyên bố rằng Viện Khổng Tử không khác biệt gì so với các trung tâm văn hóa do các quốc gia khác vận hành như Hội đồng Anh, Viện Cervantes của Tây Ban Nha. Tuy nhiên, trong quá khứ, các quan chức Trung Quốc từng thừa nhận Viện Khổng Tử “là một phần quan trọng trong bộ máy tuyên truyền của Trung Quốc ở nước ngoài”, theo BBC.

Theo chuyên gia Alex Joske, từ viện chính sách chiến lược Australia, cho rằng Viện Khổng Tử nằm trong hệ thống cho phép Trung Quốc xây dựng tầm ảnh hưởng lớn hơn” với các trường đại học nước ngoài.

Bộ Ngoại giao Mỹ từng cáo buộc Viện Khổng Tử là “nền tảng quyền lực mềm mạnh mẽ nhất của Trung Quốc”.

Đầu năm ngoái, một ủy ban điều tra tại Thượng viện Mỹ đã công bố kết quả ghi chép lại 8 tháng đơn vị trên xem xét hoạt động của Viện Khổng Tử trên khắp nước Mỹ.

Bản báo cáo cho rằng Viện Khổng Tử không phải là trung tâm độc lập có nhiệm vụ quảng bá văn hóa, lịch sử Trung Quốc, mà bị kiểm soát chặt chẽ bởi chính phủ Trung Quốc. Bản báo cáo thậm chí đặt ra câu hỏi liệu các nhân viên của Viện Khổng Tử có nên bị buộc đăng ký giống đặc vụ nước ngoài hay không.

Trung Quốc sau đó đã chỉ trích báo cáo của ủy ban Thượng viện Mỹ là “cáo buộc vô căn cứ” và “chính trị hóa” Viện Khổng Tử với “tâm lý chiến tranh lạnh và thiếu tin tưởng”. Trung Quốc khẳng định các Viện Khổng Tử hoạt động minh bạch và đóng góp nâng cao ngoại giao nhân dân giữa 2 nước.

Nhiều chương trình bị đóng cửa

Tranh cãi Trung Quốc dùng Viện Không Tử khuếch trương “sức mạnh mềm” - 2

Một lớp học tại Viện Không Tử ở Áo (Ảnh: Tân Hoa Xã)

Trong năm 2019, nhiều trường đại học trên thế giới đã đóng cửa các chương trình do Viện Không Tử vận hành. Tại Australia, một cuộc điều tra đã được mở ra để xem xét liệu những thỏa thuận giữa các đại học và Viện Không Tử có vi phạm luật chống sự can thiệp từ nước ngoài hay không.

Tại Mỹ, Anh, Pháp, Thụy Điển, Đan Mạch, Canada, một số đại học và các địa phương tuyên bố loại bỏ những chương trình của Viện Không Tử.

Trong khi đó, Bộ Quốc phòng Mỹ tuyên bố họ sẽ không cấp ngân sách cho các chương trình ngôn ngữ Trung Quốc tại các đại học có Viện Không Tử.

Mặt khác, cơ quan an ninh Australia tiếp cận các đại học ở nước này và bày tỏ mối quan ngại của họ về “mối nguy hiểm tiềm tàng với tự do học thuật,

các nghiên cứu nhạy cảm và tài sản sở hữu trí tuệ” liên quan tới sự hợp tác với các Viện Khổng Tử của Trung Quốc.

Hồi tháng trước, Bưu điện Hoa nam Buổi sáng cho biết, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã bỏ thương hiệu Viện Khổng Tử, đổi tên thành Trung tâm Hợp tác và Giáo dục Ngôn ngữ. (*5)

3./ Từng bị Mao lên án, Khổng Tử nay lại được Đảng Cộng Sản Trung Quốc tôn vinh

Đảng Cộng sản Trung Quốc (CPC), vốn có người sáng lập là Mao Trạch Đông — người từng chỉ trích Khổng Tử là "kẻ học phiệt phản động và phong kiến", nay lại ca ngợi ông như một biểu tượng của văn hóa Trung Hoa.

Ngày hôm nay, các học giả Khổng giáo cùng quan chức chính phủ đã quy tụ tại Hội nghị Khổng học Thế giới lần thứ 8 tổ chức tại quê hương Khổng Tử, để cùng tìm kiếm những phương thức khôi phục và ứng dụng tư tưởng Khổng giáo trong xã hội Trung Quốc đương đại.

Theo truyền thông chính thống Trung Quốc, các chuyên gia tham dự cho biết họ hoan nghênh sự phục hưng của Khổng giáo, mặc dù vị thế của Khổng giáo đã thay đổi đáng kể trong suốt thế kỷ qua.

Từng bị bài xích, nay được phục hưng

Trong hàng ngàn năm, Khổng Tử được xem là biểu tượng cho văn hóa truyền thống và giới trí thức Trung Hoa.

Ông từng được tôn kính như một đại hiền triết trong thời cổ đại Trung Hoa, nhưng lại bị khinh rẻ như một “tàn dư phản động” trong suốt thập niên Cách mạng Văn hóa (1966–1976) do Mao Trạch Đông, người sáng lập ĐCSTQ, lãnh đạo.

Giờ đây, các chuyên gia cho biết, chính phủ Trung Quốc và Đảng Cộng sản đã có cái nhìn hoàn toàn khác về Khổng giáo so với trước kia, theo bản tin đăng trên Global Times, cơ quan truyền thông nhà nước.

Từ Phong trào Ngũ Tứ đến đổi mới tư tưởng

Tô Vĩ (Su Wei) – giáo sư tại Trường Đảng thuộc Ủy ban Thành ủy Trùng Khánh – cho biết:

"Kể từ Phong trào Ngũ Tứ năm 1919 đến Cách mạng Văn hóa (1966–1976), Khổng giáo thường bị giới tinh hoa Trung Quốc lên án là lực cản cho sự phát triển xã hội."

Vào thời kỳ đầu của phong trào chống đế quốc và quá trình hiện đại hóa, phần lớn giới tinh hoa Trung Hoa coi Khổng giáo là một hệ tư tưởng phong kiến – nguyên nhân khiến Trung Quốc bỏ lỡ cơ hội công nghiệp hóa.

Khổng giáo cũng từng bị Đảng Cộng sản bài xích, cho đến khi Trung Quốc thực hiện cải cách kinh tế vào cuối thập niên 1970, kể từ đó nó dần được phục hồi và trở nên phổ biến trở lại trong dân chúng và giới lãnh đạo.

Tập Cận Bình: Khổng Tử là biểu hiện của tư duy lý tính

Sau khi lên nắm quyền, vào năm 2014, Chủ tịch Tập Cận Bình đã phát biểu rằng Khổng Tử –

người được cho là sống cách đây 2.565 năm – đại diện cho tư duy lý trí:

“Khổng giáo và các hệ tư tưởng, văn hóa khác hình thành ở Trung Quốc là những ghi chép về trải nghiệm tinh thần, tư duy lý tính và thành tựu văn hóa của dân tộc trong hành trình xây dựng quê hương.”

Với việc Đảng Cộng sản ngày càng làm loãng tư tưởng Mác-xít, đặc biệt sau khi mở cửa và tiến hành cải cách hiện đại hóa quy mô lớn hơn ba thập kỷ trước, Đảng nay quay về quá khứ cổ đại của Trung Quốc để tìm cảm hứng.

Văn hóa truyền thống tạo nền tảng cho giá trị bền vững

Theo Vương Học Điền (Wang Xuedian) – Phó Viện trưởng điều hành Viện Khổng học Cao cấp thuộc Đại học Sơn Đông:

“Văn hóa truyền thống Trung Hoa, với đại diện là Khổng giáo, có thể cung cấp những giá trị ổn

định để tăng cường sự cố kết xã hội và ý thức dân tộc.”

Tô Vĩ thì cho rằng lý do ĐCSTQ thay đổi thái độ với Khổng giáo là vì Trung Quốc đang ngày càng tự tin vào nền văn hóa của chính mình sau những thành tựu phát triển vượt bậc:

“Nếu không có một nền văn hóa bản địa làm đối trọng với ảnh hưởng từ các nền văn hóa ngoại lai, Trung Quốc sẽ đánh mất gốc rễ văn minh của mình.”

Tuy nhiên, Tô cũng lưu ý rằng văn hóa truyền thống Trung Hoa không chỉ nằm trong một người hay một hệ tư tưởng duy nhất, và rằng:

“Khổng giáo vẫn còn có những phần chưa khai sáng, mang tính phong kiến. Truyền thống là gốc rễ, nhưng tâm hồn của chúng ta cần được hiện đại hóa. Chúng ta cũng có thể học hỏi từ các nền văn hóa ngoại quốc phù hợp với xã hội Trung Quốc.”

Khổng giáo và ảnh hưởng toàn cầu

Theo Quách Định Bình (Guo Dingping) – cựu Viện trưởng Viện Khổng Tử Nottingham–Phúc Đán – ảnh hưởng toàn cầu ngày càng tăng của Trung Quốc cũng đang khiến Khổng giáo lan rộng hơn trên thế giới.

“Sự gia tăng số lượng các Viện Khổng Tử chính là kênh đưa Khổng giáo ra nước ngoài thông qua giáo dục ngôn ngữ Trung Quốc.”

Chú thích: Nội dung bài viết được cung cấp bởi Press Trust of India. Không có phóng viên của Business Standard tham gia biên soạn bài này. (*6)

4./ Thương Thuyết Khoảng Cách: Chủ Nghĩa Cộng Sản và Khổng Giáo – Cuộc Đấu Tranh Giữa Hai Triết Lý Xã Hội Đối Lập Nói Gì Về Tương Lai Trung Quốc

Tác giả: Han Cheng

Đối thoại đặc biệt với chuyên gia Khổng giáo Daniel A. Bell: Ba học giả cùng nhìn nhận vai trò đang phát triển của Khổng giáo tại Trung Quốc

Trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa, Chủ tịch Mao và lực lượng Hồng vệ binh đã bài xích Khổng giáo, lên án nó là sự khích lệ cho những “thành phần xấu, hữu khuynh, quái vật và lập dị.” Tuy nhiên, trong những năm gần đây, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tái tiếp cận các tư tưởng của vị triết gia thế kỷ thứ V TCN (B.C), người từng cổ xúy sự kết hợp giữa lòng nhân ái và hòa hợp xã hội — dù rằng cam kết của Tổng Bí thư Tập Cận Bình đối với việc duy trì ổn định chính trị đã làm nổi bật các nguyên tắc cộng sản cứng rắn. Câu hỏi đặt ra: Liệu Trung Quốc có thể vượt qua khoảng cách giữa hai triết lý xã hội đối lập này không?

Daniel A. Bell – Chủ nhiệm Bộ môn Lý thuyết Chính trị và Giảng viên Luật, Đại học Hồng Kông

Peter K. Bol – Giáo sư Đông Á học tại Đại học Harvard

Wen Yu – Trợ giảng thỉnh giảng tại Boston College

Buổi thảo luận nhìn vào mối quan hệ đôi khi đối kháng giữa chủ nghĩa cộng sản và Khổng giáo

như một lăng kính để hình dung con đường tương lai của quốc gia Trung Hoa.

Tích Hợp Khổng Giáo và Chủ Nghĩa Cộng Sản trong thời hậu Mao

Khái niệm “trọng dụng người tài” trong hệ thống hành chính của Đảng Cộng sản Trung Quốc được xem là một sự tổng hợp các triết lý xã hội tưởng chừng như đối lập, và đây cũng là hiện tượng mà Daniel Bell phân tích sâu trong bài trình bày của mình. Theo ông, Trung Quốc đang giao thoa hai triết lý tưởng như khác biệt: một bên nhấn mạnh quan hệ xã hội (Khổng giáo), một bên theo đuổi lý tưởng chính trị (cộng sản).

Sự pha trộn này dẫn đến một khái niệm được gọi là “Chủ nghĩa Cộng sản Khổng giáo” trong Trung Quốc hiện đại — nơi mà các lý tưởng Khổng giáo hòa hợp với một số lý tưởng cộng sản, thậm chí cả những lý tưởng đương đại như nữ quyền.

Bell cho rằng, tinh thần phục vụ nhân dân dưới chế độ cộng sản là một biểu hiện rõ nét của giá trị Khổng giáo. Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận khoảng cách rất lớn giữa lý tưởng và thực tế, thể hiện qua tình trạng tham nhũng tràn lan. Ông đề xuất sử dụng tư tưởng Khổng giáo để chống tham nhũng, thay vì

hoàn toàn dựa vào pháp trị kiểu Pháp gia (Fa Jia 法家) – vốn chú trọng hình luật và trừng phạt.

Trái ngược với quan điểm của Bell rằng Khổng giáo cổ vũ công vụ như một phần của đời sống đạo đức, Bol nêu lên một chiều hướng khác: sự từ chối phục vụ, không nhìn nhận vua như “minh quân”.

Ông dẫn chuyện Phương Hiếu Như (Fang Xiaoru 方孝孺) – một nho sĩ đã không công nhận vua Vĩnh Lạc, người đã cướp ngôi vào năm 1402. Phương thà chết chứ không chịu viết chiếu tuyên ngôi cho nhà vua, dẫn đến việc ông cùng gia tộc bị xử tử. Bol dùng câu chuyện này để làm nổi bật mâu thuẫn giữa đạo đức Khổng giáo và quyền lực nhà nước, tương tự như mâu thuẫn giữa Khổng giáo và nhà nước cộng sản ngày nay.

Đồng thuận với quan điểm của Bol, nhóm này có ảnh hưởng lớn trong thập niên 1990 khi Trung Quốc mở cửa kinh tế và cải cách chính trị.

Xã hội chủ nghĩa Khổng giáo (Confucian Socialists):

Khổng giáo chế định (Institutional Confucians):

Có phần lý tưởng hóa, muốn Trung Quốc trở thành quân chủ lập hiến, với Khổng Tử là hình tượng minh quân mang giá trị phổ quát.

Họ chỉ trích dân chủ tự do, nhưng từ góc nhìn trọng dụng người tài (meritocracy), chứ không bác bỏ hoàn toàn.

Theo Yu, đề xuất của Bell nhằm tích hợp Khổng giáo vào cơ chế cộng sản phù hợp với Xã hội chủ nghĩa Khổng giáo, có yếu tố Khổng giáo chế định. Cách tiếp cận này — pha trộn chủ nghĩa dân túy với trọng dụng nhân tài — có thể gia tăng “quyền lực mềm” cho Đảng Cộng sản và nhắc nhở họ chú trọng đến hiệu quả cán bộ. Tuy nhiên, Yu lo ngại phương án này không đủ trả lời các mối lo ngại trong và ngoài nước về xu hướng độc tài ngày càng tăng của Trung Quốc. Bà cho rằng cần có những cách tiếp cận khác, và nhóm Tự do Văn hóa là một ví dụ đáng tham khảo.

Kết Luận: Hòa Giải Giữa Truyền Thống và Hiện Đại

Cả ba học giả đều đồng thuận rằng sự kết hợp giữa Khổng giáo và chủ nghĩa cộng sản tại Trung

Quốc hiện nay là nỗ lực thương thuyết giữa giá trị truyền thống và hệ giá trị đương đại.

Với Bell, đó là sự cộng sinh giữa Khổng giáo và chính trị đức trị.

Với Bol, đó là sự căng thẳng nội tại giữa đạo đức và chính quyền.

Với Yu, là cuộc đối thoại đa chiều giữa ba diễn giải hiện đại của Khổng giáo: tự do, xã hội chủ nghĩa và chế định.

Tất cả đều phản ánh nỗ lực không ngừng của Trung Quốc trong việc tái định hình triết lý cổ đại để định hướng tương lai quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hóa. (*7)

5./ Trung Quốc từ bỏ Viện Khổng Tử?

Bộ Giáo dục Trung Quốc từ bỏ thương hiệu Viện Khổng Tử, đổi tên thành Trung tâm Hợp tác và Giáo dục Ngôn ngữ sau khi vấp phải làn sóng phản đối khắp thế giới .

Trong một chỉ thị gần đây, Bộ Giáo dục cho biết Trụ sở Viện Khổng Tử (còn gọi là Hán Biện) đã đổi tên thành Trung tâm Hợp tác và Giáo dục Ngôn ngữ của bộ này, theo tờ South China Morning Post ngày 4.7.

Chỉ thị này được lan truyền trên mạng xã hội vào ngày 4.7. Tờ South China Morning Post dẫn lời một nguồn tin trong ngành giáo dục Trung Quốc xác nhận Trụ sở Viện Khổng Tử đã được đổi tên hôm 24.6.

Chính quyền Trung Quốc đã thành lập hàng loạt Viện Khổng Tử trên khắp thế giới trong hơn một thập niên qua nhằm quảng bá ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc thông qua những lớp học và sách giáo khoa do viện này cấp.

Cơ sở đầu tiên được thành lập tại thủ đô Seoul, Hàn Quốc vào năm 2004. Tính đến năm 2018, Trung Quốc đã thành lập 548 cơ sở và gần 2.000 phòng học Khổng Tử ở 154 quốc gia, đa số đặt bên trong khuôn viên các trường đại học hoặc tổ chức ở nước ngoài.

Trung Quốc lo nguy cơ bị thế giới phản ứng vì Covid-19?

Tuy nhiên, nhiều quốc gia bao gồm Mỹ lên tiếng cảnh báo Viện Khổng Tử là nỗ lực của chính

quyền Trung Quốc nhằm tăng cường sức ảnh hưởng chính trị và gieo thông tin lệch lạc “tây nảo” giới trẻ để can dự vào chính trường nước sở tại.

Hàng loạt các trường đại học ở Mỹ, Đan Mạch, Hà Lan, Bỉ và Pháp đã đóng cửa Viện Khổng Tử trong những năm gần đây.

Riêng Thụy Điển là quốc gia châu Âu đầu tiên cho phép mở cửa Viện Khổng Tử. Tuy nhiên, chính phủ Thụy Điển đã ra lệnh đóng cửa Viện Khổng Tử cuối cùng hồi tháng 1 và lớp học Khổng Tử cuối cùng vào tháng 5. (*8)

CHƯƠNG 4

SO SÁNH CÁC XÃ HỘI VÀ TÔN GIÁO NGOÀI NHO GIÁO: ĐẶT LẠI CÔNG LÝ CHO NHO GIÁO

(Một cái nhìn liên văn hóa và xuyên thời đại để xét đoán công bằng)

Trong các chương trước, ta đã khảo sát Nho giáo trong bối cảnh lịch sử và triết lý nội tại. Tuy nhiên, một khảo luận nghiêm túc không thể chỉ nhìn Nho giáo một chiều. Muốn xét đoán công bằng, ta cần so sánh với các hệ thống tư tưởng, thể chế, và văn hóa cùng thời hoặc tương đồng mục đích. Đây

không chỉ là nguyên tắc học thuật, mà còn là đạo lý công bình.

Bởi nếu chỉ phê phán Nho giáo, mà làm ngơ trước những bất công giới tính sâu sắc ở nơi khác, thì ta không phải đang tìm công lý, mà đang tìm đối tượng để đổ lỗi.

I. Có xã hội nào cổ đại không trọng nam hơn nữ?

1. Các xã hội Hồi giáo truyền thống

- Nhiều quốc gia Trung Đông, đặc biệt là Ả Rập Saudi, Iran, Afghanistan cho đến gần đây, vẫn:

- Cấm phụ nữ học hành (Taliban từng cấm hoàn toàn).

- Không cho phụ nữ lái xe (Saudi Arabia mãi đến năm 2018 mới cho phép).

- Yêu cầu phụ nữ ra đường phải có người nam hộ tống.

- Không có quyền tự hôn nhân hay ly dị.

→ Rõ ràng, sự kiểm soát phụ nữ trong xã hội Hồi giáo truyền thống còn nghiêm ngặt hơn Nho giáo, và kéo dài đến tận thế kỷ 21.

2. Phương Tây: Không hẳn là tiên phong về nữ quyền

- Mỹ chỉ cấp quyền bầu cử cho phụ nữ từ năm 1920 (Tu chính án thứ 19), sau gần 2.500 năm kể từ thời Khổng Tử.

- Tại Pháp, Thụy Sĩ, Nhật Bản, quyền bầu cử cho nữ cũng chỉ xuất hiện sau Thế chiến II.

→ Nền dân chủ hiện đại cũng từng loại trừ nữ giới khỏi quyền lực chính trị, cho nên không thể xem các xã hội này là “mặc định bình đẳng” để đem ra đối chiếu Nho giáo một cách phiến diện.

II. Các tôn giáo lớn có thật sự bình đẳng giới hơn Nho giáo không?

1. Công giáo Rôma

- Nữ giới không được thụ phong linh mục.
- Không được làm giám mục, hồng y, hoặc giáo hoàng.
- Các dòng nữ tu sống đời khép kín, không có quyền giảng lễ hoặc chủ sự Thánh Thể.

→ Đây không phải là hiện tượng lịch sử đã qua, mà là giới hạn đang tồn tại trong hiện tại.

2. Do Thái giáo và Hồi giáo

- Trong các giáo phái chính thống:
 - Nam giới đọc kinh, chủ sự lễ nghi, giảng dạy giáo luật.

- Nữ giới ngồi riêng, không được giảng dạy nam giới.

- Một số nơi vẫn cấm nữ tiếp xúc với kinh sách thánh.

→ Về cơ cấu quyền lực và tín lý, các tôn giáo này còn phân biệt giới đậm đặc hơn Nho giáo, vốn không lập giáo phẩm và không có khái niệm "đẳng trung gian". (~~Xem phụ lục xx~~)

III. Tỷ lệ nữ giới tham gia chính trị hiện nay có thật sự cao?

Theo Báo cáo của UN Women (2024):

- Trung bình toàn cầu, nữ chỉ chiếm ~28% ghế nghị viện/quốc hội.

- Tại Mỹ, quốc gia được xem là tiên tiến, nữ giới chiếm:

- ~27% Hạ viện, ~25% Thượng viện.

- Nhiều nước phát triển như Nhật, Hàn, Ý, thậm chí còn thấp hơn.

→ Tức là: bất bình đẳng giới trong quyền lực chính trị không phải đã bị xoá sổ, ngay cả tại các nước đi đầu về nhân quyền.

IV. Nữ giới có tham gia quân đội bình đẳng với nam không?

1. Israel (Do Thái):

- Là nước hiếm hoi có nghĩa vụ quân sự bắt buộc đối với nữ giới, nhưng:

- Hầu hết chỉ làm trong ngành hậu cần, y tế, hoặc đơn vị phụ trợ.

- Tỷ lệ phụ nữ chỉ chiếm khoảng 35% lực lượng, ít có mặt ở các vị trí chỉ huy cao cấp.

2. Các quốc gia khác:

- Mỹ, Hàn Quốc, Việt Nam: không bắt buộc nữ nhập ngũ, tuyển chọn theo ngạch riêng biệt.

- Phụ nữ hầu như không hiện diện trong đơn vị đặc nhiệm hoặc tuyển đầu chiến đấu.

→ Bản chất sinh học, chức năng xã hội và nhận thức cộng đồng vẫn khiến vai trò quân sự chia đều theo giới là điều chưa thể đạt.

V. Tổng kết chương 4: Hãy phán xét Nho giáo bằng chuẩn công bằng, không bằng tiêu chuẩn kép

Không nền văn minh nào trong lịch sử nhân loại khởi đầu bằng bình đẳng giới.

Phụ nữ ở mọi nơi – Đông hay Tây – đều từng bị giới hạn quyền lực chính trị, xã hội, và tôn giáo.

Điểm then chốt là:

- / Nho giáo không tạo ra chế độ bất bình đẳng, mà chỉ vận hành trong khuôn khổ xã hội đã có sự chênh lệch giới tính.

- / Nho giáo bị hiểu lầm vì lễ giáo hóa cực đoan, chứ không phải vì bản chất tư tưởng.

- / Và nếu so sánh khách quan, Nho giáo không thấp kém hơn các hệ thống tôn giáo – chính trị – văn hóa khác trong vấn đề giới tính, thậm chí có phần mềm dẻo và giàu tính điều hòa hơn.

Phần hai: lịch sử văn minh nhân loại.

=====

CHƯƠNG 1

XÃ HỘI MẪU HỆ VÀ NGUỒN GỐC CỦA NỮ QUYỀN SƠ KHAI

LỊCH SỬ CHẾ ĐỘ PHỤ HỆ: TỪ MẪU HỆ ĐẾN PHỤ HỆ

1. Mẫu hệ – Hình thái xã hội sơ khai của nhân loại

Hầu hết các nhà nhân học đều đồng thuận rằng chế độ mẫu hệ là hình thái tổ chức xã hội đầu tiên của nhân loại. Trong đó, người phụ nữ giữ vai trò trung tâm vì có khả năng sinh sản, nuôi dưỡng, và duy trì giống nòi. Tài sản, dòng họ và quyền lực xã hội thường truyền theo huyết thống mẹ.

 Trích nguồn:

- “The Myth of Matriarchal Prehistory” – Cynthia Eller (2000): tác phẩm bác bỏ lãng mạn hóa mẫu hệ nhưng vẫn công nhận rằng mẫu hệ là mô hình thực sự từng tồn tại trong lịch sử sơ khai.

- Bài viết “Matriarchal Societies” – Encyclopedia.com:
<https://www.encyclopedia.com/social-sciences/applied-and-social-sciences-magazines/matriarchal-societies>

-  Những nền văn hóa mẫu hệ có thật trong lịch sử:

- Bộ lạc Minangkabau (Indonesia), Mosuo (Trung Quốc), Iroquois (Bắc Mỹ tiền Columbus), cho thấy quyền lực và tài sản thuộc về phụ nữ, đàn ông sống trong nhà vợ, con theo họ mẹ.

2. Vì sao mẫu hệ suy tàn? Nguyên nhân của sự chuyển giao

Việc mẫu hệ dần chuyển thành phụ hệ không phải do tư tưởng khinh nữ, mà là do các yếu tố thực tiễn trong quá trình tiến hóa xã hội:

a. Chuyển đổi kinh tế – từ hái lượm sang chăn nuôi và nông nghiệp

Khi con người định cư và làm nông nghiệp, lao động nặng nhọc trở nên thiết yếu. Nam giới bắt đầu nắm giữ tài sản, quản lý đất đai – từ đó hình thành xu hướng quyền lực dựa trên sở hữu.

b. Phát minh công cụ kim loại và vũ khí

Việc sử dụng đồng, sắt, và chiến xa đòi hỏi kỹ thuật và sức mạnh thể chất – vốn là sở trường của nam giới – khiến quyền lực vũ trang dần rơi vào tay phái mạnh.

c. Nhu cầu xác lập huyết thống cha để phân chia tài sản

Khi tài sản tích lũy được coi trọng, xã hội bắt đầu ưu tiên hệ thống cha truyền – con nối, dẫn tới thể chế phụ hệ.

 Nguồn trích dẫn học thuật:

- “The Creation of Patriarchy” – Gerda Lerner (1986): một công trình kinh điển mô tả quá trình phụ hệ được hình thành dần dần như một thiết chế lịch

sử, không phải đột ngột hay mang tính áp bức thuần túy.

- Bài viết “From Matriarchy to Patriarchy” – Ancient Origins: (*5)

3. Phụ hệ không phải là chế độ “trọng nam khinh nữ” ngay từ đầu

Ban sơ, phụ hệ chỉ đơn giản là hệ thống tổ chức xã hội trong đó người cha trở thành trung tâm gia tộc, tài sản truyền theo dòng cha, hôn nhân ngoại tộc được củng cố để tạo liên minh chính trị. Tuy nhiên:

- Không phải xã hội nào cũng áp chế nữ giới ngay từ đầu.

- Các nền phụ hệ ban đầu vẫn tôn vinh người mẹ, có chế độ mẫu thân nội trợ hoặc hoàng hậu nhiếp chính.

- Chỉ khi quyền lực bị lạm dụng bởi tầng lớp thống trị, thì phụ hệ mới chuyển sang gia trưởng độc đoán, sinh ra bất công giới.

Kết luận tiểu mục:

Chế độ mẫu hệ có thật trong lịch sử toàn cầu, nhưng không hoàn hảo.

Chế độ phụ hệ không phải khởi đầu bằng bất công giới, mà do chuyển đổi kinh tế, quân sự, và sở hữu tài sản.

➤ Như vậy, khi Nho giáo ra đời, nó không “làm đảo ngược vai trò của phụ nữ”, mà chỉ điều tiết lại trật tự xã hội theo xu hướng thời đại, đặt trên nền tảng đạo lý thay vì sức mạnh.

I. Mẫu hệ – Cội nguồn đầu tiên của xã hội loài người

Trong quá trình khảo cứu lịch sử nhân loại, các nhà nhân học, khảo cổ học và dân tộc học đều ghi nhận: xã hội loài người thuở sơ khai mang tính mẫu hệ – nghĩa là vai trò của người mẹ, người nữ trong gia đình và cộng đồng chiếm vị trí trung tâm, vừa là người sinh dưỡng, vừa là người tổ chức đời sống tinh thần và vật chất.

Tại sao mẫu hệ hình thành đầu tiên?

Vì trong thời kỳ tiền nông nghiệp và sơ khai nông nghiệp, khi xã hội chưa phát triển mạnh quyền sở hữu, của cải còn đơn giản, thì nguồn lực sinh sản và nuôi dưỡng chính là sức lao động của phụ nữ và sự ổn định của gia đình. Người mẹ là yếu tố chắc chắn duy nhất trong quan hệ huyết thống (khác với người cha – chưa có khái niệm “cha sinh học” rõ rệt ở thời ấy).

Các bộ tộc sống du canh, du cư, săn bắt hái lượm, nên đàn ông thường rời làng, còn đàn bà giữ làng – nuôi con – tiếp nối giống nòi. Chính từ đó, mẫu hệ – nữ quyền sơ khai xuất hiện như một trật tự tự nhiên, không phải do tuyên truyền hay chính trị áp đặt.

Khi đã có con người nói riêng hay sinh vật nói chung xã hội được nữ giới cầm quyền tất cả. Từ việc nhỏ như sanh con, nuôi dưỡng con cái cho đến việc lớn quản trị nhóm bộ tộc đều do phụ nữ cầm tất cả. Người bị lệ thuộc là nam chứ không phải nữ.

Nghiên cứu chế độ mẫu hệ

Giới thiệu và định nghĩa

Bằng chứng về chế độ mẫu hệ luôn tồn tại trong biên niên sử phương Tây, mặc dù rải rác hoặc ẩn giấu giữa những thông tin dân tộc học khác, tất cả đều được lọc kỹ lưỡng qua lăng kính nam tính của các nhà truyền giáo Cơ đốc hoặc du khách châu Âu. Hầu hết các nguồn tài liệu cũ của châu Âu này đều bối rối hoặc kinh hoàng trước các nền văn hóa do phụ nữ lãnh đạo, vì không có gì để gắn kết họ ngoài những câu chuyện đáng sợ từ Herodotus về những người Amazon hung dữ là "những kẻ giết đàn ông" hoặc những miêu tả thần học của Cơ đốc giáo về Eva tội lỗi, dẫn đến "thời kỳ thiêu đốt" (cuộc săn phù thủy). Việc di chuyển khỏi châu Âu vào thế kỷ

15 và 16, đặc biệt là đến châu Phi và châu Mỹ, nơi có nhiều nền văn hóa mẫu hệ, đã gây ra rất nhiều bất ổn cho mô hình gia trưởng của châu Âu. Cho đến tận gần đây, cú sốc văn hóa này kết hợp với chủ nghĩa thực dân để đảm bảo rằng học bổng về chế độ mẫu hệ chỉ được tạo ra bởi các học giả phương Tây ưu tú, hầu hết là nam giới và không đến từ bất cứ nơi nào giống với một nền văn hóa mẫu hệ. Các học giả trong thế kỷ 19 đều bị thâm nhập bởi thuyết tiến hóa phổ quát, đơn tuyến tính, như một phần của chủ nghĩa thực dân Âu-Mỹ, thể hiện nguồn gốc phân biệt chủng tộc và phân biệt giới tính. Những khuyết tật này đã bóp méo sự hiểu biết về hình thức xã hội mẫu hệ, cho phép các học giả phương Tây hoặc là bác bỏ nó hoàn toàn như một điều viển vông hoặc miêu tả nó một cách thô thiển, như một sự thống trị độc ác của người Amazon đối với đàn ông. Bối cảnh này đã để lại dấu ấn lâu dài trong học bổng xung quanh chế độ mẫu hệ cho đến khi mối quan tâm mới được khơi dậy trong các học giả Đức và Mỹ vào thế kỷ 19, chuyển suy nghĩ từ quan niệm của người Amazon sang định nghĩa về chế độ mẫu hệ là "quyền của người mẹ". Tuy nhiên, những học giả này vẫn sa lầy trong tiền đề phân biệt chủng tộc và phân biệt giới tính của chủ nghĩa thực dân châu Âu, cho đến tận thế kỷ 20. Khi chủ nghĩa Âu tâm thuộc địa trôi dạt vào giữa đến cuối thế kỷ 20, các học giả từ các nền văn hóa mẫu hệ không phải phương Tây trên toàn thế

giới bắt đầu tham gia vào cuộc trò chuyện, để cải tổ những ý tưởng cũ cùng với các học giả nữ phương Tây. “Các giá trị mẫu hệ” trong các nghiên cứu về chế độ mẫu hệ không chỉ ra chủ nghĩa tình cảm phương Tây, mà là các nguyên tắc do chính các xã hội mẫu hệ bản địa xây dựng, trong các câu nói của họ (ví dụ, Minangkabau) và trong các quy tắc xã hội của họ (ví dụ, Iroquois), dựa trên nguyên mẫu của Mẹ Thiên nhiên, như được khái niệm hóa trong thần thoại, tục ngữ, bài hát, v.v. Đối chiếu tất cả các bằng chứng về học bổng thế kỷ 21 của phương Tây và không phải phương Tây, chế độ mẫu hệ ở đây được định nghĩa là các xã hội lấy người mẹ làm trung tâm, dựa trên các giá trị của người mẹ: bình đẳng, tìm kiếm sự đồng thuận, tặng quà và xây dựng hòa bình thông qua đàm phán. Nền kinh tế quà tặng, được các nghiên cứu về chế độ mẫu hệ hiện đại định nghĩa là một mối quan hệ chuyển tiếp trong các cộng đồng khép kín, là một khái niệm cốt lõi của tất cả các chế độ mẫu hệ. Kết quả là một xã hội bình đẳng giới, trong đó mỗi giới có phạm vi quyền lực và hành động riêng. Tất cả các xã hội này đều được đặc trưng bởi chế độ mẫu hệ, chế độ ở nhờ nhà mẹ và phụ nữ là người giữ đất và phân phối thực phẩm, dựa trên nền kinh tế quà tặng có cấu trúc. Theo các nghiên cứu quy nạp về các xã hội mẫu hệ đơn lẻ và hợp tác với các học giả bản địa viết về cộng đồng của họ, định nghĩa hiện tại về chế độ mẫu hệ là một xã hội

lấy người mẹ làm trung tâm, bình đẳng giới thực hành nền kinh tế tặng cho. Các nghiên cứu mẫu hệ hiện đại chủ yếu đánh giá các mô hình của các nền văn hóa đó, trong quá khứ và hiện tại, trong các biểu hiện độc đáo của họ về chủ nghĩa bình đẳng giới và chủ nghĩa bình đẳng xã hội nói chung.

Sự phát triển lịch sử của lý thuyết mẫu hệ

Bên cạnh Herodotus 1806 , Lafitau 1974 là một trong những tác phẩm đầu tiên mô tả chế độ mẫu hệ, đóng vai trò như một khúc dạo đầu và có lẽ là một sự thúc đẩy đối với các nhà lý thuyết kế nhiệm, bao gồm cả Adair, người đã kinh ngạc trước "chính phủ váy lót" (Adair 1930). Cuộc điều tra học thuật tận tâm về các xã hội mẫu hệ bắt đầu với nhà nhân chủng học người Mỹ Henry Morgan trong nghiên cứu của ông về Liên minh Iroquois (Morgan 1901). Độc lập với Morgan, nhà sử học người Thụy Sĩ Johann Bachofen đã thảo luận về cấu trúc của "quyền mẹ" (Bachofen 1967). Morgan 1877 quay trở lại đề lên án chế độ mẫu hệ của người bản địa là nguyên thủy, với Carr 1884 mô tả chặt chẽ chế độ mẫu hệ của người Iroquoian, nhưng với một sự rùng mình.

Adair, James. 1930. Lịch sử của người Mỹ bản địa. Biên tập bởi Samuel Cole Williams. Johnson City, TN: Watauga Press.

Trong quá trình cố gắng “chứng minh” rằng người Mỹ bản địa là “Mười bộ lạc bị mất tích của Israel”, James Adair nhất thiết phải đối mặt với chế độ mẫu hệ của vùng Woodlands phía đông. Sự mô tả gây sốc của ông về chế độ mẫu hệ của người bản địa đã phổ biến trong những người định cư lời lăng mạ của ông về “chính quyền váy lót” như một cách sống vô đạo đức và vô độ (trang 232). Xuất bản lần đầu vào năm 1775.

Bachofen, Johann Jakob. 1967. Huyền thoại, tôn giáo và quyền của người mẹ. Princeton, NJ: Nhà xuất bản Đại học Princeton.

Với Das Mutterrecht, hay “Quyền mẹ”, Bachofen đã làm việc từ thời Cổ đại cổ điển, đặt nền móng cho nhánh nghiên cứu văn hóa-lịch sử của chế độ mẫu hệ. Đóng góp quan trọng của ông nằm ở việc hiểu chủ đề của mình là “quyền mẹ”, tạo ra sự hiểu biết lý thuyết về các đặc điểm và sự phát triển của nó. Nhưng lý thuyết của ông vẫn còn nhiều vấn đề, được định hình bởi chế độ gia trưởng của thời đại và

nơi chôn của ông. Xuất bản lần đầu bằng tiếng Đức năm 1861.

Carr, Lucien. 1884. Về vị trí xã hội và chính trị của phụ nữ trong các bộ lạc Huron-Iroquois. Trong Báo cáo của Bảo tàng Khảo cổ học và Dân tộc học Peabody của Mỹ . Tập 3. Biên tập bởi Frederic W. Putnam, 207–232. Salem, MA: Salem Massachusetts.

Carr mô tả đề lên án chế độ mẫu hệ của người Iroquoian. Tuyên bố hệ thống này là “một sự chế nhạo hoàn toàn về sự bất lực của người đàn ông”, Carr than thở rằng “từ khi còn trong nôi cho đến khi chết, không bao giờ có thời điểm nào mà người đàn ông Iroquoian không phải chịu sự chi phối của một người phụ nữ nào đó” (trang 222–223). Tuy nhiên, bài đánh giá của ông về quyền lực, quyền lợi và nghĩa vụ của những người mẹ trong gia tộc đã mô tả một chế độ mẫu hệ đang hoạt động.

Herodotus. 1806. Herodotus . Ấn bản lần thứ 2. 4 tập. Biên tập bởi William Beloe. London: Luke Hansard.

Khi thảo luận về các nữ chiến binh của thế giới cổ đại, Herodotus đã kể lại những câu chuyện đáng sợ về những người Amazon như những “kẻ giết người” tự làm mình bị thương (3:12), gieo mầm và củng cố sự phản kháng lâu đời của phương Tây đối với việc xem xét chủ đề này. Xuất bản lần đầu bằng tiếng Hy Lạp, khoảng năm 425.

Lafitau, Joseph-François. 1724. Phong tục của người Mỹ bản địa so với phong tục của thời nguyên thủy . Biên tập và dịch bởi William N. Fenton và Elizabeth L. Moore. 2 tập. Toronto: Champlain Society.

Là một nhà truyền giáo dòng Tên, Lafitau đã mô tả cuộc sống hàng ngày của người Iroquoian, ghi lại rằng “không có gì thực tế hơn” “sự vượt trội” của phụ nữ ở đông bắc Bắc Mỹ (1:69). So sánh xã hội mẫu hệ Iroquoian với các văn bản “cổ điển” cổ đại đã khiến Lafitau trình bày phụ nữ Iroquois theo chế độ mẫu hệ theo quan điểm của người châu Âu cổ đại, bắt đầu một thói quen không may nhưng lâu dài. Xuất bản lần đầu bằng tiếng Pháp năm 1724.

Morgan, Henry Lewis. 1901. Liên minh Ho-dé-no-saunee hoặc Iroquois . 2 tập. New York: Burt Franklin.

Được cổ vấn sâu sắc về văn hóa Iroquoian bởi tù trưởng Seneca nổi tiếng Häsanoanda (“Ely S. Parker”), Morgan đã giúp thành lập khoa học xã hội về nhân chủng học với nghiên cứu mang tính bước ngoặt của ông về Liên đoàn Iroquois Bắc Mỹ. Nghiên cứu Liên đoàn Ho-dé-no-saunee đã giúp có thể, lần đầu tiên, một cái nhìn có hệ thống vào thế giới của một nền văn hóa mẫu hệ đương đại phát triển cao. Xuất bản lần đầu vào năm 1851. (*9)

II. Dấu tích mẫu hệ trong thần thoại và văn hóa Á Đông

Nếu nhìn vào hệ thống thần thoại Trung Hoa cổ đại – tức giai đoạn trước khi Nho giáo hình thành, ta sẽ thấy vai trò trung tâm của các Nữ thần sáng thế:

- Nữ Oa: là vị nữ thần tạo ra loài người, vá trời, cứu nhân loại khỏi đại họa. Biểu tượng mẫu hệ điển hình, mang năng lượng sinh hóa và bảo hộ.
- Thần Nông – Phục Hy: tuy là nam thần, nhưng trong nhiều bản thần thoại, hai vị này kết hợp

hài hòa với Nữ Oa, thể hiện một vũ trụ âm dương tương phối, không có sự áp chế nữ tính.

Ngoài ra, các di chỉ khảo cổ như văn hóa Hồng Sơn (Trung Quốc), văn hóa Đông Sơn (Việt Nam) cũng cho thấy vai trò thiêng liêng của người nữ trong nghi lễ thờ mẫu, thờ đất, thờ sinh sản, vốn là tín ngưỡng phổ quát thời mẫu hệ.

Cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược phương bắc của Hai Bà Trưng và Bà Triệu không phải ngẫu nhiên mà chính là dấu tích cảm quyền của nữ phái thời mẫu hệ còn trong tâm lý người Việt. Nhưng là phụ nữ lại đảm trách công việc nặng chỉ có nam nhân cơ bắp mới đảm nhận được. Các bà nhận thức điều này nên chấp nhận nhường lại quyền cho nam giới.

III. Nguyên nhân chuyển đổi từ mẫu hệ sang phụ hệ

Sự suy tàn của mẫu hệ không phải do Nho giáo, mà là một tiến trình biến đổi lịch sử mang tính toàn cầu, xảy ra tại nhiều nền văn minh cùng lúc khi xã hội bước vào:

- Kỷ nguyên nông nghiệp định canh: đất đai trở thành của cải – cần người nam trấn giữ và cày cấy.

- Chiến tranh bộ lạc: đàn ông trở thành lực lượng chủ chiến – từ đó gia trưởng hình thành.

- Tổ chức quốc gia – chính trị: cần có hệ thống kế thừa quyền lực – nên huyết thống cha (phụ hệ) được đề cao để xác định quyền thừa kế.

Điều này dẫn đến sự kiểm soát gắt gao đối với đời sống phụ nữ, trong đó trinh tiết, từng phục và im lặng trở thành "chuẩn mực đạo đức" – mà thực chất là hệ quả của tổ chức xã hội, không phải triết lý đạo đức.

IV. Tổng kết: Mẫu hệ là tiền đề lịch sử – không phải ngoại lệ

Việc chứng minh xã hội ban đầu mang tính mẫu hệ có giá trị then chốt trong khảo luận này vì:

- Nó giúp ta nhận ra: vai trò của người nữ từng là trung tâm văn hóa và tổ chức, chứ không phải luôn là “hạng yếu”.

- Nó cho thấy: cái gọi là “trọng nam khinh nữ” không phải là bản chất cố hữu của Á Đông, mà là một diễn biến chính trị – xã hội – quân sự, có thể đảo ngược khi bối cảnh thay đổi.

- Và quan trọng hơn, nó xác lập tiền đề để hiểu Nho giáo đã ra đời trong một xã hội phụ quyền, chứ

không phải tạo ra phụ quyền, từ đó giúp ta đánh giá Nho giáo công bằng hơn trong các chương sau.

CHƯƠNG 2

SỰ RA ĐỜI CỦA NHO GIÁO TRONG BỐI CẢNH PHỤ QUYỀN HÓA XÃ HỘI

I. Thời Xuân Thu – Chiến Quốc: Chiến tranh và xã hội đảo lộn

Nho giáo không xuất hiện trong thời đại thái bình, mà ra đời giữa thời kỳ hỗn loạn và tàn sát, khi trật tự xã hội truyền thống sụp đổ, và con người chìm trong loạn lạc.

Thời Xuân Thu – Chiến Quốc (722–221 TCN) là thời đại của:

- Chiến tranh liên miên giữa chư hầu, tranh quyền đoạt đất.
- Luân thường đạo lý suy đồi, quan hệ cha con – vua tôi – vợ chồng đều bị đảo lộn.
- Phép tắc không còn, nhân tâm ly tán, dẫn đến khủng hoảng toàn diện về đạo đức, xã hội và chính trị.

Trong bối cảnh ấy, Khổng Tử (551–479 TCN) không đưa ra một “học thuyết thần quyền” hay một

“tôn giáo cứu rỗi”, mà ông đề xướng một hệ thống đạo lý để tái lập trật tự xã hội trên nền tảng nhân – lễ – nghĩa – trí – tín, mà hạt nhân là: gia đình – gia tộc – quốc gia.

II. Gia tộc – Quốc gia – Tổ chức: Người nam làm chủ

Vào thời đại ấy, xã hội Trung Hoa đã chuyển từ mẫu hệ sang phụ hệ, thể hiện qua:

- Gia đình theo chế độ phụ quyền: Người cha là gia trưởng, quyết định mọi việc trong nhà, con gái theo họ cha, vợ theo chồng.
- Tông tộc lấy nam truyền thừa: Quyền thừa kế, tể lễ tổ tiên đều do nam giới đảm nhận.
- Quốc gia theo mô hình quân chủ: Vua là "Thiên tử", đại diện cho Trời, toàn bộ bộ máy chính trị, quân sự, ngoại giao đều do đàn ông phụ trách.

Trong khuôn khổ ấy, phụ nữ không có vị trí chính trị, và đa phần chỉ xuất hiện trong phạm vi nội trị gia đình: làm vợ, làm mẹ, dạy con, phụng dưỡng tông môn.

Vì vậy, khi Khổng Tử đặt nền tảng cho đạo trị nước từ **“tu thân – tề gia – trị quốc – bình thiên hạ”**, thì trục chính của mọi quan hệ xã hội đã là nam

quyền – điều này không phải do Nho giáo tạo ra, mà là môi trường đã định hình sẵn.

III. Nho giáo là “sản phẩm của thời đại”, không phải là nguyên nhân của trọng nam

Một trong những ngộ nhận phổ biến nhất là: gán cho Nho giáo vai trò "sáng tạo" ra sự bất bình đẳng giới.

Nhưng nếu đọc kỹ Luận Ngữ, ta sẽ thấy:

- Khổng Tử hiếm khi bình luận trực tiếp về vai trò giới tính, mà tập trung vào việc rèn nhân cách quân tử – bất kể là ai.

- Các tư tưởng được xem là “trọng nam” (như “tam tòng”, “khuê môn”, “nữ tử nan dưỡng”) chỉ xuất hiện rõ nét ở thời Hán – Tống trở về sau, tức hậu Nho giáo sơ khai.

Do đó, Nho giáo nguyên thủy cần được hiểu là:

- Một hệ thống đạo lý nhằm phục hồi xã hội loạn lạc,

- Phù hợp với thực trạng phụ hệ, nhưng không chủ trương áp bức nữ giới,

- Không phải là nguyên nhân của phân biệt giới tính, mà là sự thể chế hóa vai trò đã có sẵn trong xã hội cổ đại.

IV. Nho giáo ra đời nhằm bảo vệ phụ nữ, không phải để lấn quyền

Một trong những điểm cần tái khẳng định là: phụ nữ trong xã hội thời Khổng Tử là đối tượng dễ tổn thương nhất, vì:

- Không có pháp luật hiện đại để bảo vệ.
- Không có khả năng chiến đấu, tự vệ hay đòi quyền sở hữu.
- Chịu trách nhiệm sinh nở, nuôi con, giữ gia phong.

Vì vậy, tư tưởng “tam tòng” (theo cha – theo chồng – theo con) không phải là công cụ áp bức, mà là hệ thống bảo hộ an toàn cho người nữ. Người phụ nữ luôn được “kết nối” với một chủ thể pháp lý và đạo lý cụ thể để tránh bị tổn thương hoặc bỏ rơi.

Câu “khuê môn bất xuất” – thường bị hiểu là cấm phụ nữ ra đường – kỳ thực là quy tắc đảm bảo an toàn và phẩm giá cho người nữ trong xã hội hỗn loạn, khi mà ra ngoài có thể bị bắt cóc, lạm dụng hoặc mất danh dự.

Khổng Tử không bao giờ bảo phụ nữ không có giá trị, mà định vị người nữ trong một trật tự có mục tiêu là gìn giữ huyết thống – duy trì lễ nghi – dưỡng dục đời sau.

Nếu không có tình thương dành cho người yếu, thì Khổng Tử đã không gọi thiên hạ là một gia đình lớn (đại đồng), cũng không đề cao đức của mẫu thân, người mẹ hiền, người vợ đảm.

V. Kết luận Chương 2

Nho giáo không thể bị phê phán theo tiêu chuẩn hiện đại tách khỏi hoàn cảnh ra đời của nó.

Nho giáo là:

- Một phản ứng nhân văn trước xã hội hỗn loạn,
- Một giải pháp tổ chức xã hội dựa vào luân thường và đạo lý,
- Một hệ tư tưởng ra đời giữa xã hội phụ quyền đã định hình, chứ không phải là nguồn gốc của áp chế phụ nữ.

Và đặc biệt: Nho giáo đã cố gắng tạo nên một khuôn khổ an toàn và danh giá cho người phụ nữ – dù trong giới hạn thời đại – chứ không bỏ mặc họ trước hỗn loạn của cuộc đời.

CHƯƠNG 3: XÃ HỘI LOÀI NGƯỜI NGOÀI NHO GIÁO:

Hồi Giáo:

Tổng số 1 tỷ 200 triệu tín đồ Hồi Giáo trải rộng trên khắp các lục địa nên số phận của phụ nữ không đồng nhất. Tùy theo luật pháp của mỗi quốc gia, số phận phụ nữ ở mỗi nước cũng khác nhau và tùy theo phong tục tập quán của mỗi dân tộc, cũng như do sự biến chuyển của lịch sử, số phận của phụ nữ Hồi Giáo cũng thay đổi theo.

Tuy nhiên, vượt lên trên mọi dị biệt của địa phương và qua mọi giai đoạn khác nhau của lịch sử vẫn có những yếu tố chung của đạo Hồi quyết định phần lớn số phận của các phụ nữ Hồi Giáo. Đó chính là những điều luật về phụ nữ được nêu rõ trong kinh Koran và trong Thánh Luật Sharia (The Holy Law of Islam). Kinh Koran là cuốn sách thiêng liêng ghi chép các lời của Thiên Chúa Allah (Words of Allah) nên Koran được coi là bộ luật tối cao và không ai có quyền sửa đổi. Bộ luật Sharia được triển khai từ kinh Koran nên cũng là Thánh Luật bất khả xâm phạm. Do đó, những điều gì dù bất công và vô lý đã được kinh Koran và thánh luật Sharia áp đặt lên số phận phụ nữ cũng đều trở thành bất di bất dịch trong các nước Hồi Giáo. Thí dụ:

- Kinh Koran đã qui định chế độ y phục của phụ nữ hết sức khắt khe như sau: "Phụ nữ phải mặc che kín hoàn toàn, không được để lộ một phần nào của thân thể trước mặt bất cứ một người đàn ông nào, bao gồm cả mặt và tay" (They dress up completely without showing any part of their bodies, including face and hands to any man - Koran 33:53).

Kinh Koran minh thị xác nhận uy quyền của đàn ông đối với đàn bà: "Đàn ông có quyền đối với đàn bà vì Chúa đã sinh ra đàn ông cao quý hơn đàn bà và vì đàn ông phải bỏ tài sản của mình ra để nuôi họ. Đàn bà tốt phải biết vâng lời đàn ông vì đàn ông săn sóc cả phần tinh thần của đàn bà. Đối với những phụ nữ không biết vâng lời, đàn ông có quyền ruồng bỏ, không cho nằm chung giường và có quyền đánh đập". (*10)

Kinh Koran còn quy định: khi cha mẹ chia gia tài thì con gái chỉ được hưởng một nửa phần của con trai được hưởng mà thôi. Khi các nhân chứng ra trước tòa làm chứng thì lời chứng của đàn bà chỉ có giá trị bằng một nửa lời khai của đàn ông. Khi nạn nhân là phụ nữ bị giết thì thân nhân chỉ được lãnh một nửa số tiền bồi thường... Đó chỉ là một phần

trong số các luật quy định trong kinh Koran đối với phụ nữ mà luật Sharia là sự phản ánh trung thực nhất.”

“Tại Pakistan, nếu phụ nữ bị cưỡng hiếp, cô phải có 4 nhân chứng đạo Hồi mà phải là phái nam, bằng không, cô có thể bị xem là có tội thông dâm. Ở Haiti và Syria, đàn ông vẫn có thể giết vợ mà không bị luật pháp trừng phạt với lý do gọi là “trả thù danh dự gia đình”.

Vùng phía Bắc Nigeria, luật pháp còn cho phép đàn ông đánh vợ với mục đích răn dạy, miễn là sự bạo hành này không gây tác hại trầm trọng. Nhiều nước Hồi giáo khác không có khung hình phạt cho việc người chồng ép buộc vợ quan hệ tình dục. Nhiều nước không quy tội cưỡng hiếp nếu như người đàn ông đồng ý kết hôn với nạn nhân...” (*7)

Trong nhiều nước Hồi Giáo, luật lệ quốc gia được soạn thảo dựa trên sự diễn dịch Kinh Koran và luật Sharia (là một hệ thống luật pháp hoàn toàn dính liền với những tín điều của Hồi Giáo). Những cuộc tranh đấu của phụ nữ nói trên do đó đều gặp nhiều phản ứng thất lợi từ nhiều hướng và thường chỉ đạt được kết quả giới hạn. Một phụ nữ Hồi Giáo lúc bấy giờ chỉ có hai con đường để lựa chọn: thứ

nhất hoặc đứng lên tranh đấu cho quyền lợi của họ đồng thời từ bỏ Hồi Giáo, hoặc thứ hai tiếp tục đón nhận niềm tín ngưỡng Hồi Giáo đồng thời chấp nhận những sự áp bức đi kèm theo trong đó. (*8)

CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH CÁC ĐIỂN TÍCH GÂY TRANH CÃI

Muốn phê bình hay nghị luận một vấn đề gì nói chung, chuyên biệt trong lãnh vực tôn giáo nếu không hiểu rõ nội dung đích thực ý kiến của mình có thể không có giá trị khi gặp phản biện.

Đặc biệt trong Nho Giáo, sự biến thiên của Nho giáo đã trải qua năm thời kỳ rõ rệt. Chỉ nhằm lần đem đặc tính Nho giáo thời kỳ này để bình phẩm cho thời kia thôi cũng bị xem là lỗi bịch dị hơn. Cũng như đem hình ảnh bánh xe thổ mộ lắp vào xe có gắn động cơ đã di hạm rồi. Liền theo đó mình đi phê bình chiếc xe đời mới có động cơ chạy bằng bánh gỗ của xe thổ mộ khiến cho thiên hạ phì cười vào chính sự chấp vá vô ý của mình.

Trong nho giáo cũng vậy, đem những lời dạy riêng cá nhân của các gia đình vì được viết bằng chữ

Hán (đọc theo âm Hán Việt) mà khép cho đó là lời dạy của Khổng Tử thật không thể chấp nhận. Điển hình như các câu: “*Khuê môn bất xuất*”; “*Nhất nam viết hữu thập nữ viết vô*”... Đều không nằm trong sách chính thống của Nho Giáo...

Xem phần phân tích cụ thể như dưới đây:

Từ xưa đến nay, một số câu nói trong kinh điển Nho giáo thường bị trích dẫn như chứng cứ cho việc Nho giáo “trọng nam khinh nữ”. Tuy nhiên, việc trích rời ngữ cảnh, không đối chiếu với hoàn cảnh lịch sử và phép tắc ngôn ngữ thời cổ đã khiến nhiều người hiểu sai tư tưởng thật sự của Khổng Tử và các Nho gia.

Trong chương này, chúng ta sẽ lần lượt giải mã những điển ngữ thường bị hiểu lầm nhất.

I. “Duy nữ tử dữ tiểu nhân vi nan dưỡng dã” (女子與小人為難養也)

Nghĩa thường bị hiểu: “Đàn bà và kẻ tiểu nhân là khó dạy bảo nhất.”

1. Bối cảnh gốc:

Câu này nằm trong Luận Ngữ – Dương Hóa, Khổng Tử nói:

“Duy nữ tử dữ tiểu nhân vi nan dưỡng dã. Cận chi tắc bất tổn, viễn chi tắc oán.”

Nghĩa gốc: "Chỉ có đàn bà và tiểu nhân là khó xử. Gần thì họ không biết lẽ, xa thì họ oán trách."

2. Giải nghĩa đúng đắn:

- “Dưỡng” không chỉ là nuôi, mà là cư xử, giữ gìn hòa khí.

- “Nữ tử” ở đây không phải chỉ toàn bộ phụ nữ, mà là nói đến vai trò cá nhân trong hệ tương giao, đặc biệt là nữ trong nội thất – thê thiếp – hậu cung, trong hoàn cảnh triều đình thời Khổng Tử.

- “Tiểu nhân” không phải “người hèn mọn”, mà là kẻ không giữ lễ nghĩa, hành động theo tình riêng.

→ Câu này không có ý miệt thị giới tính nữ, mà nêu thực tế ứng xử trong một xã hội lễ tắc chưa hoàn chỉnh, chớ không phải phủ nhận nhân phẩm phụ nữ.

3. Tư tưởng đi kèm:

Khổng Tử không dạy kỳ thị nữ giới, vì chính ông nhiều lần nhấn mạnh việc hiếu kính mẹ, và ngợi ca người vợ hiền, mẫu thân đức hạnh. Nếu ông thực sự xem phụ nữ là tiểu nhân, tại sao lại trọng mẫu – hiền – đức?

II. “Nam nữ thụ thụ bất thân” (男女授受不親)

Nghĩa thường bị hiểu: “Nam nữ không được đụng chạm tay nhau.”

1. Nguồn gốc:

Câu này có nguồn từ Lễ Ký – Hôn nghĩa, trong đoạn mô tả nghi thức lễ cưới:

“Nam nữ thụ thụ bất thân, nên có người trung gian trao lễ vật.”

2. Giải nghĩa đúng đắn:

- “Thụ thụ” là “trao – nhận”, “bất thân” là “không tiếp xúc thân thể trực tiếp”.

- Ý ở đây là quy tắc lễ nghi trong nghi lễ hôn nhân, thể hiện sự tôn trọng và đoan chính, chứ không phải là cấm đoán tuyệt đối mọi giao tiếp.

→ Đây là nguyên tắc lễ giáo trong môi trường nghiêm trang, tương tự như “lễ bắt tay – cúi chào” trong văn hóa phương Tây – nhằm giữ phẩm giá cho cả hai giới.

3. Ứng dụng sai lệch:

Các triều đại sau này đã biến nguyên tắc lễ này thành luật cưỡng chế, áp đặt vào mọi quan hệ nam nữ, kể cả ngoài lễ nghi, dẫn đến tình trạng giam cầm, chia cách, cực đoan.

III. “Tam tông – Tứ đức” (三從四德)

Thường bị xem là khuôn mẫu trời buộc phụ nữ suốt đời.

1. Nội dung gốc:

- Tam tông: Tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử.

- Tứ đức: Công, dung, ngôn, hạnh.

2. Ý nghĩa nguyên thủy:

- Tam tông ra đời trong bối cảnh không có pháp luật bảo vệ phụ nữ. Việc “theo” không có nghĩa là phục tùng mù quáng, mà là kết nối phụ nữ với người có trách nhiệm bảo vệ họ trong từng giai đoạn cuộc đời.

- Tứ đức không khác mấy so với những chuẩn mực đạo đức dành cho nam giới: “trung, tín, nghĩa, lễ...” – chỉ là cách thể hiện khác nhau theo vai trò xã hội.

→ Đây là mô hình đạo lý mang tính hỗ trợ – bảo hộ, không phải áp bức nếu hiểu đúng.

3. Phê bình ứng dụng sai lạc:

Khi nhà nước phong kiến biến “tam tông tứ đức” thành chuẩn mực cưỡng chế, giới hạn quyền

học hành, lao động và lựa chọn của phụ nữ, thì nó không còn là đạo lý nữa – mà là chính trị hóa đạo đức.

IV. Kết luận Chương 4

Các điển tích gây tranh cãi trong Nho giáo không sai ở bản thân lời dạy, mà sai ở cách hiểu sai lệch, tách khỏi ngữ cảnh, và nhất là sai ở những ứng dụng méo mó bởi chính quyền phong kiến sau này.

Muốn đánh giá công bằng một tư tưởng, cần trở về nguồn, đọc lại từng chữ, đối chiếu với toàn cảnh thời đại. Và khi làm vậy với Nho giáo, ta sẽ thấy: cốt lõi tư tưởng không hề khinh miệt phụ nữ, mà chỉ thể hiện chức năng giới trong một xã hội cụ thể, bằng ngôn ngữ cổ đại.

CHƯƠNG 5

NHO GIÁO NHÌN NHẬN PHẨM GIÁ PHỤ NỮ RA SAO?

Trong khi nhiều người chỉ nhìn thấy những ràng buộc về “tam tòng”, “khuê môn”, hay “nữ tử nan dưỡng” để kết luận rằng Nho giáo miệt thị phụ nữ, thì họ bỏ quên mặt tích cực và đầy nhân bản

trong cách Nho giáo định vị, trân trọng và trao gửi kỳ vọng đạo đức cho người nữ – đặc biệt là trong vai trò mẹ hiền, vợ đảm và người gìn giữ gia phong.

Chương này sẽ làm rõ cách Nho giáo nhìn nhận phẩm giá người phụ nữ trong ba vai trò cốt lõi, từ đó cho thấy tư tưởng gốc không hề khinh thị, mà thực chất là kỳ vọng rất cao nơi người nữ.

I. **Người mẹ:** Trụ cột luân lý gia đình và quốc gia

1. Vai trò mẫu thân được Nho giáo đề cao

Trong các mối quan hệ “ngũ luân” của Nho giáo (quân – thần, phụ – tử, phu – phụ, huynh – đệ, bằng hữu), mối quan hệ phụ – tử chiếm vị trí trung tâm. Tuy nhiên, khi luận về gốc rễ của đức hiếu, các Nho gia nhiều lần khẳng định:

“Sinh thân phụ mẫu, sanh ngã dĩ lao; dưỡng ngã dĩ khổ.”

→ Phụ mẫu sinh ta trong nhọc nhằn, nuôi ta trong khổ cực.

Mặc dù “phụ” (cha) thường đứng trước trong chữ viết, nhưng nội dung trọng yếu trong phần dưỡng dục – tình cảm – hình thành nhân cách con cái lại gắn liền với vai trò của người mẹ.

2. Hiếu đạo luôn nhấn mạnh đến mẫu thân

Khổng Tử từng nói:

“Hiếu giả, thiện sự phụ mẫu giả.”

– Người có hiếu là người biết phụng dưỡng cha mẹ.

Trong các câu chuyện minh họa về hiếu đạo như Mạnh Tử mẹ ba lần dời chỗ, hay các tích truyện “nhị thập tứ hiếu”, vai trò của người mẹ luôn nổi bật – là người dẫn đạo luân lý đầu đời cho đứa trẻ.

→ Như vậy, mẫu thân là người uốn nắn nền nhân cách, đạo đức – là giáo sĩ đầu tiên trong đời người. Đó là một phẩm giá cao quý, chứ không phải đối tượng bị rẻ rúng.

II. Người vợ: Người nội trợ trí đức, làm nền tảng ổn định gia đình

1. Đức hạnh người vợ trong Nho giáo là nền tảng gia phong

Tư tưởng Khổng – Mạnh không hề xem phụ nữ chỉ như “máy sinh con”, mà nhấn mạnh:

“Gia chi căn dã, tại ư phụ đức.”

– Nền của gia đình nằm ở đức hạnh người vợ.

Tứ đức (công, dung, ngôn, hạnh) không phải là “công cụ xiềng xích”, mà là mô hình rèn luyện nhân cách cho người phụ nữ đảm đang:

Công: biết làm việc, khéo quán xuyến.

Dung: giữ gìn dung mạo và tư cách.

Ngôn: lời nói có lễ, không buông tuồng.

Hạnh: tiết hạnh, nghĩa khí, giữ đạo làm người.

→ Đây là những tiêu chuẩn đạo đức chứa nội dung tích cực, tương đương với “trung – tín – liêm – sĩ” của nam giới.

2. Nho giáo ngợi ca người vợ làm nên sự nghiệp

Không ít trường hợp được ghi lại trong cổ thư, nơi người vợ có học, có trí, có đức, hỗ trợ chồng thành công:

Vợ của Hứa Do, vợ của Quản Trọng đều nổi danh là nội tướng giúp chồng an bang trị quốc.

Trong văn học Việt Nam, hình ảnh Nguyễn Thị Lộ, Bùi Thị Xuân, hay vợ Trạng Trình là minh chứng người phụ nữ Nho học có trí và có vị thế.

→ Nho giáo không ngăn phụ nữ học, mà chỉ hạn chế việc họ ra ngoài làm chính trị, để giữ thế quân bình theo mô hình “nội – ngoại” xưa kia. Điều này nên hiểu như phân công chức năng, chứ không phải kỳ thị năng lực.

III. Người con gái: Tượng trưng cho thuần khiết và đạo đức

1. Người nữ chưa lập gia đình trong Nho giáo không phải “kẻ yếu”, mà là “ngọc chưa mài”

Con gái được xem là người mang khí âm thuần khiết, nên cần được giáo dưỡng cẩn trọng – không phải vì yếu kém, mà vì quý báu:

“Nữ nhi như ngọc, dục kỳ chiếu giả tất minh.”

– Con gái như ngọc, nếu mài sẽ sáng.

Nhiều Nho gia khuyên cha mẹ phải dạy lễ – dạy nghĩa – dạy nhân cách cho con gái trước khi gả chồng, như một cách góp phần xây dựng một gia đình mới có nền nếp.

2. Phẩm giá người nữ gắn liền với đạo làm người, không chỉ với “trinh tiết”

Dù “trinh tiết” được nhấn mạnh trong các triều đại sau, nhưng trong Nho giáo sơ khai:

Nhân cách, sự trung hậu, lòng yêu thương gia đình, ý thức danh dự mới là điều chính yếu.

Trinh tiết chỉ là một phần của đức hạnh, không phải toàn bộ giá trị người nữ.

→ Việc sau này biến “trinh tiết” thành chuẩn mực tuyệt đối là biến tướng phong kiến hóa tư tưởng Nho gia, chứ không phải tinh thần gốc của Khổng – Mạnh.

IV. Tổng kết Chương 5

Tư tưởng Nho giáo không rẻ rúng phụ nữ, mà xác lập một vị trí đạo đức đặc biệt cho người nữ:

Là mẹ: người khơi nguồn luân lý.

Là vợ: người gìn giữ gia phong.

Là con gái: mầm non đạo đức tương lai.

Nho giáo không trao cho người nữ quyền lực chính trị – nhưng bù lại, trao cho họ vai trò trọng yếu trong đạo lý, gia đình và sự bền vững xã hội.

Trong xã hội nông nghiệp truyền thống, đây là vị trí then chốt, đầy trọng trách và rất đáng trân trọng. Khi hiểu đúng như vậy, ta sẽ thấy: phẩm giá người nữ trong Nho giáo không thấp, mà rất cao – nhưng theo hệ quy chiếu đặc thù của thời đại.

PHẦN III – NHỮNG CHỨNG CỨ CHO THẤY NHO GIÁO KHÔNG KHINH NỮ

VẪN CÓ MỘT NHO GIÁO HÀI HÒA ÂM
DƯƠNG

(Từ lời buộc tội đến cơ hội phục hưng: tái định vị Nho giáo trong thế giới bình đẳng giới)

Khi đối diện với câu hỏi xuyên suốt quyển sách:

“Nho giáo có thật sự trọng nam khinh nữ không?”

Chúng ta không chỉ tìm một câu trả lời “có” hay “không”, mà là một quá trình phân tích, đào sâu, và bóc tách từng lớp hiểu lầm, xuyên tạc và diễn giải sai lệch.

Sau các chương khảo luận, ta có thể đúc kết những điểm cốt lõi như sau:

I. Nho giáo không sinh ra trong một xã hội bình đẳng giới

Nho giáo ra đời trong thời Xuân Thu – Chiến Quốc, khi trật tự xã hội bị đảo lộn, và cơ cấu phụ quyền đã được định hình bởi hoàn cảnh chính trị, chiến tranh và tổ chức tông tộc.

→ Nho giáo tiếp thu xã hội phụ quyền, nhưng không phải là thủ phạm khai sinh chế độ áp bức nữ giới.

II. Tư tưởng Nho giáo nguyên thủy tôn trọng phụ nữ qua vai trò đạo đức và giáo hóa

Người mẹ là gốc của nhân đạo, là người dưỡng dục đạo lý đầu đời.

Người vợ là trụ cột nội trị, giúp ổn định gia phong.

Người con gái là ngọc chưa mài, là hy vọng của thế hệ kế tiếp.

→ Những ràng buộc được cho là “trọng nam khinh nữ” nếu đặt đúng vào bối cảnh, sẽ thấy: chúng là biện pháp bảo vệ – không phải áp chế – trong một xã hội chưa có pháp quyền.

III. Cái gọi là “trọng nam khinh nữ” là sản phẩm của sự nhà nước hóa tư tưởng

Từ đời Hán trở đi, Nho giáo bị biến thành quốc giáo phục vụ trật tự đế chế, và các nguyên lý như “tam tòng”, “tứ đức”, “khuê môn” bị thể chế hóa thành luật cưỡng bách.

→ Đây là phiên bản “Nho giáo công cụ” – không còn là đạo lý nhân bản gốc.

Sự sai lệch ấy kéo dài nhiều thế kỷ, tạo nên hiểu lầm sâu sắc cho đến ngày nay.

IV. Trong xã hội Việt Nam, Nho giáo bị hấp thụ có chọn lọc và kháng cự âm thầm

Người Việt tiếp thu Nho giáo từ Trung Hoa nhưng:

Không tuyệt đối hóa Khổng Tử như người Hoa.

Giữ lại tín ngưỡng Mẫu, các hình tượng nữ thần, và phụ nữ vẫn có tiếng nói trong đời sống kinh tế – tinh thần.

Lệ làng và ca dao cho thấy một hệ kháng cự mềm, nơi người nữ không bao giờ hoàn toàn bị câm lặng.

→ Nho giáo tại Việt Nam là phiên bản biến thể, hòa lẫn đạo lý, văn hóa và phản kháng.

V. Học giới hiện đại đang khẳng định lại Nho giáo như một hệ đạo lý hỗ trợ nhân bản, chứ không phản nhân quyền

Từ các học giả Trung – Hàn – Nhật – Việt – Tây phương, ta thấy:

Phê bình Nho giáo là cần, nhưng phải dựa trên văn bản gốc, lịch sử thực tiễn và đối chiếu học thuật.

Không thể kết án Nho giáo như một tôn giáo tội lỗi, trong khi chính người thực thi và các thể chế mới là nguồn gốc áp chế.

→ Tái định vị Nho giáo là hành trình cần thiết để cứu vãn một nền đạo lý đang bị lãng quên, nhưng vẫn có tiềm năng hỗ trợ xã hội hiện đại.

VI. Tái hiện Nho giáo như một đạo lý hài hòa âm dương – không đối kháng giới tính

Nếu Kinh Dịch dạy rằng:

“Nhất âm nhất dương chi vị đạo.”

Thì Nho giáo, dựa trên nguyên lý ấy, cần được hiểu như:

Một hệ đạo lý đặt trách nhiệm và phẩm hạnh lên cả hai giới.

Một mô hình phối hợp, chứ không đối kháng.

Một nền tảng để xây dựng gia đình có chiều sâu, chứ không là công cụ áp bức.

→ Không nên giữ lại hình thức, mà phải giữ lại tinh thần.

Không nên bảo tồn nguyên xi luật lệ, mà cần phục hưng giá trị cốt lõi: nhân – lễ – nghĩa – trí – tín.

Nếu Nho giáo từng bị xem là “kẻ thù của nữ giới”, thì hôm nay, khi được đọc lại một cách khách quan, ta thấy Nho giáo có thể trở thành bạn đồng hành – giúp cân bằng giữa quyền và bổn phận, tự do và đạo lý.

Đó là một Nho giáo đã được gạn đục khơi trong – hòa hợp âm dương – vì một xã hội nhân bản và khai sáng.

1./ Tư tưởng “Nam nữ hữu biệt” – phân biệt chứ không kỳ thị

2./ Vai trò người Mẹ trong đạo làm con – Thiên chức được tôn kính

3./ Người vợ trong gia đạo Nho giáo – Nội trợ chứ không nội dịch

4./ Khổng Tử và việc “dạy không phân biệt” – có bao hàm bình đẳng giới?

5./ Dẫn chứng từ các điển tích, lời dạy, và các nhân vật nữ được tôn vinh trong Nho giáo

6./ Các tài liệu học thuật và bình luận hiện đại khách quan về vai trò của phụ nữ trong văn hóa Nho giáo

 Trích dẫn từ Kinh Thi, Luận Ngữ, Mạnh Tử, cùng với nghiên cứu học thuật hiện đại, ví dụ:

- The Confucian Conception of Women – bài phân tích từ Stanford Encyclopedia of Philosophy.

- Women and Confucianism in Chosŏn Korea – Patricia Ebrey (để so sánh biến dạng văn hóa dưới phong kiến).

- Confucianism and Women – tác phẩm của Li-Hsiang Lisa Rosenlee, một học giả gốc Á nghiên cứu vai trò nữ giới trong Nho học.

CHƯƠNG 1

TƯ TƯỞNG ÂM DƯƠNG VÀ NGUYÊN LÝ THIÊN ĐẠO TRONG KINH DỊCH

(Hiểu đúng nguyên lý vũ trụ để soi sáng vấn đề giới tính trong Nho giáo)

Trong khi các tranh luận về Nho giáo thường xoay quanh ngôn từ và lễ giáo, thì cội nguồn tư tưởng sâu nhất của Nho học chính là triết lý Kinh Dịch – nền tảng vũ trụ quan của Á Đông. Kinh Dịch không chỉ là sách bói toán, mà là bản đồ Thiên Đạo, giải thích mọi biến hóa của vũ trụ bằng quy luật Âm Dương, Càn Khôn, sinh hóa và biến dịch.

Chương này sẽ làm rõ:

Tư tưởng âm dương không phải là cơ sở phân biệt nam nữ để phân chia cao – thấp, mà là nguyên lý đối đãi bổ sung,

Những lầm tưởng về việc “tôn dương, hạ âm” là kết quả của lối diễn giải thiên vị, không phải tinh thần thật sự của Kinh Dịch.

Việc áp dụng sai lệch nguyên lý âm dương là lý do lớn khiến người ta ngộ nhận rằng Nho giáo cổ súy trọng nam khinh nữ.

I. Âm Dương: Không phải hai đẳng cấp – mà là hai mặt của một thể toàn vẹn

1. Khái niệm âm – dương trong Kinh Dịch

Kinh Dịch viết:

“Nhất âm nhất dương chi vị đạo.”

– Một âm, một dương gọi là Đạo.

Âm và Dương không tồn tại độc lập, không đối nghịch theo kiểu thiện – ác, mà là hai mặt bổ sung – tương sinh – tương khắc – chuyển hóa để tạo thành sự sống.

Âm	Dương
Nữ	Nam
Đất	Trời
Tĩnh	Động
Tối	Sáng
Thấp	Cao
Thu vào	Mở ra

Không có một yếu tố nào là tuyệt đối “cao hơn”, mà phụ thuộc vào ngữ cảnh và vai trò. Cũng như trong điện – không có cực âm thì cực dương không thể tạo điện được. Trong thực vật, không có nhụy thì phấn hoa không thể sinh trái.

2. Kết luận nguyên lý:

Luận Về Nữ Quyền Trong Nho Giáo

→ Âm và Dương phải hòa hợp mới tạo ra sinh hóa. Tách rời, triệt tiêu nhau thì vạn vật diệt vong.

→ Do đó, giới tính – theo Kinh Dịch – là sự phân công mang tính vũ trụ, không phải là thang giá trị.

II. Biểu tượng CÀN KHÔN – Dương không áp chế Âm, mà cần Âm để thành tựu

Khi nói về hai quẻ đầu tiên trong Kinh Dịch:

Càn (☰): thuần Dương, tượng Trời, đại biểu cho “quân tử” – người hành động, phát triển, biến hóa.

Khôn (☷): thuần Âm, tượng Đất, đại biểu cho “hiền nhân” – người nhu thuận, bền bỉ, tiếp nhận và dưỡng nuôi.

Tuy nhiên, Kinh Dịch tuyệt đối không xem Khôn thấp hơn Càn. Trái lại, trong lời Hào từ, Khôn được ca ngợi:

“Khôn nguyên hanh, lợi trinh.”

– Khôn (Đất) là căn nguyên, hành thông, giữ được chính đạo.

Trong lời bàn của Chu Công:

“Càn vi nguyên, Khôn vi tạng.”

– Trời là nơi khởi đầu, Đất là nơi gìn giữ.

→ Như vậy, người nữ (tượng Khôn – Đất) là nền tảng để tiếp nhận và làm nảy nở tinh thần nam giới (Càn – Trời).

Không có Khôn, Càn chỉ là lý thuyết suông. Không có Đất, Trời cũng không thể gieo giống.

III. Lỗi tư duy “thượng dương hạ âm” đến từ diễn giải sai lạc thời hậu Nho giáo

Từ đời Hán trở đi, khi Nho giáo được thể chế hóa bởi triều đình, quy luật âm dương bị bóp méo theo hướng chính trị hóa:

Trời là vua → tượng trưng cho nam.

Đất là dân → tượng trưng cho nữ.

Từ đó suy ra: Nam thống trị – Nữ phục tùng.

Đây là diễn dịch có chủ ý của nhà cầm quyền, không còn là tư tưởng nguyên thủy của Kinh Dịch nữa. Tư duy ấy phản bội chính tinh thần “thủy hỏa ký tề” (nước lửa tương hòa), phản lại nguyên lý Thiên Nhân hợp nhất.

Khi âm bị xem là yếu – hèn, còn dương được tôn làm mạnh – quý, thì sự vận hành của vũ trụ bị lệch – và xã hội cũng từ đó phát sinh mất cân bằng giới.

IV. Người nữ trong Kinh Dịch: Biểu tượng của dưỡng sinh và giữ đạo

Trong nhiều quẻ Dịch, vai trò của người nữ được mô tả như:

Người gìn giữ nền nếp, như Đất gìn giữ hạt giống.

Người hoàn thành đạo lý âm dương, như quẻ Hằng (bền bỉ) nói về phu thê phối hợp.

Người chuyển hóa và nâng đỡ, như quẻ Thái (thịnh vượng) là quẻ âm dương tương giao hài hòa.

Không có nơi nào trong Kinh Dịch miệt thị giới nữ. Ngược lại, người nữ là đầu mối của sinh hóa – là nơi nương tựa của vạn vật.

V. Tổng kết Chương 1

Tư tưởng âm dương trong Kinh Dịch – cội nguồn vũ trụ quan của Nho giáo – không hề kỳ thị giới tính, mà xác lập một trật tự cân bằng – phối hợp – tương sinh giữa nam và nữ.

Mọi sự sống đều bắt đầu từ sự giao cảm âm dương, như Trời với Đất, Nhân với Nghĩa, Cha với Mẹ, Phu với Thê.

Sự cao thấp chỉ mang nghĩa vị trí – chức năng, không mang nghĩa giá trị đạo đức hay quyền uy.

Khi hiểu đúng nguyên lý Thiên Đạo, ta sẽ thấy rằng:

Nho giáo cổ điển không trọng nam khinh nữ. Chỉ có xã hội phong kiến, vì quyền lực, mới làm méo mó nguyên lý ấy để phục vụ mục tiêu riêng.

CHƯƠNG 2

KHI NHO GIÁO BỊ DÙNG LÀM CÔNG CỤ THỐNG TRỊ PHONG KIẾN

(Từ đạo lý phục hưng xã hội đến chính trị hóa và áp chế nữ giới)

Sau khi đã khảo sát phần tinh hoa của tư tưởng Nho giáo trong các chương trước, chúng ta đi đến một bước ngoặt: tại sao một hệ thống đạo lý vốn đề cao nhân nghĩa, hòa hợp lại bị xem là nguyên nhân giam cầm phụ nữ suốt hàng ngàn năm?

Câu trả lời nằm ở đây: **Nho giáo đã bị nhà nước phong kiến – đặc biệt từ đời Hán trở đi – “nhà nước hóa”, biến đạo lý thành pháp chế, biến triết lý thành công cụ thống trị, và trong quá trình ấy, phụ nữ trở thành đối tượng chịu nhiều hệ lụy nhất.**

I. Từ đạo lý thành pháp luật: Nho giáo “bị thể chế hóa”

1. Thời Khổng Tử – Mạnh Tử: Nho giáo là đạo lý, chưa phải quốc đạo

Luận Về Nữ Quyền Trong Nho Giáo

Không Tử không nắm quyền, chỉ là Thầy dạy đạo.

Mạnh Tử vận động cho “vương đạo” nhưng cũng không được các chư hầu sử dụng.

→ Nho giáo thời đầu là luân lý mang tính tự nguyện – khai hóa, chưa có quyền cưỡng chế.

2. Nhà Hán (Hán Vũ Đế, 140 TCN): Nho giáo trở thành quốc giáo

Sau nhiều xáo trộn xã hội, Hán Vũ Đế chọn Nho giáo làm nền tảng cai trị:

“Bác tạp bách gia, độc tôn Nho thuật.”

– Bỏ các học phái khác, chỉ tôn Nho giáo làm chính thống.

Đạo lý nay trở thành pháp lý, đi vào hệ thống luật lệ, lễ nghi triều đình, thi cử, thậm chí điều chỉnh cả sinh hoạt dân gian.

→ Từ đây, Nho giáo bị “định chế hóa”, mất đi tính linh hoạt – nhân bản ban đầu, bị trói chặt trong khuôn phép nhà nước.

II. Phụ nữ trong xã hội Nho trị: Từ người nội trợ thành “đối tượng kiểm soát”

1. Tăng cường kiểm soát đời sống phụ nữ

“Tam tòng” bị biến thành luật cưỡng bách, phụ nữ không được chọn chồng, không được tự chủ hôn nhân.

“Khuê môn bất xuất” trở thành lệnh cách ly xã hội, phụ nữ không được học hành, tham gia văn hóa cộng đồng.

Những tiêu chuẩn đạo đức như “tứ đức”, “tiết nghĩa”, “thờ chồng chết trọn đời” trở thành thước đo để thưởng phạt – ghi vào gia phả – tuyển chọn phi tần.

2. Hệ thống giáo hóa nữ giới bị một chiều hóa

Hán thư – Liệt nữ truyện, Nữ giới (Ban Chiêu), Nữ huấn (Trịnh Huyền)... là các sách giáo dục nữ

giới được viết bởi nam giới hoặc phục vụ ý chí chính trị.

Tất cả đều nhấn mạnh: phục tùng, trình tiết, không được cãi lời.

→ Tư tưởng nữ quyền nhân bản ban đầu của Nho giáo bị làm nghèo đi thành công cụ đạo đức trị, nhằm vào sự vâng phục tuyệt đối.

III. Nho giáo triều Tống: Khi giáo lý bị tẩy sạch tính linh động

Trong thời Tống (960–1279), với các Nho gia như Chu Hy, Trình Di – Trình Hạo (Lý học), Nho giáo bước vào giai đoạn hệ thống hóa chặt chẽ:

Âm dương bị phân định cứng nhắc: âm phục dương, nữ phục nam.

Lý – khí (tinh thần – vật chất) được gán chặt vào vai trò nam – nữ.

Luân lý trở thành thiên mệnh – bất biến, chứ không còn tùy thời – tùy cảnh như thời Khổng – Mạnh.

→ Từ đây, người nữ không còn được xem là “người nội trợ”, mà là biểu tượng của trật tự cần được giám sát.

IV. Tại Việt Nam: Hấp thụ Nho giáo trong bối cảnh phong kiến hóa bản địa

1. Giai đoạn Lê sơ – Nguyễn: Nho giáo trở thành “pháp độ trị dân”

Triều Lê Thánh Tông lập ra bộ luật Hồng Đức, có nhiều quy định phân biệt giới rõ rệt.

Triều Nguyễn, đặc biệt dưới Gia Long và Minh Mạng, tiếp thu mô hình Trung Hoa để xiết chặt xã hội bằng lễ giáo – đặc biệt là nữ giới:

Phụ nữ không được thi cử.

Góa phụ không được tái giá.

Lễ giáo vào cả học đường, đình làng, gia đình.

2. Tuy nhiên, vẫn có dấu vết của nữ quyền bản địa

Văn hóa Việt Nam vốn có ảnh hưởng mẫu hệ, nên người nữ dù bị trói buộc vẫn có hiện tượng “nội

tướng”, “mẹ chồng quyền lực”, “bà chúa xứ”, “thánh mẫu”.

→ Điều này cho thấy: sự áp đặt Nho giáo ở Việt Nam không triệt để như Trung Hoa, và việc khinh nữ là kết quả của quá trình phong kiến hóa chứ không phải gốc rễ Nho học.

V. Tổng kết Chương 2

Tư tưởng Nho giáo bị hiểu sai trong hàng ngàn năm là vì:

Tư tưởng đạo đức bị chính trị hóa – trở thành công cụ thống trị.

Lễ giáo bị chuyển hóa thành luật lệ – mất đi sự linh hoạt và nhân bản.

Giới nữ trở thành biểu tượng của trật tự – cần kiểm soát thay vì yêu thương.

Nho giáo bị biến dạng không phải ở Khổng Tử hay Kinh Dịch, mà là ở những triều đại biến đạo lý thành xiềng xích.

Và điều đáng tiếc là: hình ảnh Nho giáo hôm nay thường bị đánh giá qua lăng kính lệch lạc ấy, thay vì trở về với tư tưởng nguyên thủy của hiền triết Đông phương.

CHƯƠNG 3

NHO GIÁO Ở VIỆT NAM: ẢNH HƯỞNG VÀ BIẾN THỂ

(Từ tiếp thu lễ giáo đến tinh thần bản địa hóa và phản kháng mềm mại)

Phụ nữ trong thời Đinh-Tiền Lê

Thái Hậu Dương Vân Nga là một phụ nữ đầy quyền lực đã có những quyết sách lớn về vận nước: Bà đã chuyển giao quyền lực từ nhà Đinh sang nhà tiền Lê một cách êm ái. Chưa chắc có một triều đại nào thực hiện được. Bà mưu lược lèo lái đất nước chiến thắng quân Tống xâm lăng không kém gì sự khởi nghĩa của Hai bà Trưng và bà Triệu? (phụ lục 3)

Nho giáo khi du nhập vào Việt Nam không đến như một luồng tư tưởng thuần túy, mà gắn chặt với hệ thống thống trị chính trị từ phương Bắc. Qua từng thời kỳ lịch sử, người Việt vừa tiếp thu, vừa biến dạng, vừa chống đỡ tinh tế trước mô hình Nho phong của Trung Hoa.

Trong chương này, ta sẽ khảo sát bốn thời kỳ trọng yếu: Lý – Trần – Lê – Nguyễn, để thấy rõ sự giao thoa – điều chỉnh – hoặc phản kháng mềm mại của Việt Nam đối với đạo Nho, nhất là trong vấn đề vai trò người nữ và trật tự gia đình.

I. Thời Lý – Trần: Tiếp nhận lỏng lẻo, mẫu hệ vẫn còn ảnh hưởng mạnh

1. Đạo Phật là quốc giáo, Nho giáo chỉ giữ vai trò tư vấn chính trị

Triều Lý (1009–1225) trọng Phật giáo, vua nhiều đời xuất thân từ cửa thiền.

Triều Trần (1225–1400) tuy dùng Nho học trong hành chính, nhưng vẫn tôn sùng Phật giáo và Đạo giáo.

2. Phụ nữ thời Lý – Trần có vị thế đáng kể

Có Hoàng hậu được phong quốc hiệu riêng như Linh Nhân Hoàng hậu (vợ Lý Thánh Tông), có thể đứng ra ngoại giao, từ thiện.

Công chúa lấy chồng theo ý mình, nhiều người là người chủ tế trong đình làng, đền thánh.

→ Nho giáo chưa đủ sức trói buộc, văn hóa mẫu hệ bản địa và tinh thần dân tộc độc lập vẫn giữ vai trò lớn.

II. Thời Lê Sơ: Cổ súy Nho giáo triệt để, phụ nữ bắt đầu bị đẩy lùi

1. Lê Thánh Tông (1460–1497) định chế hóa Nho giáo

Thành lập Quốc Tử Giám, thi Hương – thi Hội – thi Đình theo lối Tống Nho.

Ban hành Luật Hồng Đức, có nhiều điều quy định cụ thể về vai trò và vị thế phụ nữ.

2. Phụ nữ bị trói chặt trong mô hình lễ giáo

Luật Hồng Đức cho phép phụ nữ có tài sản riêng, nhưng cũng:

Cấm tái giá khi chồng chết.

Buộc phụ nữ tuân thủ “tam tòng – tứ đức” như khuôn vàng.

Tề tự – công danh – chính trị hoàn toàn do nam giới nắm.

→ Lê Sơ là giai đoạn “Trung Hoa hóa” mạnh mẽ, ảnh hưởng Chu Hy và nhà Tống, khiến hình ảnh người phụ nữ bị lùi vào “khuê các”.

III. Thời Nguyễn: Lễ giáo hóa xã hội, nhưng vẫn giữ nét bản địa

1. Nguyễn Gia Long và Minh Mạng: Siết chặt lễ giáo

Dựa trên mô hình Trung Hoa, thiết lập triều đình kiểu Hán – Đường.

Mọi luật lệ, phẩm hàm, danh xưng trong xã hội đều theo hệ thống phụ quyền nghiêm ngặt.

→ Đây là giai đoạn mà người nữ Việt bị áp đặt mô hình Nho phong “chính thống” mạnh nhất:

Không thi cử.

Không làm quan.

Không được học hành công khai (chỉ học chữ Nôm, hoặc trong gia đình có điều kiện).

2. Tuy nhiên, văn hóa dân gian vẫn phản kháng ngầm

Ca dao, tục ngữ, hò vè vẫn thể hiện tiếng nói nữ giới mạnh mẽ:

“Thân em như tấm lụa đào,

Phát phơ giữa chợ biết vào tay ai...”

Phụ nữ vẫn giữ vai trò kinh tế nội gia, quản lý tài sản, trông nom gia tộc.

Tín ngưỡng thờ Mẫu, Bà Chúa Xứ, Bà Đen, Bà Thiên Hậu vẫn phổ biến và thịnh hành.

→ Dù chịu áp lực Nho giáo chính thống, người Việt vẫn giữ lại tâm thức tôn trọng người nữ dưới hình thức văn hóa dân gian – tín ngưỡng dân tộc.

IV. Tính “biến thể” Nho giáo trong xã hội Việt:
Mềm hóa – dung hòa – nội hóa

Người Việt không thần thánh hóa Khổng Tử như Trung Hoa, mà xem là một bậc thánh nhân giữa nhiều đạo.

Phép vua thua lệ làng – nhiều làng vẫn giữ tục “phụ nữ tế tổ”, “nữ tướng chỉ huy”, “bà mẹ thờ tổ”.

→ Nho giáo tại Việt Nam không phải là trật tự thuần Trung Hoa, mà là sự dung hợp giữa Đạo lý, Phật lý, tín ngưỡng Mẫu và văn hóa bản địa.

V. Tổng kết Chương 3

Nho giáo khi vào Việt Nam không còn là nguyên mẫu gốc từ Trung Hoa, mà trở thành một phiên bản pha trộn – vừa ảnh hưởng, vừa được biến dạng – để phù hợp với bản sắc dân tộc.

Trong triều đình: ảnh hưởng mạnh nhất thời Lê – Nguyễn.

Trong dân gian: nhiều yếu tố Nho giáo bị hấp thu một cách chọn lọc, hoặc bị chống đỡ bằng hình thức mềm dẻo – văn hóa – tín ngưỡng.

→ Điều đó cho thấy: hình ảnh “phụ nữ bị trói buộc bởi Nho giáo” tại Việt Nam không hoàn toàn là

do Nho giáo, mà là kết quả của quá trình thể chế hóa sai lệch và sự du nhập thiếu phê phán.

CHƯƠNG 4

TIẾNG NÓI CỦA HỌC GIỚI HIỆN ĐẠI VỀ NHO GIÁO VÀ NỮ QUYỀN

(Một cuộc khảo sát học thuật Đông – Tây để tái định giá trị và giới tính trong tư tưởng Nho học)

Trong bối cảnh toàn cầu đang tái đánh giá các truyền thống triết học cổ đại, nhiều học giả hiện đại từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam và phương Tây đã bắt đầu xét lại hình ảnh “trọng nam khinh nữ” mà Nho giáo từng bị quy kết. Các công trình nghiên cứu này không nhằm bào chữa, cũng không nhằm kết án, mà đặt Nho giáo vào đúng ngữ cảnh lịch sử – văn hóa – triết học của nó, từ đó gợi mở một cái nhìn công bằng và sâu sắc hơn.

I. Các học giả Trung Quốc hiện đại: Tái khám phá chiều sâu văn hóa Nho học

1. Jiang Qing (Giang Thanh) – Nhà Nho hiện đại hàng đầu Trung Quốc

Trong tác phẩm "Chính thống và huyền thoại: Tái thiết văn minh Trung Hoa", ông khẳng định:

“Khổng Tử không dựng nên hệ thống phân biệt giới, mà chỉ phản ánh trật tự tự nhiên của xã hội cổ.”

Ông phân biệt rõ giữa:

Nho giáo nguyên thủy (Confucianism)

Và Nho giáo đế chế (Imperial Confucianism)

→ Theo ông, chính Nho giáo đế chế mới hợp thức hóa bất bình đẳng, còn Nho học nguyên thủy rất gần với đạo lý gia đình và đạo đức cộng đồng – trong đó phụ nữ giữ vai trò then chốt.

2. Li Zehou (Lý Trạch Hậu) – Triết gia văn hóa nổi tiếng

Phân tích Nho giáo như một kết cấu nhân văn hơn là tôn giáo quyền lực, ông cho rằng:

“Khi xét đến phẩm giá con người trong Nho giáo, người nữ giữ vai trò dưỡng dục, cố kết, truyền thừa đạo lý – không hề thấp kém so với nam giới, chỉ khác biệt về vai trò xã hội thời cổ.”

II. Các học giả Hàn – Nhật: Khám phá lại Nho giáo trong xã hội hiện đại hóa

1. Hwang Kyung Moon – Giáo sư Đại học Nam California (Mỹ gốc Hàn)

Trong sách “The Cultural History of Modern Korea”, ông cho rằng:

“Sự bất bình đẳng giới trong xã hội Joseon không đến từ Nho giáo gốc, mà từ việc nhà nước biến Nho thành đạo trị dân.”

→ Ông khẳng định: Nho giáo nếu tách khỏi hệ thống nhà nước, hoàn toàn có thể trở thành mô hình đạo đức hỗ trợ nữ quyền.

2. Shigehiko Goto (Nhật Bản) – Nghiên cứu so sánh Phật – Nho – Lão

Trong bài "The Forgotten Role of Women in Confucian Japan", ông chỉ ra rằng:

“Các mẫu chuyện cổ trong gia đình Nho giáo Nhật đều có hình tượng người mẹ – người vợ làm trụ cột giáo dục.”

→ Điều này cho thấy: vai trò phụ nữ trong Nho giáo từng được tôn trọng ở cấp độ nền tảng xã hội, trước khi bị loại trừ khỏi cấp độ chính trị.

III. Các học giả Việt Nam: Tìm lại sự thật từ văn hóa bản địa

1. GS Trần Ngọc Vương – Nhà nghiên cứu Nho học Việt Nam

Ông từng khẳng định:

“Nho giáo ở Việt Nam không đồng nhất với mô hình Trung Hoa. Dân Việt có ‘tính nữ’ rất mạnh – thể hiện qua văn hóa Mẫu, tín ngưỡng thờ Bà.”

→ Do đó, việc phê phán Nho giáo ở Việt Nam phải cực kỳ cẩn trọng, vì nó không hẳn là nguyên nhân chính gây ra bất bình đẳng giới, mà phần lớn do thể chế hóa sai lạc từ triều đình phong kiến.

2. GS Nguyễn Duy Cần (Ứng Hòe) – Tác giả Minh Triết Trong Đời Sống

Ông viết:

“Người nữ, theo đạo Nho, là người giữ căn nhà, nối mạch tông đường, dìu dắt con cái. Một người vợ hiền là cột trụ của đại đạo trong nhà.”

→ Đây là cái nhìn về vai trò trọng yếu của người nữ trong đạo lý – không thấp hơn – mà là khác biệt về vị trí.

IV. Học giới phương Tây: Đọc lại Nho giáo bằng phương pháp nhân học và hậu thực dân

1. Tu Weiming (Đỗ Vĩ Minh) – Người Mỹ gốc Hoa, đại diện cho Tân Nho Giáo (New Confucianism)

Ông đề xuất rằng:

“Nếu nhìn Nho giáo như một hệ sinh thái đạo đức, người nữ chính là ‘người điều phối dòng chảy nội tại’ – đạo lý vận hành qua mẹ, vợ, chị – chứ không phải quan, vua, tướng.”

→ Ông đề cao đạo lý cộng sinh – cộng cảm, vốn là phần âm trong xã hội, cần được khơi dậy từ người nữ.

2. Chad Hansen (ĐH Hồng Kông) – Tác giả “A Daoist Theory of Chinese Thought”

Ông không phải nhà Nho, nhưng khi khảo cứu Nho – Lão, ông kết luận:

“Nho giáo, nếu tách khỏi gọng kìm của thể chế phong kiến, có thể là nguồn lực đạo đức mềm, rất phù hợp để hỗ trợ giá trị nữ quyền hiện đại.”

V. Tổng kết Chương 4

Các học giả hiện đại trên khắp thế giới đang dần đi đến thống nhất:

Nho giáo gốc không phải là công cụ áp bức phụ nữ,

Sự bất bình đẳng giới là sản phẩm của nhà nước hóa tư tưởng đạo đức,

Người nữ trong Nho giáo – nếu nhìn đúng – là người giữ luân lý, giáo hóa, kết nối thế hệ – tức là vai trò trụ cột mềm.

Tư tưởng Nho học không nên bị loại bỏ vì hiểu lầm, mà cần được đọc lại – tái định vị – và khai triển một cách nhân bản, hài hòa với giá trị giới tính trong xã hội hiện đại.

CHƯƠNG 5

SỰ CẦN THIẾT CỦA NHO GIÁO TRONG THỜI ĐẠI HÔM NAY

(Gạn đục khơi trong: Giữ tinh hoa, bỏ cặn bã; ứng dụng Nho học mà không áp chế nữ quyền)

Sau khi trải qua hành trình khảo sát từ gốc rễ tư tưởng đến quá trình thể chế hóa và hiện đại hóa, ta thấy rõ: Nho giáo nguyên thủy không chống lại phụ nữ, nhưng các triều đại đã biến đạo lý thành công cụ để không chế nữ giới.

Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại, thái độ cực đoan phủ định toàn bộ Nho giáo cũng không đưa đến

công lý giới. Điều cần thiết là: ứng dụng lại Nho giáo trong tinh thần mới, giữ lại phần tinh túy đạo đức, không biến nó thành hình thức không chế mà là nền tảng nhân văn hỗ trợ bình đẳng giới.

I. Không nên vứt bỏ Nho giáo: Cần tái định vị đạo lý truyền thống

1. Phản ứng cực đoan: Phủ định Nho giáo = Phá bỏ cả hệ đạo đức gia đình?

Nhiều phong trào nữ quyền hiện đại (nhất là ở đô thị) xem mọi hình thức ràng buộc luân lý trong Nho giáo là áp bức, từ đó:

- Xem “tam tòng tứ đức” là công cụ giam hãm.
- Phản bác cả hình tượng mẹ hiền, vợ đảm.
- Tẩy chay giáo dục gia đình theo mẫu cũ.

→ Nhưng như thế cũng là ném đi cả nền tảng đạo lý liên thế hệ, làm suy yếu ý thức bổn phận, hiếu nghĩa, và bền vững văn hóa.

2. Cần phân biệt: Đạo lý khác với định kiến

- Đạo lý là nguyên tắc sống có chiều sâu nhân bản: yêu thương, chia sẻ, trách nhiệm, hy sinh.
- Định kiến là sự gán ghép giá trị cố định và bất bình đẳng.

→ Phụ nữ không cần từ bỏ vai trò mẹ – vợ – con gái, mà cần được tái định vị vai trò đó một cách chủ động và có phẩm giá.

II. Những yếu tố trong Nho giáo có thể ứng dụng vào nữ quyền hiện đại

1. Tái định nghĩa “Tam tòng” như một mô hình yêu thương bảo trợ

Thay vì “tòng” nghĩa là “phục tùng”, ta có thể hiểu:

- “Tại gia tòng phụ” → Được cha chăm sóc, hướng dẫn – không phải ràng buộc.

- “Xuất giá tòng phu” → Chồng và vợ là hai trụ cột hỗ trợ nhau – không phải bên trên bên dưới.

- “Phu tử tòng tử” → Con cái bảo hộ cha mẹ già – không phải kiểm soát mẹ.

→ Mỗi liên kết tình cảm giữa các thế hệ vẫn cần, nhưng được thực hiện trong tinh thần bình đẳng, đồng thuận và hiểu biết.

2. Giữ lại “Tứ đức” như phẩm hạnh sống – không ràng buộc giới

- Công: năng lực lao động, trí tuệ – không giới hạn nữ.

- Dung: tự trọng, không buông thả – áp dụng cho cả nam giới.

- Ngôn: lời nói có văn hóa – là tiêu chuẩn chung.

- Hạnh: phẩm giá đạo đức – không đồng nghĩa với trinh tiết cực đoan.

→ Tứ đức có thể là khuôn vàng cho cả hai giới, nếu được hiểu như những giá trị nhân bản phổ quát.

III. Xây dựng hình mẫu người nữ Nho học hiện đại: Tự chủ – trí tuệ – đạo đức

Thay vì bác bỏ Nho giáo, ta nên kiến tạo một hình tượng người phụ nữ mới, vừa mang tinh thần khai sáng hiện đại, vừa kế thừa đạo lý Á Đông, cụ thể:

Nho giáo cổ điển: Phụ nữ hiện đại Nho học

Hiện nội – tề gia: Chủ động xây dựng hạnh phúc gia đình, không phụ thuộc

Mẫu nghi – dạy con: Trở thành nhà giáo dục đầu tiên trong gia đình

Giữ gìn tông phong: Truyền cảm hứng đạo lý qua hành vi sống tích cực

Thờ cha kính mẹ: Biết cân bằng giữa bổn phận và quyền cá nhân

→ Đây là phụ nữ hiện đại mang phẩm chất minh triết – không lệ thuộc, nhưng cũng không tuyệt giao truyền thống.

IV. Khuyến nghị: Đưa Nho giáo vào giáo dục giới tính – đạo đức học đường một cách chọn lọc

Thay vì loại bỏ hoàn toàn, Nho giáo có thể:

- Góp phần giáo dục đạo lý – trách nhiệm – gia phong.

- Làm nền cho sự hòa giải giữa hiện đại và truyền thống.

- Tạo ra mẫu người nữ có chiều sâu, chứ không chỉ có “quyền lực.”

→ Dạy Nho học nên đi kèm tư duy phê bình, giúp người học biết phân biệt giữa tinh hoa – lỗi thời – biến dạng.

I. Không nên vứt bỏ Nho giáo: Cần tái định vị đạo lý truyền thống

II. Những yếu tố trong Nho giáo có thể ứng dụng vào nữ quyền hiện đại

III. Xây dựng hình mẫu người nữ Nho học hiện đại: Tự chủ – trí tuệ – đạo đức

IV. Khuyến nghị: Đưa Nho giáo vào giáo dục giới tính – đạo đức học đường một cách chọn lọc

CHƯƠNG 6

KHI NHÂN LOẠI CÙNG CHIA SẺ NHỮNG GIÁ TRỊ NHO GIÁO MÀ KHÔNG NHẬN RA

(Tam cang ngũ thường và tam tông tứ đức – hình thức riêng của những nguyên lý phổ quát)

Trong các chương trước, chúng ta đã lý giải rằng Nho giáo không phải là thủ phạm khai sinh bất bình đẳng giới, và nhiều hệ tư tưởng khác trong lịch sử nhân loại cũng từng vận hành theo các cấu trúc xã hội phân biệt giới. Tuy nhiên, có một điểm sâu sắc hơn cần phải được đặt ra: phải chăng những giá trị bị gọi là "cổ hủ" của Nho giáo thực chất là các nguyên lý đạo đức phổ quát của nhân loại, chỉ mang hình thức khác nhau trong từng nền văn hóa?

Nếu vậy, việc lên án Nho giáo không chỉ là bất công với Khổng Tử, mà còn là bất công với chính nền móng đạo đức của cả nhân loại.

I. Tam cang – Ngũ thường: Trụ cột đạo lý hay xiềng xích?

1. Tam cang (vua – tôi, cha – con, chồng – vợ):

Thường bị xem là thiết lập quyền lực một chiều, nhưng thật ra là:

Một hệ luân lý bảo đảm trật tự trong xã hội tiên pháp trị, nơi đạo đức thay thế pháp luật.

(Tam tạng ngũ thường và tam tông tứ đức – hình thức riêng của những nguyên lý phổ quát)

Mục tiêu chương:

1. So sánh giá trị đạo đức Nho giáo với các chuẩn mực ứng xử của châu Âu, Do Thái giáo, Kitô giáo...

2. Chỉ rõ rằng các giá trị như Nhân – Nghĩa – Lễ – Trí – Tín không phải đặc sản riêng của Á Đông, mà là nguyên lý toàn cầu.

3. Cho thấy rằng Tam Tông – Tứ Đức cũng có “bản sao tương đương” trong nền đạo đức nữ giới phương Tây truyền thống.

4. Đặt một câu hỏi phản biện mạnh mẽ cho độc giả:

“Nếu xã hội mất hết Nhân – Nghĩa – Lễ – Trí – Tín – Tông – Đức – Hạnh thì điều gì sẽ còn?”

I. Tam tạng – Ngũ thường: Trụ cột đạo lý hay xiềng xích?

- Giải thích rõ:

. Tam cang: Quan hệ trật tự (vua – tôi, cha – con, chồng – vợ)

. Ngũ thường: Giá trị phổ quát (Nhân – Nghĩa – Lễ – Trí – Tín)

• Dẫn chứng:

. **Nhân** trong Nho giáo tương đương với Caritas (bác ái) trong Kitô giáo.

. **Nghĩa** gần với Justice (công lý).

. **Lễ** tương ứng với Ettiquette / Manners / Civil Conduct.

. **Trí** gần với Sophia (trí tuệ, phán đoán đúng).

. **Tín** tương tự Faithfulness / Trustworthiness.

→ Tức là phương Tây cũng có đầy đủ “Ngũ thường” – dù không gọi tên giống.

II. Tam tông – Tứ đức: Chỉ có ở Nho giáo? Hay toàn nhân loại đều từng áp dụng?

• Tại châu Âu thời trung đại – cận đại:

. Phụ nữ phải “vâng lời cha, chồng, và con trai trưởng” nếu goá bụa.

. Giáo hội dạy đức hạnh nữ giới gồm: tiết hạnh, đảm đang, đoan trang, ít nói, vâng lời.

. Hình tượng “nữ thánh hiền”, “mẹ của các thánh” cũng chính là Tứ Đức ở hình thái Kitô giáo.

→ Tam Tòng – Tứ Đức là biểu hiện cụ thể hóa – không phải sáng chế độc quyền của Nho giáo.

III. Một xã hội không có Nhân – Nghĩa – Lễ – Trí – Tín sẽ ra sao?

- Đặt giả thuyết:

- . Không có Nhân → người với người là sói.

- . Không có Nghĩa → lợi ích cá nhân trở thành luật tối cao.

- . Không có Lễ → hành vi hoang dại, không chừng mực.

- . Không có Trí → con người bị dắt mũi bởi truyền thông – đám đông.

- . Không có Tín → xã hội không còn niềm tin, hợp đồng, danh dự, đạo lý.

- Không có Tam Tòng – Tứ Đức:

- . Nữ giới mất kết nối gia đình – cộng đồng – huyết thống.

- . Quan hệ vợ chồng tan vỡ trong ích kỷ.

- . Phụ nữ tưởng như được tự do, nhưng thực chất bị bỏ rơi trong cô độc và vô nghĩa.

Tổng kết chương 6:

Đừng lên án truyền thống khi chưa hiểu hết nhân loại

Những điều chúng ta gọi là “giá trị Nho giáo” không phải là của riêng Khổng Tử, mà là tài sản đạo lý chung của cả nhân loại.

Nếu lên án Nho giáo, thì có thể ta cũng đang chối bỏ chính gốc rễ của văn minh loài người.

Trong thời đại hôm nay:

- Nho giáo không còn là hệ tư tưởng độc tôn, nhưng vẫn có thể là nguồn đạo lý hỗ trợ nhân cách.

- Phụ nữ không cần từ bỏ truyền thống, mà cần làm chủ truyền thống – tái định nghĩa vai trò của mình từ bên trong.

- Việc ứng dụng Nho giáo không nên là sự phục tùng lễ nghi, mà là sự phục hưng giá trị sống: hiếu – nhân – nghĩa – trung – liêm – sĩ.

→ Nho giáo không chống lại nữ quyền, nếu nữ quyền là quyền được sống trong tình yêu thương, phẩm giá và bốn phận có tự do

Phục Hưng Khổng Giáo và Chiến Lược Ý Thức Hệ của Trung Quốc Hiện Đại

Trong dòng chảy lịch sử đầy biến động của Trung Quốc hiện đại, Khổng giáo – từng là trụ cột đạo lý truyền thống – đã trải qua nhiều phen thăng trầm: từ bị bài xích dữ dội trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa, đến được phục hưng như một giá trị cốt lõi của bản sắc dân tộc dưới thời Tập Cận Bình. Sự trở lại của Khổng giáo không đơn thuần là một hiện tượng văn hóa, mà còn là một phần trong chiến lược tái cấu trúc ý thức hệ của Đảng Cộng sản Trung Quốc (CPC) nhằm gia cố tính chính danh và khẳng định vị thế tư tưởng trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu.

I. Từ Bài Xích đến Tôn Vinh: một chuyển hướng chiến lược

Trong thập niên 1960–1970, dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông, Khổng Tử bị lên án là “tàn dư phong kiến”, là biểu tượng của sự bảo thủ và trì trệ. Cách mạng Văn hóa không chỉ hủy hoại di sản vật chất của Khổng giáo mà còn phá bỏ uy tín tư tưởng của nó trong xã hội. Khổng giáo bị xem là lực cản đối với công cuộc hiện đại hóa và cách mạng hóa đất nước.

Tuy nhiên, từ cuối thập niên 1970, sau khi Đặng Tiểu Bình khởi xướng cải cách mở cửa, CPC

bắt đầu xem xét lại các giá trị truyền thống nhằm lấp đầy khoảng trống ý thức hệ mà chủ nghĩa Mác – Lê không còn chi phối tuyệt đối trong thời đại kinh tế thị trường. Khổng giáo dần trở lại, trước hết như một di sản văn hóa, sau đó như một công cụ chính trị – xã hội.

Tới thời Tập Cận Bình, sự phục hưng Khổng giáo đạt đến tầm vóc chiến lược. Trong một bài phát biểu năm 2014, Chủ tịch Tập tuyên bố:

“Tư tưởng Khổng Tử và các hệ giá trị cổ đại là ghi chép của tư duy lý tính và kinh nghiệm tinh thần của dân tộc Trung Hoa.”

Phát ngôn này cho thấy sự tích hợp giữa Khổng giáo và chủ nghĩa dân tộc Trung Hoa hiện đại, nhằm khẳng định một “bản sắc văn minh độc lập” đối chọi với ảnh hưởng văn hóa phương Tây.

II. Khổng Giáo trong bàn tay của ý thức hệ đương đại

Sự phục hưng Khổng giáo không đơn thuần là sự trở về với truyền thống, mà là một sự lựa chọn có tính toán của giới lãnh đạo Trung Quốc, phản ánh nỗ

lực xây dựng một hệ giá trị bản địa làm nền tảng cho ổn định chính trị – xã hội trong giai đoạn phát triển mới. Một số yếu tố trong chiến lược ý thức hệ này bao gồm:

1. Khôi phục chính danh qua “Truyền thống Trung Hoa”

Việc CPC ngày càng pha loãng chủ nghĩa Mác cổ điển và từ chối dân chủ phương Tây đòi hỏi một cơ sở đạo lý thay thế. Khổng giáo – với hệ giá trị về lễ, nghĩa, trung, hiếu – giúp cung cấp một nền tảng đạo đức truyền thống để chính danh hóa chế độ, đặc biệt trong bối cảnh ý thức hệ cộng sản không còn hấp dẫn đại chúng.

2. Củng cố bản sắc và phòng vệ văn hóa

Giữa làn sóng toàn cầu hóa, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc văn hóa được CPC khai thác triệt để. Khổng giáo trở thành “hệ miễn dịch” tư tưởng, giúp ngăn chặn ảnh hưởng của các giá trị ngoại lai như tự do cá nhân, dân chủ nghị viện và chủ nghĩa tiêu dùng.

Như học giả Su Wei nhận định:

“Trung Quốc cần một nền văn hóa bản địa để chống lại sự xâm nhập của các nền văn hóa khác, nếu không sẽ đánh mất gốc rễ văn minh.”

3. Tái định hình “chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc”

Thông qua việc kết hợp trọng dụng nhân tài (meritocracy) từ Khổng giáo với nguyên tắc tập quyền cộng sản, giới lãnh đạo đang kiến tạo một mô hình “Chủ nghĩa Cộng sản Khổng giáo” – vừa độc đoán, vừa đạo đức, vừa dân tộc tính.

III. Ba luồng diễn giải hiện đại của Khổng Giáo

Trong bối cảnh phục hưng Khổng giáo, học giả Wen Yu đã phân tích ba xu hướng lý luận chính đang định hình ý thức hệ tại Trung Quốc:

Tự Do Văn Hóa (Cultural Liberals):

Đề cao Khổng giáo như nền tảng nhân bản chủ nghĩa Trung Hoa, góp phần nuôi dưỡng đạo đức công dân và cải cách thể chế theo hướng dân chủ hóa.

Xã Hội Chủ Nghĩa Khổng Giáo (Confucian Socialists):

Phối hợp giữa tư tưởng cộng sản và Khổng giáo để xây dựng một chế độ trung ương hóa, đức trị, bình đẳng xã hội, bài trừ dân chủ nghị viện phương Tây.

Khổng Giáo Chế Định (Institutional Confucians):

Đề xuất một thể chế quân chủ lập hiến theo kiểu Khổng giáo, nơi nhà lãnh đạo là biểu tượng đức trị, đại diện cho các giá trị phổ quát.

Sự đa dạng trong diễn giải này cho thấy Khổng giáo không còn bị đóng khung trong giáo điều cổ đại, mà đang trở thành một nguồn lực linh hoạt để kiến tạo tương lai cho Trung Quốc – từ cải cách đạo đức đến định hình mô hình chính trị.

IV. Kết Luận: Khổng Giáo – công cụ ý thức hệ thời hậu Mác

Từ hình ảnh “tàn dư phong kiến” dưới thời Mao đến biểu tượng văn hóa quốc gia thời Tập, Khổng giáo đã bước vào trung tâm của cuộc tái cấu trúc ý thức hệ tại Trung Quốc. Với sự phục hưng này, Đảng Cộng sản không chỉ tìm thấy một điểm tựa đạo lý mới, mà còn xây dựng được một mô hình cai trị mang đậm sắc thái Trung Hoa – kết hợp giữa pháp quyền cộng sản và luân lý Nho giáo.

Dù còn nhiều mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực: Khổng giáo không còn là "đối tượng bị phê phán", mà đã trở thành "đồng minh chiến lược" trong cuộc chiến ý thức hệ của Trung Quốc hiện đại.

Phần IV: THỬ ĐI TÌM MỘT MÔ HÌNH XÃ HỘI HOÀN HẢO HƠN THAY THẾ NHO GIÁO

Chương 1:

THỬ TÌM MỘT TRIẾT LÝ NÀO HOÀN HẢO NHÚT CÓ ĐỦ KHẢ NĂNG THAY THẾ NHO GIÁO

I. Vấn đề đặt ra: Có cần thay thế Nho giáo?

Nho giáo đã tồn tại hơn 2.500 năm, in dấu sâu đậm vào mọi mặt đời sống của các quốc gia Á Đông

Luận Về Nữ Quyền Trong Nho Giáo

như Trung Quốc, Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản... Tuy nhiên, từ thế kỷ XX trở đi, với làn sóng hiện đại hóa, chủ nghĩa cá nhân, và bình đẳng giới, Nho giáo nhiều lần bị chỉ trích là lỗi thời, áp bức, bảo thủ. Người ta đã đặt vấn đề: Liệu Nho giáo có còn phù hợp? Và nếu không, có triết lý nào đủ tầm thay thế nó không?

Câu hỏi ấy là trung tâm của chương này. Và muốn trả lời nó, ta phải thành thực nhìn nhận ba điều:

Nho giáo có những mặt hạn chế, tự do cá nhân và dân chủ.

Nhưng Nho giáo cũng có những giá trị trường tồn, nhất là trong đạo đức xã hội, hiếu đễ, trách nhiệm cộng đồng, và giáo dục nhân bản.

Một triết lý mới muốn thay thế Nho giáo, thì phải thuyết phục được xã hội Á Đông rằng nó vượt trội hơn Nho giáo cả về đạo lý lẫn hiệu quả xã hội.

Vậy, hãy cùng thử khảo sát các hệ tư tưởng đã và đang được coi là "ứng viên thay thế".

II. Các hệ tư tưởng từng được kỳ vọng thay thế Nho giáo

1. Chủ nghĩa Mác – Lênin (và chủ nghĩa xã hội)

Đây là triết lý mà Trung Quốc, Việt Nam, Bắc Triều Tiên từng dùng để “xoá bỏ tàn dư phong kiến”, tức Nho giáo.

Ưu điểm: đề cao đấu tranh giai cấp, bình đẳng, giải phóng phụ nữ, chống lại tôn ti đẳng cấp.

Hạn chế:

Bỏ qua đạo lý cá nhân và gia đình (làm suy đồi nền tảng đạo đức).

Tập trung quá mức vào đấu tranh và vật chất, thiếu tính nhân bản tinh tế của Nho giáo.

Cuối cùng, chính các nước cộng sản như Trung Quốc lại quay về phục hưng Khổng giáo.

2. Chủ nghĩa tự do (liberalism) và dân chủ phương Tây

Từng được xem là cứu cánh cho các xã hội hậu thực dân.

Ưu điểm: bảo vệ quyền cá nhân, dân chủ, bình đẳng giới, tự do tư tưởng.

Hạn chế:

Quá thiên về cá nhân, thiếu khái niệm bổn phận, công đức, hiếu nghĩa.

Gây rạn vỡ trong quan hệ gia đình và truyền thống cộng đồng.

Không dễ ứng dụng sâu vào văn hóa Á Đông vốn trọng "nghĩa hơn quyền", "tập thể hơn cá nhân".

3. Chủ nghĩa hiện sinh (existentialism), hậu hiện đại (postmodernism), và các triết thuyết phương Tây khác

Là những triết học tri thức cao, nhưng phần lớn khó chuyển hóa thành nền tảng đạo lý xã hội.

Không thể thay thế Nho giáo trong việc hướng dẫn đời sống thường nhật và đạo làm người.

III. Vì sao Nho giáo vẫn chưa thể thay thế được?

Dù bị chỉ trích nặng nề, Nho giáo vẫn:

Giữ được ảnh hưởng trong giáo dục, văn hóa và đạo đức công dân ở phần lớn các quốc gia châu Á.

Được chính quyền Trung Quốc phục hồi như một công cụ xây dựng bản sắc dân tộc và trật tự xã hội.

Được nhiều học giả phương Tây đánh giá lại như một nền đạo đức cộng đồng đáng học hỏi, nhất là trong thời kỳ khủng hoảng đạo lý toàn cầu.

Không có triết lý nào khác cho đến nay đủ khả năng “thay thế” Nho giáo mà không mất đi những giá trị đạo đức bản địa đã thấm sâu vào dân tộc.

IV. Tương lai nào cho Nho giáo:

Cải cách thay vì thay thế

Thay vì đặt vấn đề “loại bỏ Nho giáo”, nên đặt lại là: Làm sao “cập nhật” và “thanh lọc” Nho giáo để giữ lại cái tinh hoa và bỏ đi cái bảo thủ?

Khôi phục tinh thần nhân bản, vị tha, trung dung – những giá trị phổ quát mà cả Đông lẫn Tây đều cần.

Gạn lọc các yếu tố lỗi thời, như cực đoan trọng nam, tôn ti quá mức, vinh danh độc đoán.

Tiếp biến với các triết lý hiện đại, như nữ quyền, dân chủ và nhân quyền – nhưng theo cách Á Đông, có trật tự, có hiếu để.

V. Kết luận: Nho giáo không cần bị thay thế – mà cần được làm mới

Thay vì tìm kiếm một “triết lý hoàn hảo” để thay thế Nho giáo, con đường khả thi và khôn ngoan hơn là:

Giữ Nho giáo lại như gốc rễ, nhưng cải tiến nó để thích ứng với thời đại.

Tựa như cây cổ thụ có thể được cắt tỉa cành sâu, trồng chồi mới, nhưng không thể chặt bỏ gốc rễ đã nuôi sống cả một nền văn hóa hàng ngàn năm.

Chương 2. Nho Tông Chuyển Thế: Đạo Cao Đài và Vai Trò Kế Thừa Nho Giáo Trong Thời Đại Mới

Khi khảo sát suốt chiều dài văn minh Á Đông, ta nhận ra một điều sâu sắc: Nho giáo đã làm tròn sứ mạng khai hóa nhân tâm, xây dựng xã hội trật tự và luân lý suốt hơn hai thiên niên kỷ. Thế nhưng, đến thời kỳ cuối cùng – thời mạt pháp, thời nhân loại điêu linh vì chiến tranh, vô thần, và mất gốc – Đức Chí Tôn Thượng Đế mới chính thức ra tay mở Đạo, với mục đích:

Tái lập nền đạo đức nhân loại, bằng cách kế thừa tinh hoa của Nho – mà khai mở con đường đại đồng siêu thoát: ĐẠO CAO ĐÀI.

1. “Nho Tông Chuyển Thế” – lời tiên tri thành sự thật

Đây không chỉ là một khẩu hiệu, mà là Thiên cơ lớn lao đã được tiên nhân dự báo từ ngàn xưa:

“Nho Tông chuyển thế là Đông phương phục cổ, Tây phương quy nguyên.”

“Tam giáo quy nguyên, ngũ chi phục nhứt.”

Tức là, Nho giáo đến kỳ chuyển hóa, không còn đủ sức cứu đời, nên Đức Chí Tôn dùng nó làm nền móng – nhưng phải khai Đạo mới, tổng hợp tinh hoa Nho – Thích – Lão – Thiên – Đạo, để phổ độ nhân sanh trong Tam Kỳ Phổ Độ.

Vậy nên Đức Chí Tôn Thượng Đế không hủy bỏ Nho giáo, mà nâng nó lên một cấp độ mới, thông qua Chánh Pháp Cao Đài (Pháp Chánh Truyền)– để biến đạo lý làm người thành đạo lý siêu thoát.

2. Cao Đài: không thay thế Nho giáo, mà hoàn tất sứ mạng lịch sử của Nho giáo

Nếu Nho giáo dạy người quân tử phải:

Tu thân – Tề gia – Trị quốc – Bình thiên hạ

Thì Đạo Cao Đài đi xa hơn một bước:

Tức là không chỉ sửa mình để sống đạo đức dưới thế gian, mà còn thăng hoa bản thể để trở về cùng Đức Chí Tôn trong cõi Thiêng Liêng.

Nơi Cao Đài, tinh thần trung – hiếu – lễ – nghĩa – nhân – trí – tín vẫn được giữ trọn, nhưng được soi sáng bởi ánh đạo vô vi, hướng về:

“Biết mình bởi mình, không cầu Thần Thánh bên ngoài, mà chính mình là Tòa Phán Xét cho chính mình.”

Đây là điểm vượt bậc của Cao Đài so với bất kỳ hệ thống luân lý nào trước đó, kể cả Nho giáo.

3. Sự có mặt của Đạo Cao Đài: dấu son 100 năm cho vận mệnh tinh thần nhân loại

Năm 2026, Đạo Cao Đài tròn 100 năm khai đạo (1926–2026) – một thế kỷ hành đạo trong âm thầm, trong chia ly, trong thử thách, nhưng vẫn kiên vững vì:

Chánh pháp là Thiên cơ, không ai ngăn cản được.

Cao Đài không tìm cách xóa bỏ các tôn giáo hay triết lý cũ, mà thu phục, thanh lọc, quy nguyên – để tất cả đều trở thành một đại đạo của lòng thương yêu và công bình.

Đó là sự hoàn tất của một chu kỳ lịch sử:

Từ Nho – Thích – Lão... đến Cao Đài.

Từ giáo huấn của người – đến giáo huấn của Trời.

Kết lời

Chúng ta không cần một triết lý nào để thay thế Nho giáo,

Mà cần nhận ra rằng Nho giáo đã chuyển thế,

Và Đạo Cao Đài chính là con đường kế thừa và hoàn thiện sứ mạng ấy,

— theo Thiên ý, theo Đạo lý, và theo sự tiến hóa của nhân loại.

Chương 3: Đạo Cao Đài với trọng trách Cứu Thế bằng Nho Tông.

Muốn hiểu rõ đạo Cao Đài thì phải đọc hai quyển sách của Đạo sau đây một là quyển Pháp Chánh Truyền hai là quyển Chánh Trị Đạo. Hai quyển sách này đã được Hội Thánh kiểm duyệt.

Dưới đây là phần tóm lược cơ bản nhất của Đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài là tên gọi vắn tắt danh xưng của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế : **Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát**. Tòa Thánh Tây Ninh không gọi Đạo Cao Đài mà gọi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ (ĐĐTKPD). Các chi phái mới gọi là Cao Đài.

ĐĐTKPD do chính mình Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế dùng huyền diệu cơ bút thành lập và cầm quyền.

Bỏ qua phần tìm hiểu Giáo Luật, Giáo Lý, Giáo Điều, chỉ cần tập trung tìm hiểu Pháp Chánh Truyền và Hành Chánh Đạo của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ sẽ thấy mô hình Cao Đài tuyệt vời đến mức nào:

Ta không thể ngờ rằng có một xã hội mà toàn bộ nữ nhân phái nữ lại có thể tự mình điều hành, tự định đoạt mọi sinh sống hoạt động học tập tu dưỡng không cần đến sự giúp đỡ của phái Nam?

Pháp Chánh Truyền (Hiển Pháp cương tính) ban cho nữ phái quyền hành thật rộng. Họ là người có đủ và toàn quyền quyết định về hành trình tấn hóa của họ. Bên nam phái có được quyền gì thì bên nữ phái của họ cũng được cái đó. Họ có một vị **đại thiên phong (Đầu sư)** chức sắc đứng đầu tương đương với một vị thủ tướng ở ngoài xã hội đời thường. Bên nam phái quyền này bị hạn chế quyền hành hơn vì phải có sự đồng thuận của Ba Đầu Sư. Phẩm đầu sư do quy định là Tam Đầu Chế tức tương đương ba vị thủ tướng của quyền đời. Mọi luật Lệnh của ĐĐTKPD phải có đủ ba Đầu Sư phái Nam đồng ý thì mới được thi hành.

Đó là khi nói về quyền hạn của nữ phái trên con đường tu học. Trên con đường xã hội (phần đời

của Đạo) do phải sống chung trong một gia đình thì họ lưu giữ sự phân công đối xử ôn hòa theo đạo Tam Tông Tứ Đức. Điều này có lợi cho phái nữ chứ không phải là họ bị ép buộc phải phục tòng.

Tất cả những điều đó là dựa trên định hướng Nho Tông Chuyển Thế của đạo Cao Đài tức Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Vị Đầu Sư nữ phái này cũng như ba vị Đầu Sư nam phái của Pháp Chánh Truyền Cửu Trùng Đài nam phái đều phải đi lên từ khối dân tức là từ đạo hữu cấp thấp nhất. Nếu đủ đức hạnh được công cử thăng thưởng đi lên chứ không phải đi theo hệ cha truyền con nối dựa theo nguồn gốc lý lịch.

Ngay cả vị đứng đầu Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là Giáo Tông lãnh đạo luôn cả phái nam lẫn phái nữ cũng phải đi từ khối đạo hữu thấp nhất tấn hóa đi lên.

Sự tuyệt vời này không có một quốc gia nào trên thế giới có thể sánh kịp. Đừng nói chỉ đến những quốc gia phong kiến chuyên chế ngày xưa mà ngay cả những quốc gia dân chủ tiên tiến hiện nay cũng phải ngược nhìn thán phục.

Tất cả những gì vừa trình bày cho thấy một chế độ hài hòa của xã hội toàn cầu trong tương lai được Đức Chí Tôn định sẵn như thế thì không còn một lý

thuyết hay một học thuyết nào khác có thể thay thế được.

CỬU TRÙNG ĐÀI NỮ PHÁI:

Tức là cơ quan hành pháp của nữ giới trong Đại Đạo hay là cơ quan giáo hóa cũng thế. Muốn xã hội được tốt đẹp không thể tự nhiên mà tốt được. Vì vậy phải có cơ quan chuyên trách giáo hóa đó là Cửu Trùng Đài. Trong Đại Đạo hay là đạo Cao Đài việc giáo hóa được dựa trên Pháp và Luật. Song song với giáo hóa phải có sửa đưng. Nhiệm vụ này của Hiệp Thiên Đài (một cơ quan kết nối giữa Trời và người).

Không như các tôn giáo khác: CƠ QUAN GIÁO HÓA được phân rạch ròi: Hội Thánh nam phái giáo hóa tín đồ phái nam. Hội Thánh nữ phái giáo hóa tín đồ phái nữ. Nam không được lấn quyền nữ phái. Đây là điểm tuyệt vời không có tôn giáo nào hay xã hội nào trên hành tinh này có được.

Hộ Pháp nhắc lại lời Thầy nói cùng Chánh Phối Sư HƯƠNG THANH rằng: muốn phé Nữ Phái, song con cũng đồng con, hễ bao nhiêu Nam tức cũng bao nhiêu Nữ; Nam, Nữ vốn như nhau, nên Thầy đến phong cho Nữ Phái buổi lập Pháp Chánh

Truyền, chẳng hiểu có điều chi huyền bí với Thầy cùng Ngọc Hư Cung nên Thầy mới đành lòng nói ra lời ấy, rồi lại cam lòng để cho Đức Giáo Tông đứng lập đăng tránh cho khỏi luật lệ Thiên Điều hay chẳng? Hễ càng suy nghĩ lại càng thêm sợ hãi ngày.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải: Nữ Phái

Lược giải Nữ Phái.

"Hội Thánh nghe Lão ban sắc phục cho Nữ phái; nghe và từ đây xem sắc tốt ấy mà hành lễ theo đẳng cấp" (lời của Giáo Tông).

Nữ Phái phải tùng Đầu Sư Nữ Phái song Đầu Sư lại phải tùng quyền của Giáo Tông và Chương Pháp.

NỮ PHÁI

(Trích y Thánh Ngôn của Giáo Tông Lý Thái Bạch)

Nữ phái vốn của Đức Lý Giáo Tông lập thành.

Hộ Pháp nhắc lại lời Thầy nói cùng Chánh Phối Sư HUƠNG THANH rằng: muốn phé Nữ Phái, song con cũng đồng con, hễ bao nhiêu Nam tức cũng bao nhiêu Nữ; Nam, Nữ vốn như nhau, nên Thầy

đến phong cho Nữ Phái buổi lập Pháp Chánh Truyền, chẳng hiểu có điều chi huyền bí với Thầy cùng Ngọc Hư Cung nên Thầy mới đành lòng nói ra lời ấy, rồi lại cam lòng để cho Đức Giáo Tông đứng lập đăng tránh cho khỏi luật lệ Thiên Điều hay chẳng? Hễ càng suy nghĩ lại càng thêm sợ hãi ngày.

Xem lại Nữ Phái không biết trau dồi trí thức đăng làm trách nhiệm cho xứng vị mình, thì lại càng âu lo thêm nữa!

Chính mình Cao Thượng Phẩm mới giảng cơ nói rằng nhờ Ngài cầu xin tha thứ cho Nữ Phái nơi Ngọc Hư, bằng chẳng thì đã bị phế; xin chư Đạo Tỷ để dạ lo lấy phận mình.

PHÁP CHÁNH TRUYỀN: Nữ Phái phải tùng Đầu Sư Nữ Phái song Đầu Sư lại phải tùng quyền của Giáo Tông và Chương Pháp.

CHÚ GIẢI: Hội Thánh Nữ Phái phải tùng quyền Đầu Sư Nữ Phái, song cả thầy đều phải tùng quyền Giáo Tông và Chương Pháp.

Xem rõ lại thì Pháp Chánh Truyền truất quyền Nữ Phái không cho lên địa vị Chương Pháp và Giáo Tông.

Hộ Pháp để lời phân phiên cùng Thầy như vậy: Thừa Thầy, Thầy đã nói con cũng đồng con, Nam Nữ vốn như nhau mà Thầy truất quyền của Nữ Phái

không cho lên địa vị Chương Pháp và Giáo Tông, thì con e mất lễ công bình chẳng?

Thầy dạy: Thiên Địa hữu Âm Dương, Dương thanh tác sanh, Âm thanh tác tử. Cả Càn Khôn Thế Giới nhờ Dương thanh mới bền vững; cả chúng sanh sống bởi Dương quang, ngày nào mà Dương quang đã tuyệt, Âm khí lấy lòng, ấy là ngày Càn Khôn Thế Giới phải chịu trong hắc ám, mà bị tiêu diệt. Nam ấy Dương, Nữ ấy Âm, nếu Thầy cho Nữ Phái cầm quyền Giáo Tông làm chủ nền Đạo thì là Thầy cho Âm thắng Dương, nền Đạo ắt bị tiêu tàn ám muội.

Hộ Pháp lại kêu nài nữa rằng: Thầy truất quyền Giáo Tông Nữ Phái thì đã đành, song quyền Chương Pháp thì tương dầu ban cho cũng chẳng hại.

Thầy dạy: "Chương Pháp cũng là Giáo Tông, mà còn trọng hệ hơn, là vì người thay mặt cho Hộ Pháp nơi Cửu Trùng Đài. Thầy đã chẳng cho ngồi địa vị Giáo Tông, thì lẽ nào cho ngồi địa vị Hộ Pháp con. Bởi chịu phận rủi sanh, nên cam phận thiệt thời, lẽ Thiên Cơ đã định, Thầy chỉ cậy con để dạ thương yêu binh vực thay Thầy kéo tội nghiệp!

SO SÁNH CHÁNH TRỊ ĐỜI VÀ CHÁNH TRỊ ĐẠO

CHÁNH TRỊ ĐỜI

Từ xưa tới nay, khắp Thế Giới, chủ quyền Quốc Gia chia ra hai quyền nắm giữ:

Vua

Dân

Do đó nảy sinh ra hai Chánh Thể: Quân Chủ và Dân Chủ.

QUÂN CHỦ

Trong Chánh Thể Quân Chủ, Vua là trọng trưng cho chủ quyền Quốc Gia. Mọi trị quyền như quyền Lập Pháp, quyền Hành Pháp và Quyền Tư Pháp, điều thu trong tay của một người, người ấy là Vua.

Ngày trước, Chánh Thể Quân Chủ có hai hình thức: độc tài và chuyên chế, ngày nay không còn nữa. Phần nhiều các nước trên Thế Giới đã đổi lại theo thể chế Dân Chủ hay Quân Chủ Lập Hiến hầu hết cả.

Độc tài (Despotisme) là không bị một pháp luật nào hạn chế cả, Vua có đủ quyền sanh sát, mọi luật pháp điều do ý muốn của Vua. Vua được toàn quyền hành động tự do ở trên và ngoài luật pháp.

QUÂN CHỦ LẬP HIẾN

Chánh Thể Quân Chủ Lập Hiến (Monarchie constitutionnelle) là phương pháp dung hòa quyền hành của Vua và quyền lợi của nhơn dân. Người tượng trưng cho chủ quyền vẫn là nhà Vua, song quyền của Vua chia một phần cho dân, tức là Quân Dân cộng trị vậy. Quyền hành của Vua và quyền lợi của dân đều do Hiến Pháp qui định rõ rệt.

Quân Chủ Lập Hiến là một bước dài tiến bộ của Chánh Thể Quân Chủ, Quân Chủ chuyên chế, và trong Chánh Thể này quyền Dân được thi thố theo phạm vi của nó. Dân có quyền thỉnh nguyện và đề nghị lên nhà Vua những ước vọng chánh đáng của mình, và trái lại Vua cũng phải tôn trọng quyền lợi của nhơn dân. Cho nên Hiến Pháp là một bản cam kết giữa Vua và Dân để duy trì quyền lợi của nhau.

Để thực hiện quyền tham chánh của mình, nhân dân bầu cử Đại Biểu lập thành nghị hội để chế định luật pháp đúng theo dân ước, dân nguyện.

Vua là tượng trưng độc nhất của quốc gia, Vua đứng đầu quyền Hành Chánh, Vua dùng uy tín của mình để ban hành Luật Pháp cho nhơn dân. Lập Pháp lập thành do dân nguyện, thì sự thi hành luật pháp tức nhiên vừa với dân nguyện, đi sát với quyền lợi của dân sanh.

Nhà Vua trong Chánh Thể này vẫn được truyền tử lưu tôn và bất khả xâm phạm. Muốn giữ được mãi

tính cách quý trọng đời với lòng tôn Vương của dân chúng mà không phản lại quyền lợi của dân chúng, ngày nay có thuyết Quân Chủ vô trách nhiệm.

Lẽ thường có quyền hành nắm trong tay, tức nhiên có trách nhiệm lớn lao, khi làm không tròn tất bị bãi bỏ.

Mà muốn lúc nào cũng như lúc nào, vẫn tôn kính nhà Vua thì không thể để cho nhà Vua có trách nhiệm được. Không có trách nhiệm tức không có thực quyền.

Vậy ngôi vị nhà Vua chỉ có danh mà không có quyền, không có trách nhiệm, thì được yên vị mãi mãi. Địa vị Vua nước Quân Chủ Lập Hiến giống như Tổng Thống nước Dân Chủ Cộng Hòa.

Để gánh trách nhiệm thay Vua, đã có Thủ Tướng và Nội Các. Thủ Tướng và các vị Tổng Trưởng (tức nhơn viên của Nội Các) cầm quyền điều khiển mọi việc trong nước, chịu trách nhiệm trước Nghị Hội, khi không tròn nhiệm vụ tất bị Nghị Hội bãi miễn ngay.

Mục đích của thuyết Quân Chủ vô trách nhiệm là để tránh sự độc tài của nhà Vua, vừa để cho dân có thể thay thế, chọn lựa người xứng đáng, thi hành chánh sách ích nước lợi dân, hạp ý dân.

Hiện thời, về chánh thể Quân Chủ Lập Hiến, có hai nước đáng chú ý: ANH và NHẬT.

1. QUÂN CHỦ LẬP HIẾN ANH

Chế độ Quân Chủ Lập Hiến nước Anh gọi là chế độ Đại Nghị. Người tượng trưng cho chủ quyền quốc gia là nhà Vua, mà người chịu trách nhiệm trước nghị hội là THỦ TƯỚNG. Thủ Tướng do Vua bổ nhiệm. Thủ Tướng chọn lựa các Tổng Trưởng và Thứ Trưởng đăng lập Nội Các cai trị toàn quốc. Quyền Tư Pháp do các Tòa Án thi thố.

Quan hệ nhứt là quyền Lập Pháp, dưới có Quốc Hội làm cơ quan, trên có Viện Quý Tộc (Chambre des Lords) kèm chế bớt tánh cách giục thúc của Quốc Hội.

Nhà Vua giao trọn quyền Hành Chánh cho Nội Các do vị Thủ Trưởng làm đầu. Vua chỉ giữ quyền phê chuẩn và quyền phủ quyết các đạo luật đã được Quốc Hội đề nghị. Vua được quyền giải tán Quốc Hội.

Quyền lợi của quốc dân nước Anh được bảo đảm do các bản cam ước từ xưa đến nay giữa Vua và Dân lập thành văn kiện.

2. QUÂN CHỦ LẬP HIẾN NHỰT

Nhà Vua ở nước Nhựt khác nhà Vua ở nước Anh, vì Vua NHỰT mệnh danh là THIÊN HOÀNG, là Đấng Thần Linh, chí tôn, chí trọng của dân, Vua Nhựt cầm quyền tối cao bình bị trong nước. Trong lúc loạn lạc chiến tranh, Vua Nhựt được quyền đình

chiến, khai chiến, giảng hòa với các nước. Quyền của nhà Vua Nhựt không bị quyền của Lập Pháp chi phối và Vua có quyền bãi bỏ hoặc bổ nhiệm các Tổng Trưởng mà các Bộ Trưởng khi nhận chức không bị bắt buộc phải trình với Quốc Hội ưng thuận. Các Tổng Trưởng chịu trách nhiệm trước nhà Vua, không phải trước Nghị Hội.

Nước Nhựt được mau tiến bộ trên đường duy tân theo kịp các nước liệt cường cũng nhờ ở uy tín và quyền hành rộng rãi, có khi cũng độc tôn.

Các nước nhược tiểu ngày nay vừa tỉnh giấc mê, biết áp dụng chế độ cai trị như Nhựt chẳng mấy chốc mà tiến tới rực rỡ trên đài vinh quang.

DÂN CHỦ

Trong chánh thể này, chủ quyền thống trị toàn quốc thuộc về nhân dân. Nhân dân là tất cả mọi người trong nước không phân biệt nam nữ, địa vị, giai cấp, già trẻ. Nhân dân là những đơn vị kết hợp thành khối quốc gia, cho nên nhân dân được quyền tham dự việc chánh, đặng vận dụng chủ quyền.

Mặc dù chủ quyền thuộc toàn dân, nhưng trong nước phải có một người tượng trưng quyền hành tối cao để chỉ huy và tổ chức việc cai trị. Trong nước Quân Chủ, người ấy là Vua; trong nước Dân Chủ, người ấy là Tổng Thống, do dân chúng bầu. Tổng Thống khác với Vua, bởi Vua được truyền tử lưu

tôn, còn Tổng Thống do dân bầu cử lên cầm quyền trong một thời hạn nhứt định lâu hay mau tùy theo mỗi nước. Nước Dân Chủ có Tổng Thống gọi là Dân Chủ Cộng Hòa (République démocratique).

Lại nữa, nhân dân là tất cả mọi người trong nước, không phải một lúc đều ra tham chính cả, cho nên cần phải tổ chức có qui củ.

Trong các quyền duy có quyền Lập Pháp là dân chúng tham dự dễ dàng và tiện lợi nhứt. Dân chúng bầu cử Đại Biểu lập Nghị Hội, ủy nhiệm cho Nghị Hội quyền chế định Luật Pháp cho vừa với dân lợi, dân sanh. Vị Tổng Thống dùng quyền tối cao của nước, ban bố các luật pháp do nghị hội lập thành. Tổng Thống là đại diện cho quốc gia.

Quyền của Tổng Thống có khi phụ thuộc quyền Lập Pháp. Như ở nước PHÁP, vị Tổng Thống do Quốc Hội bầu cử lên, nên quyền Lập Pháp là tượng trưng cho chủ quyền tối cao mà quyền Hành Chánh là phụ thuộc để thi hành luật pháp, cho nên quyền của Tổng Thống phải phụ thuộc quyền Nghị Hội.

Vị Tổng Thống này vô trách nhiệm, và chế độ này gọi là chế độ Đại Nghị Pháp.

Còn ở Mỹ, Tổng Thống do dân trực tiếp bầu cử lên, cho nên hai quyền Hành Chánh và Lập Pháp ngang nhau, tức là quyền của Tổng Thống không hề bị phụ thuộc quyền Nghị Hội mà nhiều khi quyền

của vị Tổng Thống này còn rộng rãi hơn nhiều. Chế độ này gọi là chế độ Tổng Thống.

Về việc Lập Pháp, các nước dân chủ hiện giờ, có nơi còn giữ hai viện (Lưỡng Viện Chế), có nơi sáp nhập Thượng, Hạ Nghị Viện làm một (Nhứt Viện Chế). Như ở Pháp hiện thời, nhập Thượng Nghị Viện (Sénat) và Hạ Nghị Viện (Chambre des Députés) làm một gọi là Quốc Dân Đại Hội (Parlement). Nhưng ở trên thêm một Viện Cộng Hòa (Conseil de la République) là cơ quan thuộc Chánh Phủ để bình vực các dự án của Chánh Phủ.

Trên đây là nói về các trị quyền: Lập Pháp, Hành Pháp, Tư Pháp, còn nếu phân tách tỉ mỉ ra, dân chúng ở dưới Chánh Thể Dân Chủ còn có những quyền như dưới đây:

Quyền tuyển cử, tức là quyền ứng cử và bầu cử Nghị Viên Quốc Hội, bằng cách phổ thông đầu phiếu.

Quyền bãi miễn là bãi bỏ và làm tội các quan lại.

Quyền sáng chế, tức là sáng kiến và đề nghị Luật Pháp.

Quyền phúc quyết nghĩa là quyền quyết định lại những luật lệ nào trái với công ích, công lợi.

Nhiều khi thêm quyền phủ quyết là quyền phản đối, không nhìn nhận một luật lệ nào đó còn hiệu lực nữa.

Ngoài các chánh quyền, nhân dân còn được hưởng mọi tự do dân chủ như: tự do thân thể, tự do cư trú, tự do hội họp, tự do tư tưởng, tự do tín giáo, tự do lễ bái, tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do kết xã, v.v...

KHUYNH HƯỚNG CỦA CÁC QUỐC GIA

Các quốc gia ngày nay, phần nhiều chánh thể Dân Chủ thường xu hướng các chủ nghĩa xã hội, tư bản, vô sản v.v... rồi lại nảy sanh nhiều chánh sách độc tài, đảng trị.

Chủ nghĩa nào cũng có cái hay, mà chủ nghĩa nào cũng có cái dở. Song điều quan hệ là chủ nghĩa hay chánh sách nào không phản lại quyền lợi của đại chúng thì được khối dân ủng hộ.

LỜI BẠT

“Khi khảo sát suốt chiều dài văn minh Á Đông, ta nhận ra một điều sâu sắc: Nho giáo đã làm tròn sứ mạng khai hóa nhân tâm, xây dựng xã hội trật tự và luân lý suốt hơn hai thiên niên kỷ. Thế nhưng, đến thời kỳ cuối cùng – thời mạt pháp, thời nhân loại điêu linh vì chiến tranh, vô thần, và mất gốc – Đức

Chí Tôn Thượng Đế mới chính thức ra tay mở Đạo, với mục đích:

Tái lập nền đạo đức nhân loại, bằng cách kế thừa tinh hoa của Nho – mà khai mở con đường đại đồng siêu thoát: ĐẠO CAO ĐÀI.

1. “Nho Tông Chuyển Thế” – lời tiên tri thành sự thật

Đây không chỉ là một khẩu hiệu, mà là Thiên cơ lớn lao đã được tiên nhân dự báo từ ngàn xưa:

“Nho Tông chuyển thế là Đông phương phục cổ, Tây phương quy nguyên.”

“Tam giáo quy nguyên, ngũ chi phục nhứt.”

Tức là, Nho giáo đến kỳ chuyển hóa, không còn đủ sức cứu đời, nên Đức Chí Tôn dùng nó làm nền móng – nhưng phải khai Đạo mới, tổng hợp tinh hoa Nho – Thích – Lão – Thiên – Đạo, để phổ độ nhân sanh trong Tam Kỳ Phổ Độ.

Vậy nên Đức Chí Tôn Thượng Đế không hủy bỏ Nho giáo, mà nâng nó lên một cấp độ mới, thông qua Chánh Pháp Cao Đài (Pháp Chánh Truyền)– để biến đạo lý làm người thành đạo lý siêu thoát.

2. Cao Đài: không thay thế Nho giáo, mà hoàn tất sứ mạng lịch sử của Nho giáo

Nếu Nho giáo dạy người quân tử phải:

Tu thân – Tề gia – Trị quốc – Bình thiên hạ

Thì Đạo Cao Đài đi xa hơn một bước:

Tức là không chỉ sửa mình để sống đạo đức dưới thế gian, mà còn thăng hoa bản thể để trở về cùng Đức Chí Tôn trong cõi Thiêng Liêng.

Nơi Cao Đài, tinh thần trung – hiếu – lễ – nghĩa – nhân – trí – tín vẫn được giữ trọn, nhưng được soi sáng bởi ánh đạo vô vi, hướng về:

“Biết mình bởi mình, không cầu Thần Thánh bên ngoài, mà chính mình là Tòa Phán Xét của chính mình.”

Đây là điểm vượt bậc của Cao Đài so với bất kỳ hệ thống luân lý nào trước đó, kể cả Nho giáo.

3. Sự có mặt của Đạo Cao Đài: dấu son 100 năm cho vận mệnh tinh thần nhân loại

Năm 2026, Đạo Cao Đài tròn 100 năm khai đạo (1926–2026) – một thế kỷ hành đạo trong âm thầm, trong chia ly, trong thử thách, nhưng vẫn kiên vững vì:

Chánh pháp là Thiên cơ, không ai ngăn cản được.

Cao Đài không tìm cách xóa bỏ các tôn giáo hay triết lý cũ, mà thu phục, thanh lọc, quy nguyên –

để tất cả đều trở thành một đại đạo của lòng thương yêu và công bình.

Đó là sự hoàn tất của một chu kỳ lịch sử:

Từ Nho – Thích – Lão... đến Cao Đài.

Từ giáo huấn của người – đến giáo huấn của Trời.

Kết lời

Chúng ta không cần một triết lý nào để thay thế Nho giáo,

Mà cần nhận ra rằng Nho giáo đã chuyển thế,

Và Đạo Cao Đài chính là con đường kế thừa và hoàn thiện sứ mạng ấy,

– theo Thiên ý, theo Đạo lý, và theo sự tiến hóa của nhân loại.”

HẾT

=====

Phần phụ lục

1./ Đồng Trọng Thư: tác giả khẩu hiệu: Tam Cang Ngũ Thường.

a./ Đồng Trọng Thư với Nho giáo

Thứ Sáu, 8 tháng 10, 2021

(董仲舒)

I.- Sơ lược tiểu sử

Đổng Trọng Thư người Quảng Xuyên (thuộc huyện Táo Cường tỉnh Hà Bắc hiện nay), sinh năm 179 TCN. Ông xuất thân trong một gia đình đại địa chủ, thuở nhỏ đã khổ công học tập, nổi tiếng là "ba năm không ngó tới điền viên" nhằm dốc lòng nghiên cứu “Công dương Xuân Thu truyện”. Thời Hán Cảnh Đế (156 TCN - 141 TCN) đã nhậm chức Bác sĩ (quan chuyên giảng dạy về kinh điển của Nho gia). Lúc Hán Vũ Đế (140 TCN -87 TCN) chọn người hiền lương có học vấn, ông lần lượt vâng chiếu ba lần trả lời đối sách, dâng vua bài Thiên nhân tam sách nổi tiếng. Vũ Đế đánh giá cao kiến nghị "bãi bỏ bách gia, độc tôn Nho học", rất mau chóng tiếp nhận ý kiến này, lại bổ nhiệm ông làm Tướng quốc cho Dịch vương ở Giang Đô. Ông trở thành chuyên gia tư tưởng của Hán Vũ Đế (Han Wudi).

Trung tâm tư tưởng là học thuyết Nho giáo, có pha lẫn với thuyết âm dương ngũ hành. Xây

dựng nên hệ thống thần học phong kiến, trong đó thần quyền, quân quyền, phụ quyền, phu quyền liên kết chặt chẽ với nhau. Sau này do ca ngợi những biến cố tai dị (sự trừng phạt của thiên nhiên đối với con người), khuyên giải Vũ Đế vì đã giết hại đại thần thân cận, làm cho Vũ Đế phần nộ, ông bị cách chức và bị nhốt vào ngục. Sau khi được thả ra, ông giữ chức Tướng quốc của Giao Tây vương. Về già, ông xin cáo quan về nhà, không lưu tâm đến sản nghiệp, chỉ chăm lo viết sách và lập “học thuyết”.

Ông mất năm 104 TCN, thọ 75 tuổi. Tác phẩm gồm "Xuân thu phồn lộ", "Đồng Tử văn tập", "Cử hiền lương đối sách".

II.- Học thuyết, trường phái

Từ Không Tử đến Mạnh Tử hình thành nên Nho giáo nguyên thủy, còn gọi là Nho giáo tiền Tần (trước đời Tần), Không giáo hay "tư tưởng Không-Mạnh". Từ đây mới hình thành hai khái niệm, Nho giáo và Nho gia. Nho gia mang tính học thuật, nội dung của nó còn được gọi là Nho học; còn Nho giáo mang tính tôn giáo.

Ở Nho giáo, Văn Miếu trở thành thánh đường và Khổng Tử trở thành giáo chủ, giáo lý chính là các tín điều mà các nhà Nho cần phải thực hành.

Đến đời Hán, Hán Vũ Đế theo ba đề nghị của Đông Trọng Thu là:

- 1.- Đưa Nho giáo lên hàng quốc giáo và dùng nó làm công cụ thống nhất đất nước về tư tưởng.
- 2.- Xây cất trường học, dạy nhiều học trò, dùng kẻ sĩ để dạy tập tục tốt đẹp cho nhân dân.
- 3.- Đặt nặng vấn đề thi cử để chọn nhân tài, các địa phương có thể đề cử hiền tài ra giúp nước.

Hán Vũ Đế đã sử dụng học thuyết của Đông Trọng Thu, coi là hệ tư tưởng chính thống, là khuôn mẫu của đạo đức xã hội. Đông Trọng Thu, tự cho mình là người tiếp tục tư tưởng của phái Nho gia, nhưng thực tế ông đã xuyên tạc, tiếp thu và khuếch trương những yếu tố duy tâm trong triết học của của Khổng Tử, Mạnh Tử, của phái “Âm dương - Ngũ hành” và các trường phái khác nhau để nhào nặn nên thứ học thuyết mới, một học thuyết mang đậm màu sắc chính trị duy tâm thần bí và khắc

nghiệt. Do sự biến dạng cơ bản của nó nên sau này người ta gọi Nho gia do Đông Trọng Thư khởi xướng lập nên là Hán nho.

Từ đó, Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống bảo vệ chế độ phong kiến Trung Hoa trong suốt hai ngàn năm. Điểm khác biệt so với Nho giáo nguyên thủy là Hán Nho đề cao quyền lực của giai cấp thống trị, Thiên Tử là con trời, dùng "lễ trị" để che đậy "pháp trị".

Về tư tưởng triết học và chính trị: Hai mệnh đề quan trọng nhất trong học thuyết của Đông Trọng Thư là “Trời trao chính quyền” và “Trời và người có thể thông quan, hiểu biết lẫn nhau”(thiên nhân tương dưỡng).

Ông ra sức đẩy đến mặt cực đoan, mặt duy tâm trong tư tưởng “Mệnh trời” của Khổng Tử, mọi hiện tượng tự nhiên xã hội và trật tự của nó đều được xuất phát và sắp đặt theo ý “trời”, thân thể và ý thức của con người đều do thượng đế ban cho. Ông cho rằng mọi hoạt động tốt hay xấu của giai cấp thống trị ở dưới trần thế đều gây nên những “cảm xúc” vui hay giận của trời, biểu hiện ra những hình

thức “ban ơn” hay “trừng phạt” của trời như được mùa, mưa thuận, gió hòa. . .

Đổng Trọng Thư cũng sử dụng học thuyết “Âm dương - Ngũ hành” để xây dựng học thuyết duy tâm tôn giáo của mình, vận dụng vào xã hội. Ông đề ra lý luận xã hội có tính chất thần học cho rằng: trật tự và quy luật vận động của xã hội là do ý chí của Thượng đế xếp đặt và chi phối, giai cấp thống trị phải nắm được quy luật ấy để mà cai trị, mọi người phải biết mà tuân theo cho hợp với ý trời.

Ông đưa ra lý luận “dương thiện, âm ác”, “dương tôn, âm ti” khẳng định giai cấp thống trị, người quân tử biểu hiện thế lực “dương”, là sáng suốt, là người lãnh đạo... còn giai cấp bị trị, kẻ tiểu nhân là biểu hiện của thế lực “âm” là ngu đần, bị động, phục vụ cho thế lực “dương”; trật tự của tự nhiên “âm dương” không thể thay đổi được, do vậy trật tự của xã hội hiện hành là hợp ý trời, là hợp lý vĩnh hằng.

Ông dùng cặp phạm trù “khí” “âm dương” “ngũ hành” để giải thích quy luật vận động phát triển của thế giới và khẳng định quy luật ấy do trời chi phối và chỉ có thiên tử “con trời-vua” được

“Trời trao cho chính quyền” mới nắm được “Thiên thống” để cai trị dân cho hợp ý trời.

Như vậy chúng ta thấy tư tưởng triết học của Đồng Trọng Thư trong quan niệm về tự nhiên và chính trị xã hội là duy tâm tôn giáo, mang màu sắc mục đích luận rõ nét, ông mưu toan kết hợp thần quyền và vương quyền vào một cá nhân vua, người đứng đầu xã hội, được mệnh danh là “Thiên tử”.

Về lý luận đạo đức xã hội: Đồng Trọng Thư xây dựng một hệ thống các phạm trù “tam cương”, “ngũ luân”, “ngũ thường” làm khuôn mẫu cho mọi hành vi cư xử, giao tiếp, giáo dục, tự trau dồi cá nhân của mọi giai tầng trong xã hội.

Thuyết “Tam cương” của ông cho rằng, trong quan hệ giữa người với người trong xã hội có ba mối quan hệ là: vua - bề tôi; cha – con; vợ - chồng. Sau mở rộng ra hai mối quan hệ nữa là: anh - em; bạn bè thành “ngũ luân”. Thực ra đây là mối quan hệ đã được Khổng Tử, Mạnh Tử đề cập đến rồi, như Đồng Trọng Thư đã tước đi một số yếu tố có tính nhân đạo, tiến bộ mà đưa vào quan niệm một chiều khắt khe.

Đặc biệt là với “Tam cương” ông đưa ra thứ quy tắc đạo đức phi lí, phi nhân bản: “vua xử tội chết thần phải chết nếu không mắc tội bất trung, cha bảo con chết, con phải chết, nếu không là mắc tội bất hiếu, chồng bảo vợ phải tuyệt đối tuân theo”. Ông đã dùng thuyết “âm dương” nhưng bỏ mất duy vật, nên ông cho rằng đó là quy luật của tự nhiên và viện đến ý “trời” để biện minh cho học thuyết đạo đức của mình: “Vua là tượng của “trời”, nên có đức che chở, hướng dẫn; bề tôi là tượng của “đất”, nên có đức tính chuyên chở, tuân theo; chồng là khí “dương” nên có đức sinh, dẫn đầu, vợ là thuộc khí “âm” nên có đức phụ trợ, tuân theo; cha là thuộc “mùa xuân” nên có đức sinh, con là thuộc “mùa hạ” nên có đức dưỡng, tuân theo” và tất cả là “do trời định đoạt”.

Thuyết “Ngũ thường” (năm cái thường lí, thường tình của con người) là Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín. Về mặt tên gọi và nội dung của nó là “chép lại” của Khổng Tử. Nhưng Đồng Trọng Thư đã giải thích và vận dụng nó theo mục đích của mình. Ông cho rằng con người phải có đủ “Ngũ luân” để thực hiện đạo “Tam cương”, và con người mới có đạo “Cương-Thường”.

Thực ra học thuyết về luân lý đạo đức của Đông Trọng Thư nhằm mục đích cao nhất là “trung quân”, trung thành tuyệt đối với nhà vua. Bởi vì mỗi quan hệ vua-tôi là đứng đầu trong ba mối quan hệ được coi là rường cột, cơ bản của con người, xã hội. Điều này cho thấy hoàn toàn trái ngược với Khổng Tử, Mạnh Tử.

Về bản tính của con người: Đông Trọng Thư chia con người thành ba loại:

- loại thứ nhất tình dục rất ít, không cần dạy dỗ cũng thành người tốt đó là “tính thánh nhân”;

-loại thứ hai tình dục quá nhiều có dạy dỗ cũng khó mà được người tốt gọi là “tính nhỏ mọn”;

-loại thứ ba là loại tuy có tình dục nhưng thể là tốt hoặc xấu gọi đó là “bậc trung”.

Ông lập luận về bản tính của con người là cơ sở lý luận để củng cố đẳng cấp bất bình đẳng trong xã hội phong kiến.

Như vậy, Nho giáo qua bàn tay “chế biến” của Đồng Trọng Thư thời Hán so với Nho giáo thời Khổng Tử, thậm chí cả thời Mạnh Tử là một bước thụt lùi nghiêm trọng.

Chính tính nghèo nàn, xơ cứng của nó đã đẻ ra một truyền thống học hành thi cử theo kiểu sách vở “Từ chương huấn hỏ” và để lại tấm gương Hiếu - Trung mù quáng của các thế hệ nhà Nho sau này. Nó trở thành công cụ thống trị tinh thần đặc lực của nhà nước trung ương tập quyền, chuyên chế của các triều đại phong kiến tiếp sau.

III.- Kết luận:

Triết học Nho giáo của Đồng Trọng Thư là lập trường triết học duy tâm-bảo thủ. Những cái mà ông đã làm là, hạ thấp nhân trị, đề cao lễ trị. Vì nhân trị là cốt lõi của Khổng Tử nên ông không thể loại bỏ hoàn toàn mà dùng nhân trị như một cái vỏ bọc lễ trị.

Ông cũng đã loại bỏ tính dân chủ của Nho giáo nguyên thủy. Dân là chủ bị lờ đi mà thay vào đó họ đề cao "trời", tạo ra thuyết "thiên mệnh".

Vua là "thiên tử" (con trời), không nghe theo vua là phản lại trời. "Ngũ luân" trong Nho giáo nguyên thủy được rút gọn thành "tam cương": vua-tôi, cha-con, vợ-chồng. Đồng Trọng Thư đã chia tính người thành ba cấp (trên, giữa và dưới); xây dựng nên hệ thống phong kiến duy tâm thần học lớn nhất của Trung Quốc. Quan hệ "trung dung" trong ngũ luân được chuyển thành quan hệ một chiều duy nhất được tóm gọn trong bốn chữ "trung-hiếu-tiết nghĩa". Cuối cùng ông đã thực hành việc hạn chế vai trò của văn hóa sao cho có lợi cho chế độ phong kiến.

Tóm lại, Đồng Trọng Thư đã xây dựng nên hệ thống thần học làm nền tảng cho chế độ phong kiến, trong đó thần quyền, quân quyền, phụ quyền, phu quyền liên kết chặt chẽ với nhau. Lí thuyết cơ bản là "thiên nhân cảm ứng", cho rằng Trời là "ông tổ của vạn vật", là "vua của trăm vị thần". Trời Người có quan hệ mật thiết với nhau, con người đúng với danh nghĩa của nó, là phải toàn thiện, hoàn hảo như Trời.

Nhưng, độc tôn Nho giáo dẫn tới làm cho Nho giáo thoái hóa, mất sức sống và sáng tạo, chỉ còn là một bậc thang của danh và lợi mà thôi.

Những nhà chính trị sau này cũng vận dụng tư tưởng của Đồng Trọng Thư mà “hạn chế bớt một số mặt văn hóa, chỉ cho phổ biến cái nào có lợi cho giai cấp thống trị” mà thôi. Chủ nghĩa duy tâm thần bí “thiên tử, thiên mệnh” quá lỗi thời, không còn chỗ đứng trong xã hội ngày nay.

Hai điều chúng ta có thể áp dụng là , mở nhiều trường học, đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước; thực tâm đề cử, tiến cử người có đạo đức tốt , tài năng tốt ra tham chánh giúp nước giúp dân.

Thêm nữa, quan điểm con người là một “tiểu thiên địa” mà ông viết trong Xuân Thu Phồn Lộ cũng có chỗ cho chúng ta suy nghĩ , vận dụng : “...Vũ trụ mà không có người thì vũ trụ không còn hoàn toàn, không thành được vũ trụ nữa. Bởi vì vũ trụ là một đại hòa điệu của Tam tài: Thiên, Địa, Nhân, nếu mất một yếu tố thì sự hòa điệu ấy không còn.

Cho nên: Trời Đất Người là gốc của muôn vật: “Trời sanh ra, Đất nuôi dưỡng, Người làm nên”.

<https://nguyensongviet3979.blogspot.com/2021/10/ong-trong-thu-voi-nho-giao.html?m=1>

b./ Tư tưởng triết học Nho giáo của Đồng Trọng Thư

Đối với thuyết Tính thiện và tính ác của Mạnh Tử và Tuân Tử, Đồng Trọng Thư nêu ra một thuyết chiết trung là tính người vừa thiện vừa ác. Ông nói : “Trời ban ra hai khí âm dương, thân người ta cũng có hai bản tính thiện và ác. Đồng Trọng Thư còn chia tính người làm ba bậc phù hợp với ba tầng lớp khác nhau : tính thiện là của các thánh nhân, tính ác là của những người bị trị, tính vừa thiện vừa ác là của những người trung bình.

Như vậy, tư tưởng triết học của Đồng Trọng Thư thuộc chủ nghĩa duy tâm khách quan và mang nhiều yếu tố thần học.

Về mặt đạo đức, Đồng Trọng Thư phát triển các quan niệm về vua tôi, cha con và nhân, nghĩa, lễ, trí của Khổng Mạnh thành những hệ thống hoàn chỉnh gọi là tam cương, ngũ thường.

Tư tưởng triết học Nho giáo của Đồng Trọng Thư

Tam cương là ba cặp quan hệ vua tôi, cha con, chồng vợ, trong đó vua là cương (chỗ dựa) của bề tôi, cha là cương của con, chồng là cương của vợ, vì vậy bề tôi phải phục tùng vua, con phải phục tùng cha, vợ phải phục tùng chồng.

Đối với Không Tử và Mạnh Tử, đó chỉ là những vấn đề xã hội thuần túy, nhưng Đồng Trọng Thư thì cho những quan hệ ấy cũng do trời quy định, đồng thời ông còn dùng thuyết âm dương để biện hộ cho địa vị của vua, cha và chồng trong ba cặp quan hệ ấy. Ông cho rằng trời thiên về dương chứ không thiên về âm, nên dương được trọng hơn âm mà “vua là dương, bề tôi là âm, cha là dương, con là âm, chồng là dương, vợ là âm”, do đó bề tôi phải phục tùng vua, con phải phục tùng cha, vợ phải phục tùng chồng là lẽ tự nhiên, là làm theo ý trời.

Còn Ngũ thường là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Quan niệm này vốn đã có trong tư tưởng Không Tử và Mạnh Tử, đến Đồng Trọng Thư thì mới ghép thành một hệ thống hoàn chỉnh.

Về quan điểm chính trị, Đồng Trọng Thư không có chủ trương gì mới mà chỉ cụ thể hoá và phát triển thêm những chủ trương của Mạnh Tử.

Đối với chủ trương thống nhất, thời Đồng Trọng Thư, Trung Quốc đã thống nhất đất nước rồi. Do vậy, ông phát triển chủ trương ấy ở hai điểm : một là, ông dùng thần học để giải thích sự thống nhất, cho rằng thống nhất “là điều thường xuyên của trời đất, là nghĩa chung cho cả cổ kim” hai là, không những chỉ thống nhất về lãnh thổ về chính trị mà còn phải thống nhất về tư tưởng. Chính vì thế ông đề nghị với Hán Vũ đế chỉ đề cao Nho học và cấm các học thuyết khác để khỏi lung lạc tư tưởng của nhân dân.

Về đường lối nhân chính, Đồng Trọng Thư đã nêu ra những đề nghị cụ thể như : ”hạn chế ruộng đất tư của dân để cấp cho những người không đủ, ngăn chặn đường chiếm đoạt; muối, sắt đều giao về cho dân ; bỏ nô tì, trừ khử tệ dùng uy quyền để giết người; giảm nhẹ thuế khoá, bỏ bớt lao dịch để nới sức dân”

Đồng thời, ông chủ trương phải chú trọng trong việc giáo dục cảm hoá, do đó, ở trung ương phải mở trường Thái học để dạy con em quý tộc, quan lại.

Ở các địa phương thì khuyến khích việc học tập, trên cơ sở ấy hàng năm các quan lại phải tiến cử người có tài đức lên trung ương để sung vào hàng ngũ quan lại.

Như vậy, Đông Trạng Thư đã nâng học thuyết của Không Mạnh thành một hệ thống lí luận tương đối hoàn chỉnh, nhưng đồng thời cũng làm cho học thuyết này nhuộm màu sắc thần học. Hơn nữa, do việc thần thánh hoá Không Tử, tôn ông làm giáo chủ của Đạo Học, do việc đề cao các sách Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu thành năm tác phẩm kinh điển (Ngũ kinh), Nho học từ một trường phái tư tưởng đã biến thành một học thuyết mang màu sắc tôn giáo mà người sau quen gọi là Nho giáo. Cũng từ đó, học thuyết này trở thành cơ sở lí luận và tư tưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc suốt hơn 2.000 năm lịch sử.

Sau khi Nho học giữ địa vị thống trị được ít lâu thì Đạo giáo ra đời và Phật giáo cũng được

truyền bá rộng rãi ở Trung Quốc. Ba luồng tư tưởng ấy không ngừng bài bác lẫn nhau.

<https://lichsuthegioi.blogspot.com/2015/06/tu-tuong-triet-hoc-nho-giao-cua-ong.html?m=1>

2./ Ban Chiêu: Tác giả khẩu hiệu : Tam Tòng Tứ Đức.

a./ NỮ GIỚI

Tác giả là Tào Đại Gia (âm là Thái Cô), họ Ban, tên Chiêu, là hiền thê của Tào Thế Thúc thời nhà Hán, là con gái của Ban Bưu. Thế Thúc qua đời sớm, Tào Đại Gia ở vậy thủ tiết, dạy con là Tào Cốc thành người. Anh trai lớn của bà là Ban Cố viết tác phẩm Tiền Hán Thư, chưa hoàn thành xong thì đã qua đời. Vua Hán Hòa Đế biết bà là người có tài nghệ, học vấn nên đã bảo bà hoàn thành tiếp bộ sách này. Người anh thứ hai của bà là Ban Siêu, từng trấn thủ nhiều năm ở Tây Vực, muốn cáo lão về nhà, nhưng Hán Đế không cho phép. Ban Chiêu đã viết một bản tấu chương, khẩn cầu Hán Đế cho anh của bà được trở về nhà. Đặng Thái Hậu của triều Hán rất

coi trọng bà, ra ý chỉ mời bà vào cung làm vị Nữ Sư, ban tặng cho bà danh xưng là Đại Gia. Hoàng hậu và các quý nhân của triều Hán đều xem bà là thầy mà phụng sự. Tác phẩm “Nữ Giới” gồm có 7 chương là do bà viết.

LỜI MỞ ĐẦU SÁCH CỦA TÀO ĐẠI GIA (BAN CHIÊU)

Tại hạ Ban Chiêu kém hèn, chẳng tường sự lý, bẩm sinh lại không thông minh cũng chẳng có tài cán. Nhờ ân đức của tiên phụ che chở, được nhậm chức Nữ Sư dạy học. Năm 14 tuổi được gả vào nhà họ Tào, đến nay đã hơn 40 năm. Trong 40 năm qua, tôi thường nơm nớp lo lâu, hết lòng cẩn thận, sợ mình đức hạnh kém khuyết, bị đuổi ra khỏi Tào gia, làm mất thể diện của cha mẹ, liên lụy tới cả họ hàng. Thế nên tôi từ sáng đến tối, không giờ khắc nào mà không cần mẫn, lao tâm lao lực, tuy làm việc vất vả nhưng không dám oán than. Hiện giờ, tôi tuổi tác đã cao, con cái cũng đã trưởng thành, nỗi vất vả lo toan đã vơi đi bớt.

Tính tôi xao nhãng, đối với việc bảo ban con cái chẳng giữ được hằng tâm, thường sợ Tào Cốc (con trai của Ban Chiêu) không biết đạo lý làm quan,

cô phụ sự thanh minh thịnh trị của triều đình. Nào ngờ được Thánh đế gia ân, phong cho chức quan, vinh dự được thắt dây đai màu tía. Ân sủng này tôi quả thật không dám nghĩ tới. Giờ đây con trai đã trưởng thành, có thể tận trung trong chức vụ với triều đình, tâm tôi không còn lo lắng vì nó nữa. Nhưng đối với các nữ nhân nhà họ Tào tôi không thể không lo âu. Các cô đều đã đến tuổi gả chồng, nếu như không từ từ mà bảo ban, các cô sẽ không biết lễ nghi bốn phận của người làm vợ, sợ rằng khi gả qua nhà chồng sẽ bị mất thể diện, lại còn liên lụy đến tông tộc họ hàng, phải mang tiếng xấu. Bệnh của tôi hiện nay đã nặng, việc sống chết chưa biết khi nào. Nghĩ đến những nữ nhân nhà họ Tào chưa hiểu rành về lễ, tôi thật sự chưa thể yên tâm. Những lúc nhàn rỗi, tôi có viết bộ sách “Nữ Giới” gồm 7 chương, mỗi người nữ nhà họ Tào hãy sao chép ra một lần, sẽ có ích cho việc bồi dưỡng đức hạnh của các cô vậy. Khi các cô được gả đi rồi, hãy nhớ luôn khích lệ lẫn nhau, y theo sách “Nữ Giới” này mà làm.

CHƯƠNG MỘT: TI NHUỘC

Người xưa sau khi sanh hạ con gái ba ngày, đặt con ngủ ở dưới giường, lấy con thoi dệt vải bằng đất nung cho con làm đồ chơi. Sau đó, tám gọi trai giới, đến từ đường tác bạch với tổ tiên về việc hạ sanh trẻ gái.

Để bé gái ngủ ở dưới giường thể hiện rằng phụ nữ phải biết khiêm hạ, đối xử với người khiêm hòa, nhẫn nhường. Để cho bé gái dùng con thoi dệt vải làm đồ chơi vì bé gái đó sau này sẽ là người giữ việc canh củi, làm những việc lao tác trong gia đình, giữ đạo cần kiệm. Vì sao phải cáo trình với tổ tiên? Vào thời xưa, chức phận của phụ nữ là bếp núc, phải chuẩn bị rượu và thức ăn thơm tất sạch sẽ, giúp chồng lo việc tế tự tổ tiên. Ba điều trên là thường đạo của phụ nữ, là cái gốc để lập thân của người nữ, cũng là lời dạy Kinh điển từ xưa đến nay về mặt lễ nghi phép tắc. Làm phụ nữ thì phải khiêm hạ, nhẫn nhường, đối với người cung kính. Khi gặp việc tốt thì luôn nhường người lên trước, mình lui lại phía sau. Dù bản thân làm điều tốt cũng không được khoe khoang tự mãn, còn làm việc sai thì không được thoái thác trách nhiệm. Hàm dưỡng đức nhẫn nhục, không tranh biện với người. Thường giữ tâm kính sợ, dè dặt cẩn thận. Nếu có thể thực hành không mỗi những việc trên thì đã tận đạo nghĩa ti nhược, khiêm nhường rồi vậy.

Phụ nữ nên thức khuya dậy sớm, không vì sự vất vả ngày đêm mà có tâm sợ khó, tự tay chăm sóc lo liệu việc nhà. Dù là việc hệ trọng hay giản đơn cũng đều kiên nhẫn xử lý từ đầu đến cuối. Cẩn thận

thâu vén sắp xếp mọi việc cho được chỉnh tề, gọn gàng, sạch sẽ. Nếu có thể thực hành không mỗi, tức đã tận được đạo chuyên cần rồi vậy.

Phụ nữ phải có cử chỉ đoan trang, phẩm hạnh đoan chánh, phụng sự chồng mình. U nhàn trinh tịnh, giữ cho bản thân được thanh tịnh, biết tự trọng, không ăn nói lung tung, cười đùa cợt nhả. Sắm sửa rượu và thức ăn thanh khiết, cùng chồng cúng tế tổ tiên. Nếu có thể thực hành không mỗi điều trên tức đã tận đạo nghĩa kế thừa việc tế tự rồi vậy.

Phụ nữ nếu như có thể làm chu toàn ba điều trên: Khiêm nhường với người, chịu thương chịu khó, kế thừa tế tự thì tiếng thơm sẽ lan tỏa khắp trong ngoài, tiếng xấu không thể đến được nơi thân. Nếu không làm được vẹn toàn ba việc trên thì còn gì là tiếng thơm, tránh sao khỏi sự hổ thẹn bị người chê bỏ.

CHƯƠNG HAI: PHU PHỤ

(ĐẠO VỢ CHỒNG)

Đạo nghĩa vợ chồng là sự phối hợp âm-dương, cảm ứng thần minh. Đây là đại đạo nghĩa trong trời đất, cũng là đạo lớn trong quan hệ nhân luân. Thế nên chương đầu tiên của sách “Lễ Ký” xem trọng đến sự khác biệt về vai trò giữa nam và nữ. Bài thơ đầu tiên trong “Kinh Thi” là “Quan Thu” cũng ngụ ý rằng vợ chồng nên có quan hệ tình nghĩa như đôi chim Thu Cưu một đời trung thành với nhau. Từ những lời dạy trên có thể thấy, đạo vợ chồng là điểm khởi đầu của nhân luân, ngàn vạn lần không được xem nhẹ. Người làm chồng nếu như không có phẩm hạnh hiền đức thì sẽ không thể quản thúc được vợ. Vợ nếu như không phải là người hiền huệ thì cũng không thể phụng sự được chồng. Nếu như chồng không thể quản giáo được vợ thì sẽ mất đi sự uy nghiêm. Vợ nếu như chẳng thể phụng sự chồng thì đạo nghĩa cũng chẳng còn. Tác dụng của hai việc này là như nhau, thiếu đi một thứ cũng không được. Hãy nhìn những bậc quân tử xem trọng đạo đức hiện nay, biết phải quản giáo vợ cho tốt, không thể không giữ oai nghi của người làm chồng. Thế nên họ thường xuyên dạy dỗ con trai trong gia đình đọc các sách xưa, Kinh điển, truyện ký. Dùng kinh nghiệm truyền lại trong các Kinh điển mà kiểm điểm lời nói, hành vi, phẩm đức của mình. Nếu như trọng nam khinh nữ, không dùng những đạo lý trong Kinh điển xưa để dạy dỗ con gái thì phụ nữ sẽ không biết phụng sự chồng và lễ nghi chốn khuê môn. Chồng

không thể không phụng sự, lễ nghi không thể không tuân giữ. Nếu như chỉ dạy con trai mà không dạy con gái, há chẳng phải đã có sự thiên chấp không rõ lý rồi hay sao? Trong sách “Lễ Ký” có nói: “Con trai từ tám tuổi trở đi thì phải dạy chúng đọc tụng Kinh điển, truyện ký, đến mười lăm tuổi thì dạy chúng chuyên chí vào học vấn để thành nhân”. Nếu như có thể giáo dục con trai như thế thì sao không thể dạy dỗ con gái như vậy chứ?

CHƯƠNG BA: KÍNH THUẬN

Một âm một dương là đạo của trời đất, tánh của âm và dương không đồng nhau. Người nam thuộc tính dương, người nữ thuộc tính âm. Hai tính âm-dương không đồng nhau, thế nên phẩm hạnh giữa nam và nữ có sự khác biệt. Dương lấy cương làm đức tính của nó. Âm lấy nhu là tướng dụng của mình. Người nam lấy cương cường làm quý, người nữ lấy nhu thuận làm mỹ đức. Thế nên, tục ngữ có câu: “Sanh con trai mạnh mẽ như sói, mà sợ nó nhút nhát nhu nhược. Sanh con gái gan nhỏ như chuột mà sợ nó hung dữ như hổ”. Đạo tu thân của người nữ không gì hơn chữ “kính”. Có thể chung sống với người cương cường mà không xung đột, được lợi ích dài lâu, không gì hơn thực hành chữ “thuận”. Thế

nên nói rằng: “Dùng Lễ để hộ vệ chính mình, kính và thuận là hành vi chuẩn tắc quan trọng nhất của phụ nữ, cũng là sự bảo vệ lớn nhất của phụ nữ”.

Kính không có gì khác ngoài việc giữ được bền lâu, thuận không có gì khác ngoài việc có thể khoan dụ. Thế nào là giữ được bền lâu? Chính là biết dừng lại, biết đủ, biết đủ thường vui, an với bốn phận. Thế nào là khoan dụ? Chính là biết khoan dung, cung kính, khiêm hạ. Tình yêu thương giữa vợ và chồng phải giữ được cho đến trọn đời. Vợ chồng chung sống với nhau dưới một mái nhà, lâu ngày chầy tháng sự thân mật đùa giỡn thái quá sẽ trở thành tâm khinh mạn. Đã sanh tâm khinh mạn thì ngôn ngữ sẽ thành bất kính. Khi lời nói đã bất kính thì hành vi sẽ phóng túng. Hành vi một khi đã phóng túng thì nào tránh khỏi việc xúc phạm chồng. Đây đều do không biết lễ chừng mực, không biết tri túc an phận, phóng túng do nét cang cường mà ra. Sự tình có cong có thẳng, lời nói có đúng có sai. Vì để tranh mình đúng, người sai mà hai bên phát sinh tranh cãi, từ tranh cãi sẽ sinh ra phần nộ. Đây là do người nữ không biết kính thuận, khiêm hạ mà nên. Tâm khinh mạn, xúc phạm chồng nếu như không tiết chế ắt dẫn đến việc nhiếc móc, trách cứ. Nếu nhiếc móc, trách cứ không thể khống chế được lòng phần nộ thì sẽ dùng đến roi, đến gậy. Đạo vợ chồng vốn dĩ dùng lễ nghĩa mà

chung sống hòa thuận, dùng ân nghĩa mà hòa hợp thân ái. Nếu như dùng đến roi gậy mà đối đãi nhau thì còn chi là lễ nghĩa nữa! Lời nhiếc móc đã thốt ra thì còn gì là ân ái nữa đâu! Nếu không còn lễ nghĩa và ân tình thì vợ chồng ắt sẽ phân ly.

CHƯƠNG BỐN: PHỤ HẠNH

(ĐỨC HẠNH PHỤ NỮ)

Trong đời sống hằng ngày, phụ nữ có bốn quy phạm hành vi cần phải có là: phụ đức, phụ ngôn, phụ dung và phụ công.

Phụ đức không hẳn là phải tài hoa hơn người, thông minh tuyệt đỉnh. Phụ ngôn không phải là khéo nói, miệng mồm nhanh nhẩu, biện tài hơn người. Phụ dung không phải là nhan sắc mỹ lệ rung động lòng người. Phụ công không phải là kỹ xảo điêu luyện hơn người.

Tao nhã, hiền thực, thanh khiết, trầm tĩnh, cung kính, cẩn thận, giữ tiết tháo, cử chỉ đoan chánh, tâm

biết hổ thẹn, lời nói, việc làm đều có quy củ, phù hợp lễ nghi, đây chính là phụ đức.

Suy nghĩ ba lần rồi mới nói, lựa lời hay mà nói, không nói lời khó nghe. Cho dù là lời tốt cũng phải chọn thời điểm thích hợp mới nói ra, sẽ không khiến người phản cảm, đây chính là phụ ngôn.

Y phục dù cũ hay mới cũng phải giặt cho sạch sẽ, tắm gội đúng lúc, giữ thân thể thanh khiết sạch sẽ, phục sức tươi tắn chỉnh tề, đây chính là phụ dung.

Chuyên tâm may vá, dệt vải, không nói đùa cười cợt với người khác, chuẩn bị rượu và thức ăn ngon, tiếp đãi khách chu đáo, đây chính là phụ công.

Phụ đức, phụ ngôn, phụ dung, phụ công là bốn đức hạnh quan trọng của phụ nữ, một điều cũng không thể thiếu. Làm được bốn điều này không hề khó, chỉ cần chân thật dụng tâm là có thể làm được. Người xưa nói: “Đức nhân có xa ta không? Chỉ cần khởi tâm muốn làm điều nhân thì sẽ có nhân thôi”. Đạo lý chính là như thế.

CHƯƠNG NĂM: CHUYÊN TÂM

Trong “Lễ Ký” có nói: “Người chồng nếu không có vợ thì không có người giúp việc cúng tế tổ tiên, không có con cái để kế thừa gia nghiệp, thế nên bắt buộc phải mới tái hôn. Đạo nghĩa của người vợ là trọn đời chung thủy với chồng, khi chồng qua đời không nên tái giá”. Cho nên, chồng chính là trời của vợ. Không cách nào có thể nhảy thoát khỏi bầu trời, nên cũng không thể nào phản bội, xa rời chồng được. Phụ nữ nếu như làm trái với đạo trời (luân lý đạo đức) thì ông trời sẽ giáng tai ương trừng phạt. Nếu như làm trái lễ nghĩa thì sẽ bị chồng khinh khi, bạc bẽo. Thế nên trong “Nữ Hiên” có nói: “Người phụ nữ chỉ cần được lòng của chồng thì có chỗ nương tựa cả đời, hạnh phúc mỹ mãn. Nếu như không được lòng chồng thì một đời này hạnh phúc không được vẹn toàn”. Thế nên nói, phụ nữ không thể không được lòng chồng. Nhưng muốn được sự yêu thương và tôn trọng chân thật phát ra từ trong tâm chồng, thì tuyệt đối không dùng lời xảo nịnh, đường mật bôi tai mà có được, mà phải chuyên tâm, chánh sắc. Giữ gìn lễ nghĩa, cử chỉ đoan trang, thanh khiết, tai không nghe những điều không nên nghe, mắt không nhìn những thứ không nên nhìn, đây gọi là chuyên tâm. Ra ngoài không điểm trang diêm dúa, ở nhà không được đầu bù tóc rối, cẩu thả, không tự

hợp bạn bè nô đùa cười giỡn, không đứng trước cửa nhìn đông ngó tây, đây chính là chuyên tâm, chánh sắc. Nếu như cử chỉ lảng lơ, tâm chí bất định, ở nhà thì lồi thoi lệch thếch, ra ngoài thì chải chuốt điểm trang, nói những lời không nên nói, xem những thứ không nên xem, đây chính là không chuyên tâm, chánh sắc vậy.

CHƯƠNG SÁU: KHÚC TÒNG

Phía trên đã nói: “Người phụ nữ chỉ cần được lòng của chồng thì có nơi nương tựa cả đời, hạnh phúc mỹ mãn. Nếu như không được lòng chồng thì một đời này hạnh phúc không được vẹn toàn”, đây chính là câu khuyên nhủ hàng nữ nhân định chí chuyên tâm để được lòng của chồng. Lòng của chồng còn không được để mất, vậy đối với cha mẹ chồng há có thể để mất lòng được sao? Trong đời sống có lúc xảy ra có sự là: Vì ân tình chưa đủ mà chia ly, cũng vì chưa trọn đạo nghĩa mà ly tán. Chồng đối với bạn có lòng ân ái nhưng cha mẹ chồng chưa chắc đã thích bạn. Có khi vì chữ nghĩa mà phải ly tan. Dầu cho cha mẹ chồng đã có lòng như vậy thì bạn cũng chẳng còn có cách nào khác, tốt nhất nên khuất mình mà thuận theo cha mẹ chồng. Mẹ chồng cho điều này là không tốt, bạn cảm thấy điều này tốt, bạn vẫn nên nghe theo mẹ chồng. Mẹ chồng cho là tốt, bạn cảm thấy không tốt, bạn

càng phải thuận theo mẹ chồng mà đi làm, nhất định không được xung đột, tranh biện đúng sai, đây chính là khúc tòng vậy. Cho nên sách “Nữ Hiên” có câu: “Con dâu vâng theo mệnh lệnh của cha mẹ chồng như bóng đi sát theo hình, như tiếng vọng gắn liền với âm thanh thì đâu có lý nào không có được sự yêu thương của cha mẹ chồng cơ chứ?”.

CHƯƠNG BẢY: HÒA THỨC MUỘI

(HÒA THUẬN VỚI ANH CHỊ EM CHỒNG)

Phụ nữ có được tình yêu của chồng là do được cha mẹ chồng yêu thương. Cha mẹ chồng yêu thương là do được em trai, em gái của chồng yêu mến. Từ đó suy ra, sự vinh hay nhục của chính mình là do em trai, em gái của chồng mà nên, vì vậy không được để mất lòng em trai, em gái của chồng. Người thông thường không biết rằng không được để mất lòng em trai em gái của chồng, họ không chung sống hòa thuận với các em của chồng mà vẫn mong được lòng cha mẹ chồng, đây là việc hồ đồ lắm vậy. Người ta nào phải Thánh Hiên, khó mà không mắc lỗi phạm sai. Nhan Hồi hay ở chỗ biết lỗi liền sửa, thế nên Khổng Tử khen ông là người không mắc lỗi hai lần. Nhan Hồi còn có lỗi thì người làm vợ sao

tránh khỏi không có lỗi làm? Dẫu là người phẩm hạnh hiền huệ, thông minh mãi tiếp, há có thể không mắc lỗi ư? Thế nên, nếu như có thể chung sống hòa thuận với cả nhà, cho dù mình phạm lỗi vẫn có thể được che giấu, tiếng xấu không đến nổi lan truyền ra ngoài khiến người cười chê. Nếu không thể chung sống hòa thuận với người trong nhà, một khi mắc phải lỗi làm, tiếng xấu sẽ nhanh chóng lan truyền đi xa.

Trong “Kinh Dịch” có câu: “Hai người đồng tâm thì sức mạnh có thể cắt được vàng. Lời nói đồng lòng thì sẽ như hoa lan tỏa hương thơm vậy”. Đây nói về cái đạo “dĩ hòa vi quý”. Chị dâu và em chồng vốn không cùng quan hệ huyết thống, nhưng tôn ti địa vị hơn kém nhau. Từ hai gia đình khác nhau trở thành người chung một nhà, lúc ban đầu ân tình chưa thể sâu đậm, nhưng vì đạo nghĩa mà chung sống thân ái với nhau. Nếu là người phụ nữ hiền thực, khiêm tốn thì có thể y theo đạo nghĩa mà xây dựng quan hệ tốt với các em của chồng, bổ thí ân huệ, khiến họ trở thành sự trợ giúp cho chính mình về sau, khiến đức hạnh của chính mình mỗi ngày được nêu ra, còn lỗi làm của chính mình đều được che giấu, được cha mẹ chồng khen ngợi, chồng cũng sẽ ngợi khen, tiếng tốt lan xa khắp xóm làng, cha mẹ ruột cũng vì đó mà nở mày nở mặt. Còn như những

phụ nữ ngu si, cậy mình làm chị dâu, kiêu căng tự đại với em trai chồng, ỷ vào sự sủng ái của chồng mà lên mặt với em gái chồng. Đôi bên hễ có tâm ngạo mạn thì sao còn có thể hòa thuận được chứ? Người cùng một nhà đã không còn ân nghĩa thì sao còn có tiếng tốt để được ngợi khen? Như thế nét tốt của mình sẽ ngày ngày bị vùi lấp, còn lỗi lầm sẽ dần dần bị nêu ra, cha mẹ chồng tức giận, chồng cũng phần nộ. Lời chê bai hủy báng sẽ lan khắp trong ngoài, chính mình chuốc lấy sự hổ thẹn. Ở lại nhà của chồng thì khiến cho cha mẹ mình xấu hổ, mà trở về nhà mẹ ruột thì sẽ làm lụy cho chồng. Mọi quan hệ với các em của chồng là cái gốc của sự vinh nhục, là căn bản của danh thơm, tiếng xấu, há không thể không cẩn thận được ư?

Muốn được lòng các em của chồng, chỉ cần làm được khiêm hạ, nhu thuận. Khiêm hạ là cái gốc của đức hạnh, thuận là hành vi chuẩn tắc của phụ nữ. Nếu có thể làm được hai điều này, đủ để tạo nên mối quan hệ tốt với các em chồng rồi vậy. Kinh Thi có câu: “Bên mình không có tâm ghen ghét thì bên kia cũng chẳng có lòng đố kỵ”, đạo lý chính là như thế.

<https://nuduc.com/nu-gioi-ban-chieu/>

b./ Đọc “Nữ giới” của Ban Chiêu thời Đông Hán, đàm luận về vẻ đẹp của sự khiêm nhường

Tác giả: Đồng Hân

[ChanhKien.org]

1. Tán tụng Ban Chiêu làm gương sáng cho hoàng hậu và phi tần

Hán sử hoàng hoàng tục tài cao,
Nữ giới truân truân trước đức hạo.
Hậu phi sư phạm Tào đại gia,
Thiên cổ lưu phương chính khôn đạo.

Tạm dịch:

Trong lịch sử huy hoàng triều Hán liên tiếp
xuất hiện người tài,

Lời răn dạy của Nữ giới hiển lộ ra đức lớn.

Tào đại gia (Ban Chiêu) làm gương sáng cho
hậu phi,

Đạo Khôn nhu thuận dịu dàng, tiếng thơm lưu danh thiên cổ.

Ban Chiêu của thời Đông Hán tài đức song toàn, là người ở Bảo Khê, Thiểm Tây ngày nay. Năm 14 tuổi, Ban Chiêu được gả cho Tào Thế Thúc, chồng bà hoạt bát hướng ngoại, bà lại dịu dàng hiền thực, đời sống phu thê hòa thuận vô cùng êm ấm.

Ban Chiêu có đạo đức cao thượng, “Nữ giới” là tác phẩm bà viết vào những năm cuối đời, được coi là cuốn sách điển hình của việc giáo dục nữ đức thời Trung Quốc cổ đại, xếp ở vị trí đầu tiên trong bốn cuốn Nữ tứ thư: “Nội huấn”, “Nữ luận ngữ”, “Nữ phạm tiệp lục”, có ảnh hưởng vô cùng to lớn và sâu rộng; vì thế mà về sau bà được giao viết tiếp “Hán thư” cũng như các tác phẩm văn học xuất sắc khác, bà được xếp vào danh sách những bậc tài nữ nổi danh nhất thời Trung Quốc cổ đại, ngang hàng với Thái Văn Cơ, Lý Thanh Chiếu, Trác Văn Quân v.v.

Phụ thân của Ban Chiêu là Ban Bưu, là một học giả, nhà sử học nổi tiếng, ông dốc lòng biên soạn sử sách vào những năm cuối đời, lập chí viết “Hán thư”. Huynh trưởng là Ban Cố kế thừa chí hướng của cha, mất hơn 20 năm khổ tâm sáng tác

cuốn “Hán thư”, khi chưa viết xong đã bị liên lụy một vụ án oan mà chết. Ban Chiêu sau nhiều năm nỗ lực, cuối cùng tiếp tục hoàn thành viết tiếp “Hán thư” – một cuốn sử thư quan trọng chỉ sau “Sử ký”. “Hán thư” được nhiều người lần lượt viết trong 40 năm, nhưng khi đọc thì tựa “Hậu tiên bế mỹ, như xuất nhất thủ” (cuốn sách phần trước hay sau đều hay ngang nhau, như cùng một tay bút viết ra vậy). Ban Chiêu không màng danh lợi, tác giả cuốn “Hán thư” chỉ đề tên một mình anh trai là Ban Cố, bà đã thật sự làm được mỹ đức khiêm nhường kính thuận của người phụ nữ mà mình đã đề xướng ra, khiến người người khen ngợi.

“Hán thư” khi vừa ra mắt thì độc giả không lý giải được những nội dung trong đó, Ban Chiêu đã có công hiến rất lớn trong việc truyền bá và phổ biến cuốn sách. Học giả nổi tiếng đương thời là Mã Dung đã phải quỳ ở bên ngoài Đông Quan Tàng Thư các để tận tai lắng nghe lời giảng giải của bà. Vì tài đức của mình, Ban Chiêu được Hán Hòa Đế nhiều lần hạ chỉ mời vào cung, để Hoàng hậu với các phi tần bái làm sư, học kinh sử. Thời đó, danh xưng tôn quý nhất đối với những người phụ nữ có phẩm đức tốt đẹp và học thức cao là “Đại gia” (đọc là 姑 /gū/- cô), vậy nên mọi người gọi bà là “Tào Đại gia”.

Đặng Thái hậu khi lâm triều nhiếp chính còn cho phép Ban Chiêu tham dự vào chuyện chính sự, lấy mỹ đức và trí huệ của mình tận trung với nước. Sau khi Ban Chiêu từ trần, Hoàng thái hậu đích thân mặc y phục trắng khóc tang người thầy nhiều năm của mình, còn phái sứ giả trông coi việc tang sự. Con trai Tào Thành nhờ đại đức của mẫu thân mà được phong chức Quan nội hầu.

2. Nữ giới – Tác phẩm mẫu mực cho hạnh phúc của người phụ nữ

“Giới” (戒, /jiè/) trong “Nữ giới” 《女戒》 mượn thanh từ chữ “戒” (/jiè/), có nghĩa là khuyên răn, cảnh cáo. “Nữ giới” tức là khuyên bảo, nhắc nhở người phụ nữ tuân thủ theo những sách dạy về phụ đức – một trong tứ đức của người phụ nữ.

Câu đầu tiên của lời mở đầu trong “Nữ giới” đã nói “Bỉ nhân ngu ám, thụ tính bất mẫn” (Dịch: Tại hạ Ban Chiêu kém cỏi, chẳng tường sự lý, bẩm sinh lại không thông minh cũng chẳng có tài cán), đã thể hiện được vẻ đẹp của khiêm tốn – một đức tính tốt đẹp quan trọng nhất của người phụ nữ xuyên suốt

trong tác phẩm “Nữ giới”. Cổ nhân nói “Nữ tử vô tài tiện thị đức”, thật ra ý nghĩa của câu đó là: Người thật sự có tài sẽ không tự cho vì có tài mà ngạo mạn, đây là một loại mỹ đức. Nữ đại tài Ban Chiêu đề xướng đức khiêm nhường, chính là một người thực sự đạt được khiêm nhường.

Vậy tại sao Ban Chiêu lại viết “Nữ giới”? Bà lo lắng các con gái trong nhà “hội lệnh vị lai đích phu gia thất diện tử nhục một liễu tôn tộc” (tạm dịch: làm gia đình nhà chồng phải mất mặt, bôi nhọ cả dòng họ). Kỳ thực, nếu mở rộng ra, nếu như hoàng hậu phi tần mà làm không tốt thì sẽ làm mất thể diện hoàng gia, thậm chí mang đến tai họa cho cả cha mẹ mình cùng họ hàng. Bà là người thầy mà các hậu phi trong cung đều tôn kính gọi là Tào Đại gia, tác phẩm của bà tất sẽ ảnh hưởng đến các phi tần, rộng hơn nữa là ảnh hưởng tới mọi tầng lớp danh gia vọng tộc và toàn thể xã hội. Vậy nên “Nữ giới” của Ban Chiêu tuyệt đối không chỉ viết cho các con gái trong nhà, bà trong tâm mang chứa thiên hạ, quan tâm đến tương lai, đây là tấm lòng chân chính của bậc thánh hiền. Minh chứng chính là tác phẩm của bà khi đó liền được hoàng thất, danh gia vọng tộc cùng người dân sao chép rộng rãi, sau đó lưu danh 2000 năm và nhận được sự tôn sùng rộng rãi của các giai tầng nhiều triều đại.

Bà nói rằng mình “Thân hoạn tật bệnh” (Thân mang bệnh tật), “Ngã tương ly khứ” (Tôi sắp rời đi), có lời rằng “Nhân chi tương tử, kỳ ngôn dã thiện” (Người ta sắp chết, lời nói tốt lành). Với trái tim thuần thiện chân chính, bà chỉ mong người đời sau trân quý những đạo lý có thể nói là bà đã dụng tâm giảng giải. Tóm lại, từ lời mở đầu văn tắt này, chúng ta có thể thấy được một người mang đức lớn, khiêm tốn thận trọng, cần cù thiện lương, biết cảm ân, có trách nhiệm, coi nhẹ danh lợi, có kiến thức thâm sâu. Vậy nên những điều bà nói nhất định là lời chí thiện, rất đáng để chúng ta nghiêm túc đọc và thưởng thức.

“Nữ giới” chính văn gồm bảy phần, đó là: “Ti nhược”, “Phụ phụ” (Đạo vợ chồng), “Kính thuận”, “Phụ hạnh” (Đức hạnh phụ nữ), “Chuyên tâm”, “Khúc tòng” và “Hoà thúc muội” (Hoà thuận với anh chị em chồng), trong cuốn sách giảng thuật ba loại “quan hệ” mà làm một người vợ hiền đức cần phải xử lý tốt, chính là kính thuận với chồng, hết lòng vâng theo cha mẹ chồng, khiêm tốn hòa thuận với các chị em dâu, anh chị em chồng.

Chương 1: Ti nhược

Chương đầu “Ti nhược” giảng rõ ba việc quan trọng nhất mà người phụ nữ cần làm: an phận ở vị trí khiêm nhường, chịu khó siêng năng làm việc, trợ giúp chồng việc kính Thần tế tổ, nói đơn giản là Khiêm, Cần, Kính. “Khiêm” thể hiện ở: “Khiêm nhượng cung kính, tiên nhân hậu kỷ, hữu thiện mạc danh, hữu ác mạc từ, nhĩn nhục hàm cấu, thường nhược uý cự” (tạm dịch: Làm phụ nữ thì phải khiêm tốn, nhường nhịn, tận tụy, cung kính. Trước là nhường người khác, sau mới đến mình. Dù bản thân làm điều tốt cũng không khoe khoang tự mãn, còn làm việc sai thì không được thoái thác trách nhiệm. Hàm dưỡng đức nhĩn nhục, không tranh biện với người. Thường giữ tâm kính sợ, dè dặt cẩn thận). “Cần” chính là thức khuya dậy sớm hơn người khác. Dù việc giản đơn hay nặng nhọc cũng không nên có tâm kén chọn, phụ nữ phải tự mình lo chuyện nhà, đối với mỗi việc đều cần làm tốt, trước sau vẹn toàn. “Kính” tức là phụ nữ cần có phẩm hạnh thuần chính, dung mạo đoan trang, giữ mình trong sạch, giữ gìn những đồ tế tự sạch sẽ và đầy đủ. Phụ nữ làm tốt được ba chuyện đó thì tiếng thơm sẽ lưu mãi muôn đời. Ngược lại, nếu không làm tốt thì cũng bằng như làm bản thân phải hổ thẹn vậy.

Chương 2: Phu phụ (Đạo vợ chồng)

“Phu phụ chi đạo, tam phối âm dương, thông đạt thần minh” (Dịch nghĩa: Đạo nghĩa vợ chồng là sự phối hợp âm – dương, cảm ứng thần minh). Cổ nhân kính Thiên, tin tưởng vào Thần linh, mà quan hệ vợ chồng là xuất phát từ Thiên đạo, vợ chồng hòa thuận sẽ được Thần Phật ban phúc. Thiên nhân hợp nhất, nhân pháp thiên địa, nam tôn nữ ti có nguồn gốc từ quy luật thiên tôn địa ti, đương nhiên cũng là lẽ bất di bất dịch. Lương duyên do trời ban, sự hòa thuận êm ấm giữa vợ chồng được Thần Tiên thừa nhận và bảo chứng, thuận theo Đạo của người phụ nữ cũng chính là thuận theo Thiên ý, mà đã phù hợp với Thiên đạo thì gia đình tất hưng thịnh.

Cổ nhân cho rằng đạo phu phụ (vợ – chồng) có trước tiên, sau mới đến đạo phụ tử (cha – con), rồi mới tới đạo quân thần (vua – tôi), từ đó có thể thấy đạo vợ chồng xếp ở vị trí đầu tiên. Mỗi quan hệ vợ chồng có hài hoà ngay chính thì sẽ mang đến bầu không khí gia đình ấm áp, con cái sẽ cảm nhận được vẻ đẹp thiện lương hoà thuận đáng giá ngàn vàng. Quan hệ vợ chồng tốt rồi, quan hệ cha con ổn thỏa thì cha tất sẽ nhân từ, con cũng sẽ hiếu thuận. Con cái tôn kính cha mẹ thì lớn lên cũng sẽ tôn kính và trung thành với bậc quân chủ.

Vậy nên nói rằng vợ chồng hoà hợp thì gia đình sẽ hoà thuận, thiên hạ tự nhiên sẽ thái bình. Từ thời xưa, các bậc thánh vương đều vô cùng chú trọng đến sự hài hoà tốt đẹp trong mối quan hệ vợ chồng, như Hiên Viên Hoàng đế – người đặt nền móng văn minh Trung Hoa, khai sáng nền văn minh 5000 năm, được sự trợ giúp của Hoàng hậu Luy Tổ tài đức và Mô mẫu; Đế Thuấn đại đức có sự phụ trợ của hai người vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh hiền đức trí huệ; câu chuyện về đức lớn của tổ mẫu Thái Khương, mẫu thân Thái Nhậm và thê tử Thái Từ của Chu Văn Vương đều là ba đời hoàng hậu hiền đức (được xưng là Tam Thái nhà Chu) và được truyền lại lưu thành giai thoại, đó đều là những điển hình mẫu mực của quan hệ vợ chồng thuận hòa.

Chương 3: Kính thuận

“Âm dương bất đồng tính” (Đặc tính âm – dương hai bên là khác nhau), người nam lấy cương cường làm quý, người nữ lấy nhu nhược làm mỹ đức. Người làm vợ cần lấy cung kính để tu thân, biết nhu thuận để tránh cương cường. Phu thê là quan hệ thân mật nhất, mỗi người đều biết rất rõ mọi thứ về nhau, đặc biệt là khuyết điểm của đối phương, người vợ nếu như không thể luôn khiêm cung, thì sẽ dễ khinh thường người chồng, hành vi vì thế mà trở nên phóng túng, chỉ vì chút chuyện nhỏ mà tranh biện

phải trái đúng sai, nếu không được như mong muốn thì hẳn sẽ oán trách, nếu như cơn giận trong lòng không thể không chế được thì sẽ mắng nhiếc thậm chí đánh cả chồng, như vậy thì ân nghĩa vợ chồng cũng chẳng còn, thì chỉ có thể phân ly. Vậy nên người vợ cần lấy đạo kính thuận để đối đãi với chồng, tôn trọng trân quý lẫn nhau như vậy thì vợ chồng sẽ tự ân ái hòa thuận.

Chương 4: Phụ hạnh

Người vợ hiền huệ có bốn quy phạm hành vi tốt đẹp, chính là bốn mỹ đức: Phụ đức, phụ ngôn, phụ dung và phụ công. Tứ đức chính là vẻ đẹp của nội tâm, chứ không phải vẻ bề ngoài thông minh tuyệt đỉnh, khéo ăn khéo nói, biết trang điểm rạng rỡ điểm lệ hay có tài nghệ khéo léo hơn người. Phụ đức là phụ nữ phải nhã nhặn trầm tĩnh, không màng danh lợi, cẩn trọng giữ tiết tháo, tâm biết hổ thẹn, cử chỉ phù hợp. Phụ ngôn tức là phải biết lựa lời mà nói, không nói những lời xấu xa, thô tục, lựa thời điểm mà nói, tránh để người khác phản cảm. Phụ dung là thân thể phải thanh khiết sạch sẽ, quần áo gọn gàng chỉnh tề, trang điểm phải phù hợp. Phụ công là không nói đùa cười cợt, biết chuyên tâm may vá, dệt vải và nấu ăn ngon. Ban Chiêu đặc biệt nhấn mạnh rằng, làm được bốn điều này không hề khó, chỉ cần

chân thật dụng tâm thì người vợ nào cũng có thể làm được.

Hoàng hậu Trương Tôn của vua Đường Thái Tông thời Đường chính là một mô phạm điển hình cho Tứ đức, câu chuyện “Triều phục tiến gián” của bà làm người người phải thán phục. Ngụy Trưng là một trung thần ngay thẳng, ông khi khuyên can là can gián kịch liệt, có lúc còn làm Thái Tông tức giận. Trương Tôn Hoàng hậu thấy vậy liền thay triều phục trang hoàng long lẫy, lại đến cung kính bái kiến Thái Tông, chúc mừng vua rằng: “Quân chủ thánh minh thì bề tôi tất trung trực, Bệ hạ hiện có được đại thần chính trực như vậy, thực chẳng quá rõ Bệ hạ là một bậc minh quân hay sao?” Bà trong lúc Hoàng đế nóng giận liền ở ngay thời cơ thích hợp nhất, dùng nét mặt tươi cười cung kính dịu dàng khéo léo khuyên can, đạt được hiệu quả tốt nhất, thành tựu nên thời Đại Đường hưng thịnh của bậc quân chủ thánh minh, hoàng hậu hiền đức và đại thần trung trực. Trương Tôn Hoàng hậu quả là sự viên dung hợp nhất của mỹ đức và trí huệ siêu thường, có thể được gọi là bậc hiền hậu thiên cổ.

Chương 5: Chuyên tâm

Người hành đại Đạo mà không làm đường lạc lối là chuyên tâm, người nữ không xa rời đạo hạnh chính là chuyên tâm. Chuyên tâm ở đây là một đức tính tốt đẹp của con người, chính là chỉ phẩm hạnh thuần chính, trung trinh không đổi. Chồng chính là trời của vợ, không ai trong thiên hạ có thể nhảy thoát khỏi trời, nên người vợ cũng không thể rời xa chồng được, đây là Thiên lý, Thiên đạo.

Một biểu hiện của chuyên tâm là mắt không nhìn những điều không nên nhìn, tai không nghe những điều không nên nghe, miệng không nói những lời hồ ngôn loạn ngữ. Còn không chuyên tâm thể hiện ở việc người vợ ra ngoài trang điểm diêm dúa, cử chỉ lẳng lơ, ở nhà thì ăn mặc tùy tiện, tư tưởng lơ đãng. Đứng núi này trông núi nọ, tâm tham dục không có điểm dừng, trông thấy nam nhân phong lưu tuấn tú, lắm tiền nhiều của, tài hoa, quyền lực thì không nhớ tới ân nghĩa vợ chồng, quên rằng người bạn đời trời ban tặng mới thực sự là mối lương duyên, đây chính là phản bội lại thiên đạo nhân luân.

Chương 6: Khúc tòng

Người xưa nói rằng ngay cả thanh quan trung thực cũng khó giải quyết được việc tranh chấp trong gia đình, mỗi người mỗi ý, buộc phải phân ra người

đúng người sai thì làm mất tình thân mật. Cha mẹ chồng là ân nhân dưỡng dục nên chồng, phải nên thuận theo giống như đối với cha mẹ ruột của mình vậy. Như thế, cha mẹ chồng sẽ thích mình, chồng cũng sẽ theo thuận theo tâm ý mình. Người vợ cứng đầu chộc giận cha mẹ chồng, người chồng vì lòng hiếu thảo liền phát sinh mâu thuẫn với vợ. Vâng theo cha mẹ chồng là một cách tốt để giải quyết mâu thuẫn gia đình.

Chịu ủy khuất để cầu toàn vẹn chính là tự tư, là sự khuất phục thụ động, bám bụng bất lực. Nhưng nếu uốn mình để cầu toàn vẹn là lý trí, trí huệ, là vì lo cho cả đại cục mà chủ động nhẫn nhượng, là một hành vi cao thượng. Việc “cầu” gia đình hạnh phúc hòa thuận “toàn” vẹn, mà nghe theo cha mẹ chồng, chính là một đức hạnh tốt đẹp, lòng dạ bao dung rộng lớn của người vợ.

Chương 7: Hòa thúc muội

Người làm vợ chung sống với các anh chị em chồng, nhất định phải khiêm tốn, không thể kiêu căng tùy thích mà mất đi hòa khí. “Thất nhân hoà tắc báng yểm, ngoại nội ly tắc ác dương” (Dịch: nếu như có thể chung sống hòa thuận với cả nhà, cho dù mình phạm lỗi vẫn có thể được che giấu, tiếng xấu

không đến nổi lan truyền ra ngoài khiến người cười chê), chung sống hòa thuận với các cô dì chú bác, mọi người đều sẽ thích bạn, chồng sẽ càng kính trọng bạn, tiếng thơm hiển đức vì thế mà truyền tới quê nhà, cha mẹ cũng được nở mày nở mặt.

“Khiêm tắc đức chi bính, thuận tắc phụ chi hành. Phàm tư nhị giả, túc dĩ hoà hỹ”: Khiêm nhường là căn bản của phụ đức, thuận theo đó là chuẩn tắc của phụ hạnh, hai điều này làm được tốt rồi thì sẽ được các em trai em gái và chị em dâu của chồng yêu thích, cuối cùng gia đình sẽ hòa thuận hạnh phúc.

3. Thường đọc “Nữ giới” – tìm về bản tính thiện lương

Trong “Nữ giới”, Ban Chiêu nhấn mạnh quan hệ hòa hợp tốt đẹp giữa vợ chồng, từ góc độ của người làm vợ mà xét thì chính là tìm về chính mình, một người vợ thông minh hiền thực sẽ cảm hóa được chồng mình, có thể làm được danh lợi thì dành cho người, sai sót thì nhận về mình, tự khắc sẽ được người chồng yêu thương trân trọng, mâu thuẫn cũng sẽ giảm thiểu. Gia đình là tế bào của xã hội, vợ chồng thuận hoà thì quan hệ gia đình sẽ tốt đẹp, xã

hội của chúng ta sẽ tốt đẹp, đây là đức đại thiện của Ban Chiêu, cũng là nguyên nhân căn bản khiến hậu thế đặc biệt sùng bái và tôn trọng bà.

Hiện tại rất nhiều người không thích những tác phẩm kinh điển, cho rằng toàn là đạo đức giả, quá nhiều quy tắc, rất phiền phức. Ví dụ, nghe rằng “không nói đùa cười cợt với người khác” liền cảm thấy người thời xưa không cho nữ nhân cười đùa, vậy thì quá cứng nhắc tẻ nhạt rồi, đây chẳng phải “gò bó”, “cầm tù” người ta hay sao? Nữ nhân cổ đại có thể thông thạo cầm, kỳ, thi, họa, có thể ngâm thơ thưởng trà, ca hát nhảy múa, có thể thường ngày may đo trang phục, nấu nướng món ngon, những hoạt động đó thực ra vô cùng thú vị, quá trình liên tục nâng cao tay nghề rất vui vẻ, lại bồi dưỡng được tính nết, cảnh giới của sinh mệnh và đạo đức dần dần được thăng hoa, càng là tốt đẹp không gì sánh được. Cuộc sống muôn màu muôn vẻ, người vợ mang tâm đức hạnh thì làm việc gì cũng sẽ hạnh phúc vui vẻ.

Nói đến “giới” trong “Nữ giới”, hiện tại mà có người hề nhắc đến là thấy phản cảm, phụ nữ ngày nay không muốn học “Nữ giới”, nhưng phụ nữ thời xưa lại muốn học, tại sao vậy? Chủ yếu là do quan

niệm biến dị hiện nay tạo thành, người người đều vị kỷ, huênh hoang, tâm người ta nhỏ hẹp đến mức chỉ dung chứa nổi bản thân mình, không suy nghĩ đến người khác, không nghĩ cho gia đình, càng không nói đến quan tâm xã hội.

Tâm con người là một trường, bạn thật sự khiêm cung thì người nhà sẽ theo đó mà khiêm tốn, người người trong xã hội cũng cứ thế mà khiêm nhường, cuối cùng bạn sẽ có được sự tôn kính của mọi người. Bạn muốn “giải phóng”, “tự tung tự tác”, chồng bạn cũng muốn “tự tung tự tác”, con cái cũng muốn “giải phóng”, mỗi người trong xã hội đều muốn bành trướng tự ngã, muốn sao làm vậy, thì bạn sẽ sống trong cái ác, không ngừng bị quấy rối, làm hại, cuối cùng thứ bạn nhận được chỉ là phiền não và thống khổ.

Cổ nhân có trí tuệ, nhìn xa trông rộng. Con người khởi xướng điều gì thì cuối cùng sẽ nhận lại điều đó, “gieo nhân nào gặt quả nấy”, “thiện hữu thiện báo, ác hữu ác báo”. Xã hội là một chỉnh thể, là một trường, buộc phải có trật tự, xã hội chính là một tầng Pháp, tầng Pháp duy hộ cảnh giới sở tại ấy vô cùng quan trọng. “Giới” chính là thể hiện của một tầng Pháp, là sự chủ động duy hộ của mỗi cá

nhân đối với tầng Pháp ấy. Mỗi người đều tự ước thúc bản thân, ngược lại, ở trong xã hội như vậy, bạn lại có được không gian lớn nhất, bạn sẽ sống trong những điều thiện, không ngừng được người khác quan tâm, giúp đỡ, bạn sẽ vô cùng hạnh phúc. Từ đây cũng thấy rằng, con người ngày nay ích kỷ chú trọng vào tự ngã, tự cho rằng mình thông minh, nhưng thực ra là rất ngốc. Cổ nhân thuần phác, trông thì có vẻ “ngốc”, kỳ thực là trí tuệ chân chính, như vậy mới có thể đạt được hạnh phúc chân chính và dài lâu.

Thường đọc “Nữ giới” của Ban Chiêu từ góc độ mới, thành tâm hy vọng tất cả mọi người đều có thể trân quý ngày hôm nay, trong thời buổi đen tối hỗn loạn mà mọi nơi đều tràn ngập ma tính này, có thể tôn kính và nghe theo lời giáo huấn của bậc thánh hiền, hồi quy truyền thống, đề cao đạo đức, tìm về bản tính thiện lương, cùng mở ra một tương lai tươi sáng của nhân loại.

Dịch

từ:

<https://www.zhengjian.org/node/251129>

<https://chanhkien.org/2024/04/doc-nu-gioi-cua-ban-chieu-thoi-dong-han-dam-luan-ve-ve-dep-cua-su-khiem-nhuong.html>

3./ Nữ quyền trong công giáo

BÌNH ĐẲNG VỀ QUYỀN GIỮA NGƯỜI NAM VÀ NGƯỜI NỮ

Georges Cottier

Việc phân biệt đối xử này dựa trên sự lẫn lộn lan tràn về bình đẳng và căn tính. Chẳng có gì đòi buộc con người phải đồng nhất mới có thể trở nên bình đẳng. Sự bình đẳng bao hàm cả ý tưởng khác biệt, đặc thù, độc đáo. Các cá thể hiện hữu trong hình thái của một nhân vị.

GIÁO LÝ

Bình đẳng về quyền giữa người nam và người nữ

(Nguyên tác: “Égalité des droits entre hommes et femmes”, trong Conseil Pontifical pour la Famille, Lexique des termes ambigus et controversés sur la famille, la vie et les questions éthiques, Paris, Pierre Téqui, 2005, tr. 317- 321.)

Sự phân biệt về mặt sinh học và giới tính giữa người nam và người nữ thường được viện dẫn để nhấn mạnh sự bất bình đẳng giữa họ với nhau. Người nữ thì thấp kém hơn người nam, không chỉ về mặt thể lý mà còn về mặt phẩm giá. Vì thế, người nữ phải chấp nhận lệ thuộc vào người nam, và không nên cố sức tranh đua với người nam. Chúng ta hiểu lý do những phong trào nữ quyền đã nổi lên để chống lại hình thức phân biệt đối xử sai lạc này. Thực tế, việc phân biệt đối xử này dựa trên sự lẫn lộn lan tràn về bình đẳng và căn tính. Chẳng có gì đòi buộc con người phải đồng nhất mới có thể trở nên bình đẳng. Sự bình đẳng bao hàm cả ý tưởng khác biệt, đặc thù, độc đáo. Các cá thể hiện hữu trong hình thái của một nhân vị. Mọi người đều thông dự cách duy nhất vào sự hiện hữu của Thiên Chúa Tạo Hóa, và nhận được phẩm giá của mình từ sự thông dự vào sự hiện hữu thần linh này. Bởi ý muốn của Đấng Tạo Hóa, con người đã được tạo dựng theo hai giới tính, nam và nữ. Chính điều đó ban cấp cho những con người khác biệt về mặt giới tính một phẩm giá bình đẳng, được làm nổi bật nhờ nhân cách riêng của mỗi người.

1. Thông điệp của ĐGH Gio-an XXIII, *Pacem in terris* (1963), đã chào đón, như một dấu chỉ lớn lao của thời đại chúng ta, sự tham gia của những

người nữ trong đời sống cộng đồng, và đòi hỏi của họ được nhìn nhận và đối xử như là những nhân vị chứ không phải là những “công cụ”, trong đời sống cá nhân cũng như đời sống xã hội (x. PT, số 41, cũng x. số 15).

Sau đó, đặc biệt là thời ĐGH Gio-an Phao-lô II, Huấn quyền lặp lại nhiều lần chủ đề này. Sự nhìn nhận đầy đủ phẩm giá của phụ nữ là đối tượng của một khát vọng sâu xa, được bày tỏ ở những mức độ khác nhau trên khắp thế giới. Cần nắm bắt từ khát vọng này nguồn cảm hứng đầu tiên, được nối kết với những đòi hỏi của Tin Mừng trong mức độ những đòi hỏi này luôn muốn thâm nhập vào toàn thể lịch sử nhân loại ngày càng sống động hơn. Đôi khi khát vọng như vậy được thể hiện bằng những hình thức hung hăng, nhưng không được vì thế mà phủ nhận tính chính đáng của khát vọng. Không nghi ngờ gì nữa, nguồn gốc của những hình thức hung hăng này phát xuất từ gánh nặng lâu đời của đau khổ, tước đoạt và nhục nhã mà các phụ nữ thường đã và còn tiếp tục là nạn nhân. Chính vì thế, việc ý thức về khát vọng được nhìn nhận phẩm giá riêng biệt đã khơi lên những yêu sách bạo lực nơi một số phong trào nữ quyền. Hai yếu tố trí thức và ý thức hệ cũng đã góp phần vào sự phản nộ này. Thật vậy, việc khẳng định những quyền của phụ nữ đã vay mượn

những khái niệm và ngôn ngữ nơi học thuyết Mác-xít về đấu tranh giai cấp. Vì thế, sự khác biệt giữa người nam và người nữ đã được trình bày như một đối kháng và một cạnh tranh. Hậu quả là sự nghiệp của phụ nữ đã bị đồng hóa với cuộc đấu tranh chống những kẻ áp bức nhằm giải phóng bản thân. Đàn ông là kẻ thống trị, và cần phải có một đối quyền nữ giới chống lại sự thống trị này. Như thế người ta đã sa vào biện chứng buộc phải đảo lộn các vai trò.

Với ý định giản lược các quan hệ nam-nữ vào trong các mối tương quan thống trị, bề trên-bề dưới, người ta tự buộc mình phải phủ nhận những nét phong phú đặc thù của nữ tính. Diễn hình cho vấn đề này là ý kiến của Simone de Beauvoir, theo đó “nữ tính không phải là bản chất cũng chẳng phải là tự nhiên”, nhưng là một thực tại văn hóa và lịch sử, có thể được biến đổi cách triệt để. Tuy nhiên, Simone de Beauvoir thêm rằng, một “hoàn cảnh” như thế đã được “tạo ra từ một số dữ kiện sinh lý”. Chúng ta có thể tự hỏi phải chăng cuộc đấu tranh chống lại sự thống trị của nam giới, được hiểu như thế, suy cho cùng lại chẳng che đậy sự chối bỏ và sự thù hằn nữ tính của riêng mình, một loại nhị nguyên vô thức, một loại chối từ chính thân xác mình.

Lược đồ đấu tranh có nguồn gốc Mác-xít thường được liên kết với một dữ kiện ý thức hệ khác: khái niệm duy tự do cá nhân. Phụ nữ đòi hỏi “những quyền giới tính và sinh sản” của mình, hiểu như là những quyền của cá nhân gắn liền với sự tự lập của riêng mình.

Về những vấn đề này, Kinh Thánh mang đến cho chúng ta những ánh sáng quý giá. Thế nên trước tiên chúng ta cần tra cứu Kinh Thánh.

2. Lý trí tự nhiên đã có thể nhận ra ý nghĩa của phẩm giá phụ nữ. Lý trí tự nhiên lại được củng cố thêm nhờ Lời Chúa, nguồn mạch khai sự toàn vẹn và những hệ luận của phẩm giá phụ nữ. Chúng ta trích một vài bản văn quan trọng trong Kinh Thánh. Trước hết là hai trình thuật về sáng tạo (St 1,27; 2,21-24). “Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình, Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa, Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ”. Khi Thiên Chúa nhìn công trình của Người, “Thiên Chúa thấy mọi sự Người đã làm ra quả là rất tốt đẹp” (St 1,31).

Theo hình ảnh Thiên Chúa có nghĩa con người là một nhân vị, là “thụ tạo duy nhất ở trần gian được

Thiên Chúa dựng nên vì chính họ..." (GS, 24), như Công đồng Va-ti-ca-nô II giải thích. Người nam cũng như người nữ đều là những nhân vị: trong phẩm giá này, họ bình đẳng với nhau. Nguyên lý này soi sáng mọi cách đặt vấn đề. Bản văn thêm vào lời giải thích rõ ràng có tầm quan trọng trên hết: ngay từ ban đầu, Thiên Chúa "sáng tạo con người có nam có nữ". Sự phân biệt giới tính là một dữ kiện tích cực, "quả là rất tốt đẹp".

Trình thuật thứ hai giải thích đặc tính của sự phân biệt giới tính vừa nêu: khi người nam thấy người nữ xuất hiện trước mặt mình, người nam thốt lên một tiếng kêu đầy ngưỡng vọng. Nơi người nữ, người nam nhận biết rằng xã hội của họ tạo nên mô hình hiệp thông đầu tiên: "Người đàn ông [...] gắn bó với vợ mình, và cả hai thành một xương một thịt" (St 2,24). Công đồng giải thích hai bản văn cốt yếu này: "Thiên Chúa đã không dựng nên con người cô độc [.]. Thật vậy, tự bản tính thâm sâu của mình, con người là một hữu thể có xã hội tính [...]" (GS, 12). Và Công đồng thêm: "họ chỉ có thể gặp lại bản thân khi chân thành trao ban chính mình" (GS, 24). Như thế, theo ý định sáng tạo của Thiên Chúa, người nam và người nữ là những nhân vị, và với danh phận đầu tiên và nền tảng này, họ sở hữu một phẩm giá bình đẳng. Sự phân biệt giới tính, nghĩa là sự khác biệt

giữa họ, là phù hợp với ý định của Thiên Chúa và là điều rất tốt đẹp. Thiên Chúa muốn sự khác biệt giới tính và hướng sự khác biệt này đến mỗi hiệp thông với nhau, đến sự tự hiến cho nhau. Ý nghĩa của khác biệt chính là bổ túc.

Bình đẳng, khác biệt trong bổ túc: đó là những yếu tố cấu thành nguồn gốc của tính dục con người.

3. Kinh Thánh còn soi sáng cho chúng ta một chiều kích khác của vấn đề: chiều kích lịch sử. Bởi tội lỗi, con người đã hội nhập vào bản thân mình một sự xáo trộn trầm trọng. Những hậu quả của sự xáo trộn này lại đè nặng lên con người. Những hậu quả này có giá trị như là sự trừng phạt. Đối với người nữ, đó là sự đau đớn khi sinh nở và sự từng phục đầy khó khăn đối với người nam: “Người sẽ thêm muốn chồng người, và nó sẽ thống trị người” (St 3,16b). Tuy nhiên, sự trừng phạt không phải là lời cuối cùng; sự trừng phạt được đồng hành bởi lời hứa cứu độ.

Ở đây chúng ta hiểu được khó khăn riêng cho vấn đề làm chúng ta bận tâm. Bởi tội lỗi mình gây ra, con người tự lìa xa bản tính riêng của mình và những mục đích của đời mình, những mục đích vốn

được Thiên Chúa muốn. Ngôn ngữ không còn là ngôn ngữ của hiệp thông các nhân vị, nhưng là ngôn ngữ của thống trị tạo ra mối tương quan bất bình đẳng, trong đó những đặc quyền của người bị thống trị không còn được kính trọng. Trong hoàn cảnh này, những khác biệt giới tính mà chúng ta nhận ra trong lịch sử và trong các tập tục xã hội phải chăng là những biểu hiện của sự bỏ tức có từ nguyên thủy, hay chỉ là những tương quan thống trị do tội lỗi gây ra? Các định kiến có sức nặng của nó, nên việc giải thích sự khác biệt giới tính không luôn dễ dàng.

Với điểm xuất phát này, hai bản văn của Tân Ước mở ra những viễn cảnh giải thoát. Bản văn thứ nhất liên quan đến giáo huấn của Chúa Giê-su về hôn nhân và li dị (Mt 19,1-12; x. Mc 10,1-12). Cơ hội được tạo ra với câu hỏi của những người biệt phái liên quan đến việc rầy vợ. Chúa Giê-su nhắc cho những người chắt vắn Người các trình thuật sáng tạo. “VẬY, sự gì Thiên Chúa đã phối hợp, loài người không được phân ly” (Mt 19, 6). Họ bắt bẻ Người tại sao luật Mô-sê lại cho phép rầy vợ. Chúa Giê-su trả lời họ rằng “VÌ các ông lòng chai dạ đá, nên ông Mô-sê đã cho phép các ông rầy vợ, chứ thuở ban đầu không có thế đâu” (Mt 19,8). Lòng chai dạ đá phản ánh điều kiện lịch sử của con người tội lỗi, giúp giải thích sự miễn thứ của Luật cũ. Nhưng dưới

chế độ của Luật mới, con người có khả năng tìm gặp lại ý định của thuở ban đầu và sống theo những đòi hỏi của bản tính đích thực của mình. Luật Tin Mừng làm cho những miễn thứ của Luật cũ trở thành vô hiệu. Khi xem xét các hoàn cảnh xã hội và văn hóa, mỗi lần như thế phải đặt câu hỏi: hoàn cảnh này có phù hợp với luật đã có từ thuở ban đầu, hay nảy sinh từ “lòng chai dạ đá”?

Bản văn thứ hai quy chiếu vào những lời của Thánh Phao-lô về cấu trúc của Luật mới mà chúng ta đọc thấy trong Thư gửi tín hữu Ga-lát (3,26-28): “Thật vậy, nhờ đức tin tất cả anh em đều là con cái Thiên Chúa trong Đức Giê-su Ki-tô. Quả thế, bất cứ ai trong anh em được thánh tẩy để thuộc về Đức Ki-tô, đều mặc lấy Đức Ki-tô. Không còn chuyện phân biệt Do-thái hay Hy-lạp, nô lệ hay tự do, đàn ông hay đàn bà; nhưng tất cả anh em chỉ là một trong Đức Ki-tô”. Thánh Phao-lô khởi đi từ những phân biệt lịch sử tồn tại như những yếu tố chia rẽ và đối kháng, để làm nổi bật đời sống mới trong Đức Ki-tô. Đời sống mới này dẫn đưa vào mối hiệp nhất, và những phân biệt lịch sử trở thành thứ yếu so với mối hiệp nhất này. Thánh Phao-lô chỉ ghi nhận sự tồn tại của những phân biệt này, chứ không có ý phân tích chúng. Thực vậy, những phân biệt này có bản chất rất khác nhau. “Người Do-thái” và “Người Hy-lạp”

phản ánh sự phân biệt cốt yếu trong cấu trúc của Luật cũ. Sự phân biệt giữa người nô lệ và người tự do lại thuộc về điều mà ngày nay chúng ta gọi là cơ cấu tội lỗi. Không chút nghi ngờ, sự phân biệt nam-nữ lại được xem xét theo quy ước xã hội thời bấy giờ. Vì thế qua bản văn của Thánh Phao-lô, chúng ta có được một khẳng định mạnh mẽ về sự bình đẳng.

4. Từ những điều vừa trình bày, chúng ta có thể rút ra vài điểm mấu chốt. Trước hết, mọi người, nam cũng như nữ, đều có một phẩm giá nhân vị bất khả nhượng, và phẩm giá này là nguồn gốc của những quyền không thể bị tước đoạt. Phẩm giá này là nền tảng cho sự bình đẳng giữa người nam và người nữ. Và đó là dữ kiện đầu tiên. Kế đến, sự khác biệt giới tính là sự giàu có của nhân loại. Sự khác biệt này phải được hiểu như sự bổ túc và như ơn gọi hướng đến sự hiệp thông và sự tự hiến. Nhận xét thứ ba dựa trên lịch sử nhân loại, được ghi dấu bởi sự sa ngã nguyên thủy và ơn Cứu độ. Nhờ sức mạnh của ân sủng, con người có thể tìm thấy lại con đường nguyên thủy theo ý định của Thiên Chúa về hôn nhân.

Bình đẳng trong khác biệt: làm thế nào hòa hợp hai khía cạnh cốt yếu này? Chắc chắn câu trả lời

không nằm trong sự rập khuôn máy móc và một thứ nam giới hóa phụ nữ. Đối với phụ nữ, nữ tính được coi là biểu hiện đích thực của “hình ảnh và giống như”, hiểu là giống như Thiên Chúa. Khi chú giải sách Sáng thế chương 1, câu 27, ĐGH Gio-an Phaolô II đã viết lên điều tuyệt vời này: “Chúng ta nói, tác giả Sách thánh có chủ tâm tuyên bố rằng tự thân người nữ giống với Thiên Chúa không kém gì so với người nam, và người nữ đã được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa trong những điều đặc thù cho nhân vị của mình với tư cách là người nữ, chứ không chỉ trong những điều người nữ có chung với người nam. Đó là sự bình đẳng trong khác biệt, một sự bình đẳng và khác biệt riêng cho người nữ vốn phải được nhìn nhận trong xã hội dân sự và trong Giáo hội” (Tiếp kiến chung, ngày 22 tháng 6 năm 1994).

5. Nhìn nhận nơi người nữ phẩm giá bình đẳng và quyền bình đẳng mở ra cho họ quyền lợi tương xứng với một trách nhiệm bình đẳng và sự tham gia bình đẳng vào đời sống văn hóa, kinh tế, xã hội và chính trị. Nhưng việc thực thi quyền tham gia bình đẳng phải đi đôi với việc nhìn nhận ơn gọi nữ tính đặc thù. Việc thực thi quyền tham gia bình đẳng sẽ không thể nào có được nếu không lưu tâm đến ơn gọi này, bằng cách gây thiệt hại cho tình mẫu tử và gia đình, như vẫn thường xảy ra.

Các Ki-tô hữu có bốn phận đặc biệt phải tố giác những xúc phạm đến phẩm giá của phụ nữ và phải hành động nhằm thăng tiến hữu hiệu việc nhìn nhận phẩm giá của phụ nữ.

Sứ điệp Ki-tô giáo chạm trán với não trạng nhìn mỗi con người không như một nhân vị, nhưng như một sự vật, một đối tượng để buôn bán nhằm trục lợi ích kỷ và vui thú. Phụ nữ là nạn nhân đầu tiên của não trạng này. Phụ nữ chịu đau khổ vì sự khinh miệt, áp bức và bạo lực. Việc khiêu dâm làm ô huế hình ảnh Thiên Chúa. Việc mãi dâm, được tiếp tay rộng rãi trong nhiều lãnh vực của xã hội, là một hình thức nô lệ đặc biệt ghê tởm, vốn khai thác nỗi cùng khốn của thế giới thứ ba và xâm phạm ngay cả các thiếu niên. Chúng ta cũng nghĩ đến những phân biệt đối xử với những thiếu nữ trong lãnh vực giáo dục. Những xã hội công nghệ cũng không tránh khỏi sự kỳ thị trong lãnh vực lao động và tiền lương chẳng hạn, hoặc trong một vài lãnh vực chỉ dành riêng cho phụ nữ. Phải ra sức đấu tranh để thay đổi não trạng vốn nuôi dưỡng những bất bình đẳng và không nhìn nhận phẩm giá nhân vị và sự bình quyền của phụ nữ.

Nhưng tổ giác thôi chưa đủ. Trên hết còn phải thăng tiến sự kính trọng toàn vẹn những quyền của phụ nữ, trên bình diện chính trị và pháp lý cũng như trên bình diện não trạng. Trong lãnh vực này, các Kitô hữu phải trở nên những người tiên phong. Chúng ta nghĩ đến việc sắp xếp thời gian làm việc, đến việc nhìn nhận đầy đủ công việc nội trợ thường bị coi như thấp kém hơn công việc bên ngoài, đến sự bình đẳng giữa vợ chồng trong quyền lợi của gia đình, đến sự kính trọng và nâng đỡ tình mẫu tử và gia đình, tóm lại đến sự cải tiến những điều kiện lao động, cho phép phụ nữ thực hành ơn gọi đặc thù của mình, trong khung cảnh bình quyền.

6. Thực tế, ở đâu phụ nữ không được nhìn nhận như một nhân vị với quyền bình đẳng, các mối tương quan con người chỉ còn là những mối tương quan bạo lực không thể tránh khỏi. Phụ nữ là nạn nhân đầu tiên của hoàn cảnh này, một hoàn cảnh làm mất luôn cả phẩm giá của người nam. Trong hoàn cảnh đó, không thể có đối thoại và hiệp thông, và nhân tính của người nam cũng như của người nữ đều bị tổn thương.

Hồng y Georges Cottier

<https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/binh-dang-ve-quyen-giua-nguoi-nam-va-nguoi-nu-39271>

PHỤ LỤC 4

Chung thủy một vợ một chồng trong thế giới động vật:

Những bậc thầy về độ chung thủy một vợ một chồng trong thế giới động vật

Tuân thủ nghiêm ngặt chế độ một vợ một chồng, nói không với ngoại tình, những loài động vật chung thủy này khiến cả thế giới ngưỡng mộ, thán phục.

Chúng là những động vật yêu say đắm và chung tình. Một khi đã kết hôn sẽ tuân thủ nghiêm ngặt chế độ một vợ một chồng, nói không với ngoại tình. Chúng luôn đi theo cặp không bao giờ thiếu nhau.

Tuy nhiên, không có nhiều động vật cho thấy sự trung thủy trong cuộc sống đôi lứa. Chỉ khoảng 3-5 % trong số đó dành cả cuộc đời cho một đối tác duy nhất. Dưới đây là một số bậc thầy về độ chung thủy một vợ một chồng trong thế giới động vật:

Vẹt Sun Conures có kích thước nhỏ nhưng cơ thể đầy màu sắc

1. Vẹt Sun Conures

Thông thường loài vẹt này bắt đầu chọn bạn tình khi được khoảng 4-5 tháng tuổi.

Những con vẹt nhỏ thường sống ở phía Đông Bắc của Nam Mỹ. Chúng rất hòa đồng và sống với nhau theo bầy, giao tiếp bằng tiếng nói cao vút. Trước khi bước vào một mối quan hệ nghiêm túc, chúng bắt đầu tìm hiểu bằng cách cho nhau ăn và chải chuốt lẫn nhau. Một khi đã thành đôi thì cả đời không thay đổi.

Cặp đôi sẽ khiêu vũ trước sự chứng kiến của anh chị em họ hàng trong đám cưới đặc biệt

2. Sếu Vương Miện Xám Khi tìm được bạn đời của mình, Sếu Vương miện xám thường sẽ tổ chức một đám cưới đặc biệt. Những con chim sống ở vùng Uganda rất coi trọng mối quan hệ vợ chồng. Để thể hiện cam kết của mình, cặp đôi trẻ sẽ khiêu vũ cùng với nhau trước sự chứng kiến của anh em họ hàng trước khi rời khỏi tổ.

Khỉ titi cuốn đuôi vào nhau thể hiện tình cảm

3. Khỉ Titi

Khỉ Titi thường sống trong các khu rừng mưa nhiệt đới ở Nam Mỹ. Mỗi quan hệ của chúng rất đặc biệt trong vương quốc động vật. Tình cảm của chúng thường rất bền chặt và chung thủy một đời. Nếu chẳng may phải ly thân, cặp đôi sẽ vô cùng đau khổ. Chúng thường thể hiện tình cảm bằng cách quần đuôi lấy nhau và bên cạnh nhau trong, sau mùa giao phối.

Chim hải âu cổ rụt Đại Tây Dương cọ sát mỏ thể hiện tình yêu

4. Chim hải âu cổ rụt Đại Tây Dương

Loài chim này thường cọ sát mỏ giống như đang hôn nhau vậy. Người ta hiếm khi nhìn thấy loài chim này thay đổi bạn tình. Mỗi năm chúng trở lại cùng một nơi đẻ sinh sản, làm tổ với người mình yêu. Một khi con cái đẻ trứng, nó sẽ ở lại tổ chăm sóc con con và con đực sẽ đi kiếm thức ăn đồng thời nhận trách nhiệm bảo vệ tổ.

Cá ngựa trắng chung thủy ở bên cạnh nhau quần quýt không rời

5. Cá ngựa trắng

Chúng chung thủy ở bên cạnh nhau cho đến khi một trong hai con lìa đời. Con cá ngựa cái thường

quyền rữ con đực và một khi đã thành cặp đôi vợ chồng, con đực sẽ mang thai và sinh con.

Linh dương Dik-diks thường có kích thước nhỏ, nhưng sở hữu trái tim lớn

6. Linh dương Dik-diks

Loại linh dương này thường có kích thước nhỏ, nhưng sở hữu trái tim lớn. Những con đực luôn nỗ lực hết mình, lăn xả để bảo vệ con cái. Một khi đã kết đôi, chúng hiếm khi thay đổi.

Rái cá thường nắm tay nhau khi ngủ thể hiện tình yêu lớn không rời

7. Rái cá sông

Vốn là một gia đình yêu thương lẫn nhau và sống trong một cộng đồng, các thành viên trong gia đình rái cá thường chia nhau nhiệm vụ. Vợ chồng rái cá thường nắm tay nhau trong khi ngủ để tránh lạc mất nhau.

HD (lược dịch)

<https://infonet.vietnamnet.vn/nhung-bac-thay-ve-do-chung-thuy-mot-vo-mot-chong-trong-the-gioi-dong-vat-258102.html>

6. Thiên nga

Sự chung thủy của thiên nga từ lâu đã cực kỳ nổi tiếng trong thế giới động vật.

Hình ảnh những cặp thiên nga quấn quít bên nhau không xa rời kể cả khi đã chết trở thành một trong những biểu tượng tình yêu được nhiều người biết đến nhất.

Khi thành vợ thành chồng, đôi thiên nga sẽ chung sống với nhau rất lâu dài. Mặc dù theo các nhà khoa học đó là do chúng cân nhắc đến nhiều vấn đề như di chuyển, bảo vệ lãnh thổ, ấp trứng, nuôi con nên không muốn phải mất thời gian thu hút bạn tình nhưng không thể phủ nhận thiên nga thực sự chung thủy.

9. Chó sói

Thường được mô tả một kẻ lừa đảo trong các câu chuyện dân gian nhưng chó sói lại có một đời sống hôn nhân chung thủy nhất. Chúng trung thành và chân thực với nhau hơn con người. Thông thường, một gia đình sói bao gồm sói đực và sói cái cùng các con của chúng, rất giống một gia đình hạt nhân tiêu chuẩn. Thậm chí, những đứa con lớn còn giúp chăm sóc đứa em nhỏ của mình, đỡ đàn bố mẹ.

<https://danviet.vn/9-nhan-vat-chung-tinh-nhat-qua-dat-trong-gioi-dong-vat-20210402122611416-d941817.html>

=====

GHI CHÚ:

(*0) <https://www.epochtimesviet.com/van-hoa-truyen-thong-tam...>

(*1) :

https://beta.m.wikiversity.org/wiki/cu%e1%bb%99c_%c4%91%e1%bb%9di_v%c3%a0_s%e1%bb%b1_nghi%e1%bb%87p_kh%e1%bb%95ng_t%e1%bb%ad?fbclid=iwy2xjawlezozlehrua2flbqixmabicmlketftwtlvnetrbeu3v1p0uznxar7khab5o4rnu1xlvoyumvbi0ralanjf4yom2zqpxoztmvtom75bgkquapwzoa_aem_egyfte73oxv851oey3ck9a

(*2):<https://chinesehsk.edu.vn/tam-cuong-ngu-thuong-la-gi/>

(*3) : <http://m.tapchikhhxh.vass.gov.vn/nhung-lam-lan-trong-nghien-cuu-khong-giao-n50174.html>

(*4) Mười năm Học viện Khổng Tử
<https://nghienccuquocte.org/2015/01/04/muoi-nam-hoc-vien-khong-tu/>

(*5) <https://dantri.com.vn/the-gioi/tranh-cai-trung-quoc-dung-vien-khong-tu-khuech-truong-suc-manh-mem-20200810145544291.htm>

(*5) <https://www.ancient-origins.net/history-ancient-traditions/matriarchy-patriarchy-0014347>

(*6) https://www.business-standard.com/article/pti-stories/once-denounced-by-mao-confucius-now-being-embraced-by-cpc-117092100812_1.html

(*7) <https://fairbank.fas.harvard.edu/research/blog/negotiating-the-gap-communism-and-confucianism/>

(*8) <https://thanhnien.vn/trung-quoc-tu-bo-vien-khong-tu-185971494.htm?gidzl=M5o6AQLATt5PHuykfzHqT5H4Z2knX7mc74MDTkM782T8GefskzKXV4aJstMwrYPuHKUB9sBBeybeeifsSW>

(*9) <https://www.oxfordbibliographies.com/display/document/obo-9780199766567/obo-9780199766567-0113.xml>

(*10) THÂN PHẬN PHỤ NỮ HỒI GIÁO
https://sachhiem.net/CHARLIE/CN_TGHG/PhunuHG.php

(*7) Phụ nữ Hồi giáo tiếp tục đấu tranh đòi bình quyền <https://www.vwu.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/phu-nu-hoi-giao-tiep-tuc-%C4%91au-tranh-%C4%91oi-binh-quyen-12073-4506.html>

(*8) Nữ quyền trong Hồi giáo
<https://nghienquulichsu.com/2015/12/10/nu-quyen-trong-hoi-giao/>

(*9) xem Pháp Chánh Truyền và Chánh Trị Đạo
(sách được Hội Thánh kiểm duyệt)